

TẠP CHÍ HÁN NÔM

漢喃雜誌

- TỪ TƯ LIỆU HÁN NÔM ĐẾN BIÊN SOẠN
BÁCH KHOA THƯNGÀNH HÁN NÔM
- PHIÊN DỊCH VÀ GIÁO DỤC HÁN VĂN
TẠI VIỆT NAM: MỤC ĐÍCH PHIÊN DỊCH
KINH ĐIỂN NHO GIA QUA GÓC NHÌN
TRONG CUỘC CỦA TÁC GIA TRUNG ĐẠI
- TÌM HIỂU VỀ VĂN BẢN VÀ TÁC PHẨM
NÔM ĐIỂN CA LỊCH SỬ NHÂN VẬT
- NGUYỄN QUANG BÍCH - NHÀ THƠ LỚN,
NGƯỜI ANH HÙNG CỦA NÚI RỪNG TÂY
BẮC QUA NGỮ PHONG THI TẬP

5 (144)

2017



VIỆN NGHIÊN CỨU HÁN NÔM
VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TẠP CHÍ HÁN NÔM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
TS. NGUYỄN HỮU MÙI

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG

TS. Nguyễn Tuấn Cường
PGS. TS. Lã Minh Hằng
TS. Vương Thị Hương
PGS. TS. Phạm Văn Khoái
PGS. TS. Trịnh Khắc Mạnh
PGS. TS. Hà Văn Minh
PGS. TS. Nguyễn Thị Oanh
PGS. TS. Đinh Khắc Thuân
PGS. TS. Nguyễn Công Việt
PGS. TS. Phạm Thị Thùy Vinh

TẠP CHÍ HÁN NÔM

5₍₁₄₄₎
2017

183 phố Đặng Tiến Đông, quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Tổng biên tập: TS. NGUYỄN HỮU MÙI

Phó Tổng biên tập: TS. VƯƠNG THỊ HƯƠNG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

MỤC LỤC

TRỊNH KHẮC MẠNH -	: Từ tư liệu Hán Nôm đến biên soạn <i>Bách khoa thư ngành</i>	
TRẦN TRỌNG DƯƠNG	<i>Hán Nôm</i>	3
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG -	: Phiên dịch và giáo dục Hán văn tại Việt Nam: Mục đích	
NGUYỄN THỊ Tú MAI	phiên dịch kinh điển Nho gia qua góc nhìn trong cuộc của tác gia trung đại	23
HOÀNG THỊ NGỌ -	: Tìm hiểu về văn bản và tác phẩm Nôm diễn ca lịch sử	
MAI THU QUỲNH	nhân vật.....	41
VŨ THANH	: Nguyễn Quang Bích > Nhà thơ lớn, người anh hùng của núi rừng Tây Bắc qua <i>Ngư phong thi văn tập</i>	54
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	: Tìm hiểu 28 cách chọn thể đất trong <i>Tà Ao chân truyền địa lý</i>	67
ĐINH CÔNG VĨ	: Tìm lại tiểu sử một công thần thời Nguyễn Gia Long qua phả ký.....	78

Han Nom Review

183 Dang Tien Dong - Dong Da District - Hanoi

Tel: 84-4 35.375780 - Fax: 84-4 38.570940

Editor-in-Chief: Dr. NGUYEN HUU MUI

Vice-Editor-in-Chief: Dr. VUONG THI HUONG

Website: <http://www.hannom.org.vn>

5(144)
2017

CONTENTS

TRINH KHAC MẠNH -	: Sino - Nom materials and the production of a Sino - Nom	3
TRẦN TRỌNG DƯƠNG	encyclopedia.....	
NGUYỄN TUẤN CƯỜNG -	: Translation and Literary Sinitic Education in Vietnam: The	
NGUYỄN THỊ TÚ MAI	Purposes for the Translations of Confucian Classics from the	
	Internal Perspectives of Premodern Writers.....	23
HOÀNG THỊ NGỌ -	: The study of <i>Diên ca lịch sử</i> written in Nom characters.....	41
MAI THU QUỲNH		
VŨ THANH	: Nguyen Quang Bich, a great poet, a hero of Tay Bac	
	mountain areas thanks to the study of <i>Ngu Phong thi tập</i> ..	54
NGUYỄN QUỐC KHÁNH	: Twenty eight ways of choosing the configuration of the land	67
ĐINH CÔNG VĨ	: Finding a courtier's biography under Nguyen dynasty	
	from <i>Gia phả ký</i>	78

TỪ TƯ LIỆU HÁN NÔM ĐẾN BIÊN SOẠN BÁCH KHOA THƯ NGÀNH HÁN NÔM

TRỊNH KHẮC MẠNH*
TRẦN TRỌNG DƯƠNG**

Tóm tắt: Hiện nay việc biên soạn *Bách khoa toàn thư Việt Nam* đang trong giai đoạn khởi động, nhiều vấn đề đang được các nhà khoa học quan tâm, như: về cơ cấu bộ *Bách khoa toàn thư*, ghép ngành trong mỗi quyển, vấn đề số lượng mục từ trong mỗi quyển, việc cân đối tỷ lệ hàm lượng tri thức thế giới và tri thức Việt Nam của mỗi quyển, nội dung biên soạn các mục từ, vấn đề trùng chéo các mục từ, v.v... Bài viết tham chiếu các bộ thư tịch cổ Hán Nôm có tính bách khoa thư hoặc bách khoa thư trong lịch sử, đồng thời tóm tắt những thành tựu nghiên cứu cơ bản (cả về lý thuyết lẫn thực tiễn) để phục vụ cho công tác biên soạn *Bách khoa thư Hán Nôm* (thuộc bộ *Bách khoa toàn thư Việt Nam*) trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: Tư liệu Hán Nôm, Bách khoa thư Hán Nôm, Hán Nôm học, Bách khoa thư Việt Nam.

Abstract: An encyclopedia of Vietnam has been under preparation. A lot of issues have been of great concern to teams of experts such as the structure of the Encyclopedia, the combination of different disciplines in one volume, the number of headings in each volume, the balance of world knowledge and knowledge about Vietnam to be introduced, the content of the headings, solutions to the overlapping knowledge between the headings. This writing refers to the old Han Nom encyclopedic books, and summarises the findings by researches done so far (theoretical and practical achievements) so as to provide more information for the writing of a Han Nom encyclopedia as part of the Encyclopedia of Vietnam.

Key words: Hán Nôm material, Bách khoa thư Hán Nôm, the study of Hán Nôm, Encyclopedia of Vietnam.

T rải hàng ngàn năm lịch sử, người Việt Nam đã sử dụng chữ Hán và chữ Nôm để sáng tác trước thuật; ghi chép các công văn tài liệu, sách vở; khắc trên bia đá, chuông đồng, biển gỗ và các loại tư liệu khác, v.v... Những thư tịch, tư liệu viết bằng chữ Hán và

chữ Nôm, là một bộ phận quan trọng trong toàn bộ di sản văn hóa dân tộc Việt Nam nói riêng và di sản văn hóa của nhân loại nói chung. Nguồn tư liệu Hán Nôm đã ghi lại quá trình đấu tranh

* PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm

** TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

dựng nước và giữ nước, cũng như các hoạt động về chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, văn học, lịch sử, địa lý, giáo dục đào tạo, tôn giáo, tín ngưỡng, văn hóa, nghệ thuật v.v... của dân tộc Việt Nam trải ngàn năm lịch sử, có những đóng góp to lớn trong sự nghiệp xây dựng nền văn hóa Việt Nam. Theo chúng tôi, nguồn tư liệu Hán Nôm rất hữu ích cho việc tham khảo khi biên soạn *Bách khoa toàn thư Việt Nam* hiện nay.

Như mọi người đã biết, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Đề án biên soạn *Bách khoa toàn thư Việt Nam*" theo Quyết định 1262/QĐ - TTg ngày 28 tháng 7 năm 2014; và Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt thành lập "Hội đồng chỉ đạo biên soạn *Bách khoa toàn thư Việt Nam*" theo Quyết định 238/QĐ - TTg ngày 15 tháng 2 năm 2015. Hiện nay việc biên soạn bộ *Bách khoa toàn thư Việt Nam* đang trong giai đoạn khởi động, nhiều vấn đề đang được các nhà khoa học quan tâm, như: về cơ cấu bộ *Bách khoa toàn thư Việt Nam* hiện nay, ghép ngành trong mỗi quyển, vấn đề số lượng mục từ trong mỗi quyển, việc xác định hàm lượng tri thức thế giới và tri thức Việt Nam của mỗi quyển, nội dung biên soạn các mục từ, vấn đề trùng chéo các mục từ, v.v...

Để có cái nhìn tham chiếu các bộ thư tịch cổ Hán Nôm có tính bách khoa thư hoặc bách khoa thư trong lịch sử, chúng tôi điểm đôi nét về nội dung biên soạn những bộ sách này của Trung Quốc và Việt Nam, hai nước có những nét tương đồng văn hóa để tham khảo.

1. Tư liệu Hán văn có tính bách khoa thư ở Trung Quốc

Ở Trung Quốc, những bộ sách có tính chuyên đề, nội dung phân theo môn loại, có thể kể đến bộ *Nhĩ Nhã* 爾雅 ra đời sớm nhất từ đời Hán (thế kỷ II, TCN), các mục từ trong bộ sách được trình bày theo 19 môn loại, như: nhà cửa, đồ dùng, âm nhạc, trời đất, núi sông, cây cối, chim muông, gia súc, v.v... Tiếp đến là bộ *Hoàng lãm* 皇覽 biên soạn vào đời Tam Quốc (năm 220), tổng hợp tri thức về thơ, văn ở Trung Quốc gồm 210 quyển, sau bổ biên tăng lên 680 quyển.

Đời Đường có 3 bộ mang tính bách khoa thư, như: *Bắc Đường thư sao* 北唐書抄 do Ngu Thế Nam (558 - 638) biên soạn, gồm 160 quyển, nội dung theo 19 môn loại; *Nghệ văn loại tụ* 藝文類聚 do Âu Dương Tuân (557 - 641) biên soạn, gồm 100 quyển trình bày các tri thức tổng hợp về văn học nghệ thuật cổ đại và đương đại Trung Quốc; *Sơ học ký* 初學記 do Từ Kiên (659 - 729) biên soạn, nội dung trình bày các tri thức về thơ văn Trung Quốc. Từ đời Tống trở đi, các bộ sách mang tính bách khoa thư ngày càng nhiều, như: *Thái Bình hoàn vũ ký* 太平寰宇記 do Nhạc Sư (930 - 1007) biên soạn, gồm 100 quyển về địa chí; *Thái Bình ngự lãm* 太平御覽記 do Lý Phong (925 - 996) biên soạn, gồm 1.000 nội dung tổng hợp các tri thức về văn chương, khoa học của Trung Quốc và sau này được bổ biên thành *Thái Bình Quảng ký* 太平廣記.

Đến năm 1319, có bộ *Văn hiến thông khảo* 文憲通考 do Mã Đoan Lâm (1254 - 1323) soạn, gồm 348 quyển, đây là bộ sách mang tính bách khoa thư tổng hợp và nội dung chia làm 25 môn loại

(thi cử, quan chế, lễ nghi, biên phòng, quân đội, kinh sách, âm nhạc, v.v...).

Sau này, nổi tiếng là bộ *Vĩnh Lạc đại điển* 永樂大典 (1408), do Hoàng đế Thành Tổ nhà Minh trực tiếp trông coi việc biên soạn, có thể coi đây là một trong những bộ bách khoa thư lớn trong lịch sử Trung Quốc, gồm 11.095 tập viết tay. Bộ sách tổng hợp các tri thức về kinh, sử, tử, thơ văn, thiên văn địa lý, Nho, y, lý số, khoa học tự nhiên, nông học, v.v....

Tiếp đến là bộ *Tứ khố toàn thư* 四庫全書, bộ bách khoa lớn nhất trong lịch sử phong kiến Trung Quốc được Hoàng đế Càn Long nhà Thanh giao cho 361 học giả biên soạn trong khoảng thời gian từ năm 1773 đến năm 1782. Với 4 phần lớn là *Kinh* (經), *Sử* (史), *Tử* (子), *Tập* (集); *Tứ khố toàn thư* đã tập hợp trên 10.000 bản thảo từ các bộ sưu tập của các triều đại phong kiến Trung Quốc thuộc tất cả các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, văn học nghệ thuật, v.v... Tổng cộng bộ bách khoa thư này có 79.000 phần với 36.381 quyển.

Xin nêu một số bộ sách đại diện mang tính bách khoa thư hoặc là bách khoa thư của Trung Quốc, để thấy rằng việc biên soạn những bộ sách có tính bách thư ở nước này đã có từ rất sớm và được nhà nước cùng các nhà khoa học quan tâm biên soạn, nếu liệt kê chi tiết các sách có tính bách khoa thư ở Trung Quốc trước đây thì có đến vài trăm ngàn cuốn.

2. Tư liệu Hán Nôm có tính bách khoa thư ở Việt Nam

Di sản Hán Nôm Việt Nam ra đời trong những thời kỳ học thuật ở Việt

Nam chưa triệt để phân ngành, các tác phẩm Hán Nôm thường mang tính tổng hợp, đa ngành, liên ngành; như mọi người thường nói, đó là “văn, sử, triết bất phân” (文史哲不分). Với cách nhìn hiện nay của các nhà khoa học Việt Nam, thì thư tịch Hán Nôm bao gồm các tác phẩm và tư liệu thuộc nhiều ngành khoa học khác nhau, mà chủ yếu là khoa học xã hội và khoa học nhân văn.

Việc biên soạn sách Hán Nôm có tính bách khoa thư ở Việt Nam luôn có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn để phục vụ cho việc tìm hiểu, nghiên cứu nền khoa học nước nhà. Theo ý kiến của một số học giả, ở Việt Nam việc biên soạn những bộ sách mang tính bách khoa thư xuất hiện từ thế kỷ XI, tạo nên những phương tiện tra cứu cần thiết và phổ biến tri thức. Sách mang tính bách khoa thư ở Việt Nam khá đa dạng, như: đại điển, từ điển, tự điển, sách môn loại theo chuyên ngành, môn loại đa ngành, v.v...; những sách này được thể hiện bằng văn tự Hán và Nôm.

Sau đây chúng tôi xin nêu một số bộ sách mang tính bách khoa thư viết bằng chữ Hán và chữ Nôm, có thể tham khảo phục vụ công tác biên soạn *Bách khoa thư toàn thư Việt Nam* hiện nay.

2.1. Những bộ đại điển, hội điển

Những bộ sách đại điển ở nước ta xuất hiện từ thời Lý với những tác phẩm biên soạn có tính bách khoa thư, như: *Hoàng triều ngọc điệp* 黃朝玉牒 soạn năm Thuận Thiên thứ 17 (1026) đời vua Lý Thái Tổ, v.v... rất tiếc sách này nay đã mất.

Thời Trần, những bộ sách đại điển tiếp tục được xuất hiện, như *Hoàng triều*

đại điển 皇朝大典 (10 quyển) thời Trần Dụ Tông (1341 - 1369), v.v... đều là những bộ sách có giá trị ghi chép về luật pháp, lịch sử, địa lý mà nay không còn.

Thời Lê, có *Lê triều hội điển* 黎朝會典¹, điển lệ của 6 bộ triều Lê về các vấn đề như: thuế ruộng đất, thuế lâm thổ sản, phu dịch... (thuộc Bộ Hộ); chế độ quan chức, vinh phong, phẩm thứ... (thuộc Bộ Lại); đồn ải, binh lương, từ tuất, thi cung kiểm võ nghệ... (thuộc Bộ Binh); kiện tụng, khám tử thi, tra hỏi tội nhân... (thuộc Bộ Hình); đề điều, đường sá, cung miếu... (thuộc Bộ Công); lễ nghi các tiết, tế Thái Miếu... (thuộc Bộ Lễ).

Thời Nguyễn có *Lịch đại điển yếu thông luận* 歷代典要通論, 12 quyển, Tô Am Cư Sĩ Phan Viễn Khanh 潘遠卿 biên tập và viết bài dẫn. Phan Huy Chú 潘輝注 đề tựa. Nội dung có: 1. Quân đạo, gồm các mục: cần đức, kiệm đức, vụ học, giáo thể tử, nạp gián, kính thiên, pháp tổ, nhân hiền, ái dân. 2. Thần đạo, gồm các mục: tướng soái, học hành, thiên văn, chính thuật ... 3. Quân chính, gồm các mục: lễ nhạc, giáo hóa, khoa cử, thuyên tuyền, quan chế, binh chế, đồn điền, tài dụng, hình chế. Sách *Quốc triều yếu điển* 國朝要典, nội dung ghi các điển lệ quan trọng của triều Nguyễn, từ Gia Long (1802 - 1819) đến Tự Đức (1848 - 1883), gồm chỉ, dụ, nghị định, điều lệ, luật lệ về các vấn đề quân nhu, quan chế, giáo dục, khoa cử, ấn tín, lăng miếu... Đặc biệt có bộ *Minh Mệnh chính yếu* 明命正要, gồm 25 quyển. Nội dung ghi các chính sách quan trọng dưới triều Minh Mệnh, chia thành 22 mục: Kính Thiên, Pháp tổ, Đôn thân, Thể thần, Cầu hiền, Kiến quan, Cần chính, Ái dân,

Trọng nông (thượng, hạ), Sùng kiệm, Lễ nhạc (thượng, hạ), Giáo hóa, Chế binh, Thận hình (thượng, hạ), Tài phú, Pháp độ, Sùng văn, Phấn vũ (thượng, hạ), Quảng ngôn lộ, Cổ phong thù, Phủ biên, Nhu viễn.

Bộ *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* 欽定大南會典事例, gồm 4 tập với 262 quyển (Q), Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Nội dung gồm: các bài chỉ, dụ, nghị định và chỉ chuẩn từ đời Nguyễn Gia Long đến đời Tự Đức, về các việc chính trị, giáo dục, thi cử quan chức... ở Bộ Lại (từ Q.1-Q.35), Bộ Hộ (từ Q.36 - Q.68), Bộ Lễ (từ Q.69 - Q.136), Bộ Binh (từ Q.137 - Q.178), Bộ Hình (từ Q.178 - Q.204), Bộ Công (từ Q.205 - Q.223), Viện Nội các Viện Đô sát (từ Q.224 - Q.230), Thông chính chức chương, Quang lộc thị, Thái thường thị (từ Q.231 - Q.238), Phủ Nội vụ (từ Q.239 - Q.243), Vũ khố, Thương trường, Mộc trường (từ Q.244 - Q.251), Bưu chính hòa pháo (từ Q.252 - Q.255), Tài chính, Thái y, Quốc tử giám (Q.256 - Q.262).

2.2. Các bộ giáo khoa thư - từ điển song ngữ Hán Việt

Các bộ sách từ điển song ngữ Hán Việt thực chất là các sách giáo khoa dạy chữ Hán từ vựng tiếng Hán bằng cách sử dụng chữ Nôm và tiếng Việt để giải thích. Đặc điểm của các sách này sử dụng hình thức như từ điển, nhưng không có công cụ tra cứu, các bài khóa được sắp xếp theo môn loại (có tính bách khoa), đôi khi được làm thành thơ 4 chữ hoặc 6/8 để học sinh học thuộc lòng bài khóa. Song hình thức "môn loại" theo chủ điểm của các sách này phần nào thể hiện tính bách khoa, hàm

chứa các tri thức bách khoa. Trần Văn Giáp (1984, 1990) thống kê được 5 bộ sách. Nguyễn Thiện Giáp (2005) thống kê được hơn 10 bộ sách. Trần Trọng Dương (2016) thống kê được hơn 35 cuốn hiện còn trong kho sách của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN). Các bộ sách có tính bách khoa này là một nguồn tham khảo quan trọng trong nghiên cứu về văn hiến và văn hóa Việt Nam cổ truyền. Tuy nhiên ở đây, chúng tôi chỉ lược nêu một số bộ.

Bộ sách giải nghĩa đầu tiên có tính bách khoa thư Hán văn ở Việt Nam, có thể là cuốn *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義. Nội dung bộ từ điển là giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, khoảng 3.400 mục từ Hán văn được dịch sang chữ Nôm bằng những câu thơ lục bát, gồm 40 chương, về thiên văn, địa lí, nhân luân, thân thể, tạng phủ, thực bộ, âm bộ, v.v... Đây là một công trình khoa học có giá trị về văn tự học, đồng thời cũng phản ánh trình độ văn hoá của dân tộc Việt Nam đương thời. Tuy nhiên về thời điểm xuất hiện bộ sách này còn nhiều ý kiến khác nhau, có ý kiến cho rằng xuất hiện năm 1401 (thế kỷ XV)², cũng có ý kiến cho rằng có từ thế kỷ XVII³. Các ý kiến khác nhau về niên đại bộ sách *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* 指南玉音解義 đang được các nhà khoa học Việt Nam tiếp tục nghiên cứu.

Sách giải nghĩa Hán Nôm có tính bách khoa thư ở Việt Nam được biên soạn nhiều vào các thế kỷ XVIII - thế kỷ XIX, thường là những bộ từ điển giải thích Hán văn bằng chữ Nôm, để đáp ứng nhu cầu học tập Hán văn của người Việt Nam thời bấy giờ, ví dụ các sách:

- *Nhật dụng thường đàm* 日用常談 do Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768 - 1839) biên soạn, đây là bộ từ điển giải thích Hán văn bằng chữ Nôm. Nội dung gồm nhiều mục từ và được xếp thành 32 nhóm, theo: thiên văn, địa lí, Nho giáo, Đạo giáo, thân thể, nhà cửa, trang phục, thực phẩm, thảo mộc, côn trùng, v.v...

- *Tự Đức thánh chế giải nghĩa ca* 嗣德聖制解義歌 in năm Thành Thái thứ 9 (1897). Đây là sách dạy chữ Hán được giải nghĩa bằng chữ Nôm theo thể lục bát, được sắp xếp thành 7 mục lớn, gồm: *Kham dư* 堪輿 (thiên văn, địa lí), *Nhân sự* 人事 (quan hệ xã hội, con người), *Chính hóa* 政化 (giáo dục), *Khí dụng* 器用 (vật dùng), *Thảo mộc* 草木 (cây cỏ), *Cầm thú* 禽獸 (động vật, chim muông) và *Trùng ngư* 蟲魚 (côn trùng, tôm cá), v.v...

- *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語 do Hải Châu Tử Nguyễn Văn San 海珠子阮文珊 (khoảng thế kỷ XIX) biên tập và in năm Thành Thái Kì Hợi (1899). Nội dung giải thích các từ ngữ Hán văn và dịch ra Nôm gồm nhiều lĩnh vực, chia thành 50 loại mục, gọi là "môn" hay "bộ", như: thiên văn môn, địa lí môn, nhân luân môn, tằm tang môn, công khí môn, tục ngữ môn v.v... và thủy bộ, thổ bộ, kim bộ v.v...

- *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考 do Thiện Đình Đặng Xuân Bảng 善亭鄧春榜 (1828 - ?) biên soạn và viết tiêu dẫn năm Thành Thái Tân Sửu (1901). Đây là cuốn từ điển song ngữ chữ Hán chữ Nôm, nội dung từ điển chia thành các mục, như: thiên văn, địa lí, thời tiết, thân thể, tật bệnh, nhân sự, nhân luân, nhân phẩm, quan chức, âm thực, phục dụng, cư xử, cung thất, thuyền xe, vật

dụng, lễ nhạc, binh, hình, hộ, công, nông tang, ngư liệp, mỹ nghệ, ngũ cốc, rau quả, thảo mộc, cầm thú, côn trùng, v.v...

- *Chi Nam bị loại* 指南備類 do Túc Y Viện 宿醫院 chủ giải, đây là bảng từ điển song ngữ chữ Hán chữ Nôm, chia thành các mục như: thiên văn, địa lý, thảo mộc, cầm thú, canh nông, v.v...

2.3. Loại sách Hán văn dùng tra cứu

Loại sách này chúng tôi thống kê chia theo môn loại chuyên ngành (hay còn gọi là từng thư), gồm những sách mà nội dung có tính bách khoa dùng để tra cứu rất tiện ích.

- Về lịch sử, chúng ta có những bộ sử đồ sộ và rất có giá trị khi tìm hiểu lịch sử Việt Nam, như: *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書 do nhiều học giả thời Lê (1428 - 1778) biên soạn, là bộ sử đồ sộ ghi chép lịch sử Việt Nam từ khi lập nước đến thế kỷ XVII. *Đại Việt thông sử* 大越通史 của Lê Quý Đôn 黎貴敦 (1726 - 1784), là bộ thông sử triều Lê (từ thế kỷ XV- thế kỷ XVIII). *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編 (còn có tên *Hậu Lê thời sự kỷ lược* 後黎時事紀略, là bộ sử viết về lịch sử Việt Nam giai đoạn 1676 - 1789, và được chúa Trịnh Sâm sai biên soạn vào năm 1775. *Đại Việt sử ký tiền biên* 大越史記前編 khắc in năm Cảnh Thịnh thứ 8 (1800) đời Tây Sơn, nội dung ghi lịch sử Việt Nam từ thời Hồng Bàng đến thời Minh thuộc. *Phần Ngoại kỷ* 7 quyển, chép từ Hồng Bàng đến Ngô sứ quân; *Phần Bản kỷ* 10 quyển, chép từ Đinh Tiên Hoàng đến thuộc Minh. Sách còn có sơ đồ về sự chia tách hoặc hợp nhất của đất nước qua các đời và bài *Tổng luận* về sử Việt

Nam của Lê Tung. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* 欽定越史通鑑綱目, Quốc sử quán triều Nguyễn chủ trì việc biên tập, Phan Thanh Giản 潘清澗 chủ biên, Phạm Xuân Quế 范春桂 phó chủ biên, khởi thảo năm Tự Đức thứ 9 (1856), hoàn thành năm Tự Đức thứ 34 (1881), gồm 42 quyển; nội dung ghi lịch sử biên niên Việt Nam, gồm 2 phần, từ đời Hùng Vương đến Mười hai Sứ quân (tiền biên), từ Đinh Tiên Hoàng đến Lê Mẫn Đế (Chính biên). *Đại Nam thực lục* 大南實錄, do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn từ năm Minh Mệnh thứ 2 (1821) đến năm Duy Tân thứ 3 (1909), lần lượt in từ năm Thiệu Trị thứ 4 (1844) đến năm Duy Tân thứ 3 (1909), gồm 560 quyển chia làm 2 phần (tiền biên và chính biên); là bộ sử biên niên của triều Nguyễn, ghi lại giai đoạn lịch sử 300 năm, từ khi Nguyễn Hoàng xưng chúa ở Đàng Trong (1558), đến năm Đồng Khánh thứ 3 (1888), v.v... Đây là những công trình biên soạn lịch sử Việt Nam thời kỳ phong kiến của nhiều nhà sử học nổi tiếng Việt Nam.

- Về địa chí, chúng ta có khá nhiều tư liệu. Tài liệu Hán Nôm dư địa chí, bao gồm các tài liệu khảo về địa lý đất nước và các địa phương trong lịch sử phát triển của quốc gia. Khái niệm dư địa chí ở đây là những tài liệu ghi chép về lịch sử, địa lý, gồm những nội dung, như: ranh giới, diễn cách, hình thế; và những tài liệu có liên quan, như: tên núi và tên sông, hay đường bộ và đường thủy, v.v... góp phần vào việc nghiên cứu địa chí. Tuy nhiên, ở nước ta mỗi đơn vị tài liệu dư địa chí khi chép về lịch sử, địa lý còn ghi chép nhiều nội dung

khác, và được trình bày như sau: ranh giới, diện cách, hình thể, khí hậu, phong tục, thành trì, trường học, hộ khẩu, núi sông, khe đầm, cổ tích, đền chùa, đề điều, chợ, nhân vật, v.v... Căn cứ vào nội dung tài liệu Hán Nôm dư địa chí, chúng tôi 2 loại lớn: Một là, quốc chí (tổng chí), ghi chép địa chí của cả nước. Hai là, địa phương chí (phương chí), trong địa phương chí lại chia ra mấy loại nhỏ, như: khu vực (vùng miền) chí, ghi chép lịch sử, địa lý của vùng nào đó, hoặc miền nào đó; tỉnh chí, ghi chép lịch sử, địa lý của tỉnh; huyện chí (hoặc phủ chí), ghi chép lịch sử, địa lý của huyện hoặc phủ; xã chí, ghi chép lịch sử, địa lý của xã; thôn chí, ghi chép lịch sử, địa lý của thôn. Chúng tôi thống kê số lượng tài liệu dư địa chí hiện đang lưu giữ tại VNCHN như sau: quốc chí 66 tác phẩm, địa phương chí 91 tác phẩm (trong đó khu vực chí 22 tác phẩm, tỉnh chí 45 tác phẩm, huyện phủ chí 19 tác phẩm, xã chí 4 tác phẩm, thôn chí 1 tác phẩm).

Đáng chú ý là các tác phẩm: Thời Lê sơ có *Dư địa chí* 輿地志 của Nguyễn Trãi là cuốn địa chí cổ nhất còn giữ được của nước ta, có thể thức như lối viết *Vũ cống* và có tên gọi *An Nam Vũ cống* 安南禹貢 hoặc *Lê triều cống pháp* 黎朝貢法. Thời Mạc có *Ô châu cận lục* 烏州近錄 do Dương Văn An biên soạn viết về địa lý Ô châu (miền đất Quảng Bình - Thừa Thiên Huế) thời Mạc Cảnh Lịch (1548-1553). Thời Lê Trung hưng có *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄 do Lê Quý Đôn soạn năm Lê Cảnh Hưng thứ 37 (1776) ghi chép về địa lý, lịch sử xứ Thuận Hóa và Quảng Nam. Thời Nguyễn, địa chí phát triển có số lượng vượt trội, với nhiều bộ

quốc chí và địa phương chí có tính bách khoa thư. Đặc biệt bộ *Đại Nam nhất thống chí* 大南一統志, bộ sách ghi địa chí của các địa phương, mỗi tỉnh hay địa phương được trình bày nhất quán gồm các tri thức liên quan đến địa phương. Chúng tôi xin dẫn chứng cách ghi tỉnh Hải Dương trong *Đại Nam nhất thống chí* làm ví dụ, thứ tự ghi như sau: 1/ Giới thiệu địa lý và vùng sao: ghi địa giới và vùng thuộc sao thiên văn; 2/ Thành lập và diện cách: ghi quá trình hình thành, phát triển và các phủ huyện trực thuộc theo từng thời kỳ lịch sử; 3/ Hình thể: mô tả hình thể núi, sông, đất đai, v.v... 4/ Khí hậu: ghi thời tiết và con nước; 5/ Phong tục: ghi về phong tục tập quán và làng nghề; 6/ Thành trì: ghi về vị trí, diện tích và quá trình hình thành, thay đổi, v.v... 7/ Trường học: các trường học thuộc tỉnh; 8/ Hộ khẩu: ghi về số đinh; 9/ Thuế ruộng đất: ghi ngạch thuế, thu thóc hoặc thu tiền; 10/ Núi, sông: mô tả vị trí núi, sông và những bài văn mô tả hoặc bài thơ đề vịnh về núi, sông thuộc tỉnh; 11/ Cổ tích; 12/ Quan ái và cửa biển; 13/ Dịch trạm; 14/ Chợ quán; 15/ Cầu đò; 16/ Đề điều; 17/ Lăng mộ; 18/ Đền miếu; 19/ Chùa quán; 20/ Nhân vật; 20/ Hiếu từ; 21/ Liệt nữ; 22/ Đạo sĩ và nhà sư; 23/ Thổ sản.

- Về luật học, chúng ta có những bộ sách, như: *Hình thư* 刑書 soạn năm Minh Đạo thứ 1 (1042) đời vua Lý Thái Tông, *Hình luật thư* 刑律書 (1 quyển) soạn năm Thiệu Phong thứ 1 (1341) do Trương Hán Siêu và Nguyễn Trung Ngạn soạn, rất tiếc là hai bộ sách thời Lý - Trần đều mất. Thời Lê, có *Hồng Đức thiện chính thư* 洪德善政書, nội dung ghi 76 điều

luật của đời Hồng Đức về ruộng đất, nông tang, hôn nhân, chia gia tài, chúc thư, văn tự, v.v...; hay *Quốc triều hình luật* 國朝刑律, nội dung ghi điều luật của triều Lê về tội hình thuộc các lĩnh vực hôn nhân, di sản, trộm cướp, gian dân, bội phản, v.v... Thời Nguyễn có, *Hoàng Việt luật lệ* 皇越律例, do Nguyễn Văn Thành 阮文成 chủ biên, Vũ Trinh 武貞 Trần Hựu 陳宥 trong ban biên soạn, vua Gia Long viết tựa năm 1812, sách in năm Gia Long thứ 12 (1813), gồm 22 quyển. Nội dung: Bộ luật Gia Long gồm các phần: *Luật mục* (hình vẽ về hình cụ, chế độ trang phục, giải thích thuật ngữ hình luật) (Q.1); *Danh lệ* (Q.2, Q.3); *Lại luật* (Q.4, Q.5); *Hộ luật* (Hộ dịch, ruộng đất nhà cửa, kho tàng, tiền nong, chợ búa) (Q.6 đến Q.8); *Lễ luật* (tế tự, nghi chế) (Q.9); *Bình luật* (Vệ binh trong cung cấm, quân chính, bến bãi); *Bưu dịch* (Q.10, Q.11); *Hình luật* (trộm cướp, nhân mạng, đánh nhau, chửi nhau, kiện tụng, giả dối, dâm ô, tạp phạm, bắt bớ, xét hỏi) (từ Q.12 đến Q.20); *Công luật* (xây dựng, đề điều) (Q.21); *Sách dẫn* (Q.22).

Ngoài ra có thể thống kê nhiều môn loại sách khác, như: tôn giáo, tín ngưỡng, tục lệ, địa bạ, v.v..., hay bộ sưu tập bị ký đến hơn 70.000 thác bản; nhưng do khuôn khổ bài viết, chúng tôi sẽ trình bày trong một dịp khác.

3. Những bộ sách Hán Nôm có tính bách khoa thư đầu tiên ở Việt Nam

Theo quan niệm của chúng tôi, những bộ sách mang tính tổng hợp, như: *Thiên Nam dư hạ tập* 天南餘暇集 do vua Lê Thánh Tông chỉ đạo biên soạn, *Vân đài loại ngữ* 雲臺類語, *Kiến văn*

tiểu lục 見聞小錄, *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, *Quần thư khảo biện* 群書考辨 đều của Lê Quý Đôn; và bộ sách tổng hợp *Lịch triều hiến chương loại chí* 歷朝憲章類誌 của của Phan Huy Chú, có thể coi là những bộ bách khoa thư đầu tiên ở Việt Nam. Xin nêu nội dung của một số sách:

- *Thiên Nam dư hạ tập*, gồm 100 tập, nội dung ghi các điều lệ, chế độ, chính trị, kinh tế, v.v... phỏng theo các bộ hội điển, thông điển của Trung Quốc. Rất tiếc bộ sách này bị tàn khuyết, tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm hiện còn lưu giữ 2 bộ sách này, nội dung ghi về: 1. Điều luật và quan chế; 2. Bình thi văn; 3. Liệt truyện, tạp thức; 4. Khảo sử; 5. Thi tập, đối liên; 6. Phú tập; 7. Thi tiền tập; 8. Chinh Chiêm Thành sự vụ, Chinh Tây kỉ hành; 9. Điển lệ; 10. Thiên hạ bản đồ, Quan chế.

- *Vân đài loại ngữ*, gồm 9 quyển; nội dung gồm 9 chương: Lý khí, Hình tượng, Khu vũ, Điển vụng, Văn nghệ, Âm tự, Thư tịch, Sĩ quy, Phẩm.

- *Kiến văn tiểu lục*, nội dung ghi chép gồm: Châm cảnh, Thể lệ (thượng, hạ), Thiên chương, Tài phẩm, Phong vực (thượng, trung, hạ), Thiên dật, Linh tích, Phương thuật, Tùng đàm, v.v...

- *Lịch triều hiến chương loại chí*, 49 quyển, chia làm 10 loại: Dư địa chí, Nhân vật chí, Quan chức chí, Lễ nghi chí, Khoa mục chí, Quốc dụng chí, Hình luật chí, Binh chế chí, Văn tịch chí và Bang giao chí.

4. Từ tư liệu chữ Hán Nôm đến biên soạn *Bách khoa thư Hán Nôm*

Bách khoa thư Hán Nôm được sắp xếp vào Quyển 19 cùng với Ngôn ngữ

học và được gọi với tiêu đề *Bách khoa thư chuyên ngành Ngôn ngữ, Hán Nôm*.

Bách khoa thư Hán Nôm sẽ được biên soạn theo một số lĩnh vực khoa học mang tính ngữ văn Hán Nôm, gồm các lĩnh vực khoa học sau: Văn tịch học, Văn bản học, Minh văn học, Văn tự học và Văn hiến học Hán Nôm, v.v...

4.1. *Văn tịch học*, gồm các lĩnh vực thư tịch học, tàng thư học, lịch sử thư tịch, thư mục học, công văn học và văn tịch học dân tộc thiểu số,... Ở đây chúng tôi trình bày hai lĩnh vực khoa học cơ bản là thư tịch học và thư mục học.

- *Thư tịch học* trong các tư liệu Hán Nôm không có những chuyên khảo riêng biệt, nhưng cũng có những tư liệu Hán Nôm bàn về vấn đề này. Trước hết là *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, tại *Quyển 7* là *Thư tịch*, gồm 107 điều đã ghi chép, trích thuật, bản giải khi đọc các bộ sách quan trọng của Trung Quốc⁴. Tiếp đến là *Đại Việt thông sử* 大越通史 của Lê Quý Đôn, trong bài *Tựa mục Nghệ văn chí* 藝文志, tác giả đã viết về cổ tịch Việt Nam như sau: “我國號為文獻上而帝王下而臣庶莫不各有著述會而總之不過百有餘帙視中華作者不能以什一也其為書既少而石渠天祿之儲亦為率略中秘無定局收掌無正員校寫曝貯全無法例一辰學者亦惟構集程文以博一第見前代異書與科舉之字不相涉者則屏去不錄/Nước ta là nước văn hiến, trên từ vua chúa, dưới đến các thần dân, đều có trước thuật. [Nay] hội chung cả lại, chẳng qua còn được hơn trăm pho sách. So với các tác giả Trung Hoa không bằng một phần mười. Số lượng sách đã ít như vậy, mà các tổ chức chứa sách như Thạch Cừ⁵ và

Thiên Lộc⁶ cũng rất sơ sài, không có các cục trông coi sách vở, không có các quan thu giữ sách vở. Việc so sánh các bản, việc sao chép, việc phơi sách, chứa sách không được qui định thành lệ. Từng thời, người học cũng chỉ sưu tập những sách học để đi thi cho đỗ. Thấy những sách lạ của đời trước mà không liên quan đến khoa cử thì cũng làm ngơ và không sao chép”⁷. Sau này trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú có mục *Văn tịch chí*, tác giả đã bình luận về cổ tịch Việt Nam như sau: “我越號稱秉禮千有餘年典籍之生其來久矣蓋自丁黎鑾國抗行中華令命詞章溥溥漸著至於李陳斷治文物開明參定有典憲條律之書御制有詔敕詩歌之休治平奕世文雅彬彬況乎儒士代生詞章林立見者著述日以漸繁非經劫火以燬殊必自汗牛而充棟也/Nước Việt ta tiếng khen lễ nghĩa đã hơn nghìn năm, vốn có thư tịch đã từ lâu lắm. Kể từ Đinh, Lê dựng nước, đối địch với Trung Hoa, mệnh lệnh từ chương dần dần rõ rệt. Đến Lý, Trần nội trị, văn vật mở mang; về tham định thì có những sách điển chương, điều luật; về ngự chế thì có các thể chiếu, sắc, thi ca. Trị bình đời nổi, văn nhã đủ điều. Huống chi, nho sĩ đời nào cũng có, văn chương nẩy nở như rừng; sách vở ngày càng nhiều, nếu không trải qua binh lửa mà thành tro tàn, thì hẳn trâu kéo phải mệt, nhà chát phải đầy ngang xà”⁸.

Sách viết về lịch sử thư tịch Việt Nam bằng chữ La tinh, dựa trên cơ sở tư liệu Hán Nôm, đó là chuyên khảo *Lịch sử thư tịch Việt Nam* của Lâm Giang, Nxb. KHXH, 2004. Nội dung gồm: *Chương một*, về nguồn gốc và sự ra đời

của thư tịch (ngôn ngữ, truyền thuyết và nhớ việc); *Chương hai*, về lịch sử thư tịch Hán Nôm trong các gia đoạn lịch sử (thời Bắc thuộc, thế kỷ X, thời Lý, thời Trần, thời Hồ, thời Lê sơ, thời Lê Trung hưng, thời Tây Sơn, thời Nguyễn, v.v...); *Chương ba*, về thư tịch dùng tự mẫu La tinh (thế kỷ XVII - cuối thế kỷ XIX, thế kỷ cuối XIX - đầu thế kỷ XX, từ 1945 trở đi). Ngoài ra còn một số sách có viết về lịch sử thư tịch Việt Nam, như: *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*, Ngô Đức Thọ và Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. KHXH, 2008. *Văn bản học Hán Nôm*, Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. KHXH, 2014; v.v...

- *Thư mục học* ở Việt Nam khá phát triển so với Thư tịch học. Thư mục học cũng bắt đầu từ nhà bác học Lê Quý Đôn, trong *Đại Việt thông sử*, mục *Nghệ văn chí*, tác giả đã đưa ra lý thuyết phân loại cổ tịch Hán Nôm: “今據舊史所書及諸家所傳私本抄取書目自中興初溯于李朝分爲四類一曰憲章二曰詩文三曰傳記四曰方技姑列卷帙名數兼敘作者之意使覽者易曉其間多有名存而寔缺者亦具次之/Nay theo sử cũ đã chép và những sách riêng của các nhà còn truyền lại, sao lấy các tên sách, kể từ đời (Lê) Trung hưng ngược lên đến triều Lý, chia làm bốn loại: một là *Hiển chương*, hai là *Thi văn*, ba là *Truyện ký*, bốn là *Phương kỹ*. Hãy tạm ghi rõ số quyển và nói qua về tác giả ý nghĩa nội dung để cho mọi người dễ hiểu”⁹. Trên cơ sở lý thuyết nêu trên, Lê Quý Đôn đã thống kê mục lục như sau: *Hiển chương* có 16 bộ sách, *Thi văn* có 67 bộ sách, *Truyện ký* có 19 bộ sách, *Phương kỹ* có 14 bộ sách. Tiếp đến là Phan Huy Chú, trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Văn tịch*

chí, tác giả đã nêu quan điểm của mình về phân loại cổ tịch Hán Nôm như sau: “然儒者之學貴於博求要當參考乎遺編寧委無徵於闕典爰即旁稽舊史參錄諸家備載書名分爲四類一曰憲章二曰經史三曰詩文四曰傳記/ Nhưng sự học của nhà Nho quý ở sâu rộng, cần phải tìm tòi ở giấy má còn lại, đừng bỏ cho là không có sách vở để lấy làm bằng. Tôi bèn rộng tìm sử cũ, tham khảo các nhà, biên đủ tên sách, chia là bốn loại: một là *Hiển chương*, hai là *Kinh sử*, ba là *Thi văn*, bốn là *Truyện ký*”¹⁰. Phan Huy Chú đã thống kê thư mục từng loại như sau: *Hiển chương* có 26 bộ, *Kinh sử* có 27, *Thi văn* có 106 bộ, *Truyện ký* có 54 bộ. Sau này, nhiều sách thư mục Hán Nôm được biên soạn, như: *Bắc thư Nam ấn bản mục lục* 北書南印版目錄, *Chính Hòa chiếu thư mục lục* 正和詔書目錄, *Cổ học viện thư tịch thủ sách* 古學院舒籍守索, *Đại Nam quốc sử quán tàng thư mục* 大南國史館藏書目, *Đại Nam thư mục* 大南書目, *Nam thư mục lục* 南書目錄, *Nội các thư mục* 內閣書目, *Quốc triều thư mục* 國朝書目, *Sử quán thư mục* 史館書目, *Tân thư viện thủ sách* 新書院守冊, v.v...

Sách về thư mục học Hán Nôm bằng chữ La tinh: Trước hết là *Première etude sur Les sources Annamites de L'histoire d'Annam* (BEFEO, Juillet - Septembre. 1904. Hanoi, Imp F.H.) của L. Cadière và P. Pelliot trong đó các tác giả liệt kê chú thích danh mục 175 thư tịch lịch sử được xếp theo thứ tự “bộ chữ Hán”, cùng bảng tra 75 tác giả. *Bibliographie Annamite* (Hanoi Imp. D'Extreme - Orient, 1935, BEFEO. T.34) của E. Gaspadone giới thiệu chung về thư tịch

cổ Hán Nôm và phần riêng giới thiệu cụ thể mô số trước tác của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú. *Đông Dương sử học yếu thư mục lục* (Tokyo, Shigaku Yoshu Mokuroku) của Naka Mychio, *Annam thư lục* (Trong "Bắc Kinh đồ thư quán", Bắc Kinh, 1932) của Phùng Thừa Quân. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (tập 1, Nxb. Thư viện Quốc gia, 1970; tập 2, Nxb. KHXH, 1990; sau này nhiều lần tái bản) của Trần Văn Giáp, đây là công trình thư tịch chí lớn đầu tiên của Việt Nam tiến hành điều tra cơ bản đối với kho sách Hán Nôm, kho tư liệu quan trọng bậc nhất để nghiên cứu tìm hiểu quá khứ của dân tộc Việt Nam; các tác phẩm Hán Nôm được phân theo 7 chuyên ngành: lịch sử, địa lý, kỹ thuật, ngôn ngữ, văn học, tôn giáo, triết học, và ngoài ra là phần sách tổng hợp. Tiếp đến là *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* do Trần Nghĩa và François Gros chủ biên, Nxb. KHXH, 1993. Bộ sách giới thiệu cổ tịch Hán Nôm ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam và một số thư viện ở Pháp, gồm 4.519 cuốn (bộ) sách Hán Nôm; cuốn *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu* (Bổ di, 2 tập) do Trần Nghĩa chủ biên, gồm 2280 văn bản (thần sắc 411, thần tích 568, tục lệ 647, địa bạ 526, cổ chí 21, xã chí 107). Sách *Thư mục sách Hán Nôm các dân tộc thiểu số Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội (2008 - 2010), 3 tập, đã giới thiệu 4.350 đơn vị sách Hán Nôm dân tộc thiểu số. *Thư mục sách Hán Nôm ở Thư Viện Quốc gia* do Ngô Đức Thọ chủ biên (2000, bản thảo). Các sách xếp theo vần chữ cái Latinh (A,B,C...). Ngoài ra, còn rất nhiều sách

khác như: *Sơ thảo thư mục Hán Nôm Công giáo* của Nguyễn Hưng (2000), *Mộc bản triều Nguyễn - Đề mục tổng quan*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2004 (tái bản có sửa chữa bổ sung, Nxb. Chính trị Quốc gia, 2009). *Thư mục Nho giáo Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh và Chu Tuyết Lan chủ biên, Nxb. KHXH, 2008. *Tìm hiểu thư tịch y dược cổ truyền Việt Nam* do Lâm Giang chủ biên Nxb. KHXH, 2009. *Mục lục châu bản triều Nguyễn*, xuất bản năm 2010. *Mộc bản chùa Bồ Đà - Đề mục tổng quan*, Phạm Thị Huệ chủ biên, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2015. *Mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm - Đề mục tổng quan*, Phạm Thị Huệ chủ biên, Nxb. Văn hóa Dân tộc, 2016. v.v...

4.2. *Văn bản học*, gồm các lĩnh vực, như: văn bản học (lý thuyết, thuật ngữ, ứng dụng,...) văn bản học Hán Nôm Việt Nam và bao gồm các tiểu chuyên ngành hiệu thủ học, biện ngy học, niên đại học, hiệu điểm học... Ở đây, chúng tôi giới thiệu về văn bản học Hán Nôm Việt Nam.

Căn cứ vào đoạn văn của Lê Quý Đôn viết trong bài *Tựa mục Nghệ văn chí* sách *Đại Việt thông sử* về tình hình văn bản cổ tịch Việt Nam, các nhà nghiên cứu sau này cho rằng Lê Quý Đôn đã có cách nhìn phê phán văn bản: “亦或有抄錄亦略於雘校其有好蓄古書者則人又私其所有秘藏不以示人故其求之難也而其得之也謬舛遺闕至於不可辯正者此乃有識者之所深惜也 /Gián hoặc có người chịu khó sao chép thì cũng coi nhẹ việc thù hiệu. Hễ có người nào thích chứa sách cổ, thì người ấy lại giữ làm của riêng, cất kỹ không đưa cho mọi người xem. Cho nên việc đi tìm sách

khó lắm. May ra, tìm thấy quyển sách nào thì viết lầm, viết sai, bỏ sót, bỏ thiếu, đến nỗi không thể làm sao đoán được thể nào là đúng. Đó là điều mà người có kiến thức một chút phải thở dài than tiếc¹¹. Và khi nhận xét về cuốn *Lam Sơn thực lục* 藍山實錄 trong *Đại Việt thông sử*, mục *Nghệ văn chí* loại *Truyện ký* 傳記; Lê Quý Đôn viết như sau: “藍山實錄三卷本朝太祖御制紀起兵至平吳時事舊本猶存但人家抄錄多有訛字今印本乃永治年間儒臣奉命訂正不能博求諸本只據所見以意刊改增損失真非全書也/*Lam Sơn thực lục* có 3 quyển do Thái tổ triều ta ngự chế, ghi việc từ khởi nghĩa cho đến khi bình định xong giặc Ngô. Bản cũ hãy còn, nhưng các nhà [công thần] sao chép có nhiều chữ sai. Bản in ngày nay là trong năm Vĩnh Trị (1676 - 1680), các Nho thần vâng mệnh vua đính chính, chỉ căn cứ vào hiểu biết của mình, lấy ý [riêng] mà sửa chữa, thêm, bớt, sai mất cả sự thực, không phải là toàn thư [nguyên bản sách cũ]¹². Đây là cách nhìn khoa học về văn bản của Lê Quý Đôn vào thời đại của ông (thế kỷ XVIII) dưới quan điểm phê phán văn bản.

Tiếp đến là *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, trong bài tựa mục *Văn tịch chí* 文籍志, tác giả đã viết về tình văn bản cổ tịch Việt Nam như sau: “嗟夫歷代之書記經散逸亡者已難搜尋存者又多舛謬悠悠千載訂蜀從然儒者之學貴於博求要當探考乎遺編寧委無徵於闕典/Than ôi! Sách vở các triều đã từng tàn mất, sách mất đã khó sưu tầm, sách còn lại nhiều sai lầm, đành đành ngàn năm, biết đâu mà khảo xét. Nhưng sự học của các nhà Nho quý ở tìm rộng, cần phải tìm tòi ở giấy má còn lại, đừng đổ cho là không có sách vở để làm

bằng¹³. Như vậy, Phan Huy Chú khi khảo xét văn bản Hán Nôm đã hướng người đọc cần lưu ý tới văn bản học.

Thế kỉ XX, ở Việt Nam nghiên cứu văn bản học phải kể đến Trần Văn Giáp với bộ sách *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (2 tập), đã dựa trên cơ sở *Nghệ văn chí* của Lê Quý Đôn và *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú, Trần Văn Giáp đã bao quát một khối lượng tư liệu Hán Nôm rất lớn, mà như ý của Trần Văn Giáp là *Thư tịch chí* hay *Kinh tịch chí* của nước ta. Mỗi bộ sách Hán Nôm được coi là đối tượng văn bản để khảo sát, gồm các mục: *miêu tả, nội dung, tiểu truyện*. Đặc biệt mục nội dung, ông chú trọng về phân tích nội dung và phê phán văn bản, đưa ra nhận xét về văn bản hiện còn là chính xác hay giả tạo, v.v... Cách làm của Trần Văn Giáp đối với cổ tịch Hán Nôm đã tạo tiền đề có tính mở đường cho lý luận về văn bản học Hán Nôm. Cùng thế hệ với Trần Văn Giáp, những học giả quan tâm đến văn bản Hán Nôm, còn có Đào Duy Anh, Nguyễn Văn Tố và Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Diên Niên, v.v...; từ thực tiễn nghiên cứu văn bản và dịch thuật văn bản Hán Nôm, các học giả đã đưa ra những thao tác, chỉ dẫn, kỹ năng và cung cấp cho người đọc những kiến thức cơ bản về văn bản học và văn bản học Hán Nôm¹⁴. Những năm 70 của thế kỷ XX, Hà Văn Tấn là người đầu tiên đưa môn *Văn bản học đại cương* vào dạy cho sinh viên chuyên ngành Hán Nôm Khoa Ngữ văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Ngoài giáo án dạy cho sinh viên chuyên ngành Hán Nôm, Hà Văn Tấn còn viết một số bài về Văn bản học¹⁵. Từ những năm 80 của thế kỷ XX, văn bản học và Văn bản

học Hán Nôm ở Việt Nam ngày càng phát triển với nhiều bài báo, nhiều bài viết, nhiều luận văn và luận án, nhiều chuyên luận, có thể kể như: *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1984), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm* (Ngô Đức Thọ và Trịnh Khắc Mạnh biên soạn, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2008), *Văn bản học Hán Nôm* (Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. KHXH, Hà Nội, 2014).

4.3. *Minh văn học*, gồm các lĩnh vực khoa học cơ bản là Bì ký học (nghiên cứu văn khắc trên đá), Kim văn học (nghiên cứu văn khắc trên kim loại), Mộc bản học (nghiên cứu văn khắc trên gỗ), Ấn chương học (nghiên cứu văn khắc trên các ấn, tín...), Đào văn học (nghiên cứu các văn bản khắc trên đồ đất nung, gốm, sứ). Chúng tôi xin nêu một số ngành cơ bản:

- Bì ký học (văn khắc trên đá hay còn gọi là văn bia). Tác phẩm có đề cập đến tư liệu văn bia Việt Nam sớm có thể kể đến *Thiên uyển tập anh* 祥苑集英, tác giả đã ghi chép dấu tích của văn bia ở một số chùa do chư vị thiền sư biên soạn trong tác phẩm của mình, như: Tăng thống Huệ Sinh (? - 1063) “Tùng vãng chiếu chỉ soạn văn bia các chùa Thiên Phúc ở Thiên Du, chùa Thiên Khánh, Khai Quốc, Diệu Nghiêm, Báo Đức ở Vũ Ninh, lưu hành ở đời”¹⁶; hay “Học sĩ Nguyễn Văn Cừ phụng chiếu soạn bài minh khắc bia tháp ở chùa Báo Cảm”¹⁷. Văn bản sớm nhất ghi chép về bài văn bia Việt Nam là trong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (Quyển VII, kỷ nhà Trần) có ghi chép tóm lược hai bài văn bia, là *Khai Nghiêm tự bi ký* 開

嚴寺碑記 của Trương Hán Siêu (? - 1354) và bài văn bia *Bắc Giang Bái thôn Thiệu Phúc tự bi ký* 北江沛村紹福寺碑記 của Lê Quát (thế kỷ XIV). Sau này Lê Quý Đôn đã sử dụng văn khắc vào bia đá, chuông đồng như một nguồn tư liệu để viết bộ *Đại Việt thông sử*. Trong tác phẩm *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã nêu một danh mục gồm 16 bài văn khắc trên bia đá chuông đồng thời Lý - Trần (trong đó có 11 bài văn bia). Bùi Huy Bích (1744 - 1818) đã công bố nhiều bài văn bia trong tác phẩm *Hoàng Việt văn tuyển* 黃越文選, bên cạnh những áng văn chương nổi tiếng khác. Lê Cao Lãng (? - ?) đã sao chép 82 bài văn bia ở Văn miếu Quốc tử giám (thành phố Hà Nội) để biên soạn cuốn *Lê triều lịch khoa Tiến sĩ đề danh bi ký* 黎朝歷科進士題名碑記. Trong kho sách Hán Nôm cũng có khá nhiều tác phẩm khác có sao chép văn bia, như: *Ái Châu bi ký* 愛州碑記, *Bì văn* 碑文, *Đọi Sơn tự bi* 隊山寺碑, *Hàn các tùng đàm* 翰閣叢談, *An Nam quốc thống địa đồ* 安南國統地圖, *Hà Nội địa dư* 河內地輿, *Hải Dương tỉnh địa dư chí* 海陽省地輿志, v.v...

Thế kỷ XX, tư liệu văn bia Hán Nôm đã được các nhà nghiên cứu quan tâm và biên soạn những bộ sách tra cứu rất thuận tiện, hữu ích, có thể kể như: *Thư mục văn bia Việt Nam* do Bùi Thanh Ba chủ biên, bản đánh máy năm 1978; *Thư mục bia giản lược* do Hoàng Lê chủ biên, bản đánh máy năm 1982; *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Nguyễn Quang Hồng chủ biên xuất bản năm 1992; v.v... Đặc biệt có bộ *Tổng tập văn khắc Hán Nôm Việt Nam* do Trịnh Khắc Mạnh - Nguyễn Văn Nguyên - Philippe Papin chỉ đạo xuất bản

từ năm 2003 - 2009 gồm 22 tập, giới thiệu ảnh chụp 22.000 đơn vị văn khắc Hán Nôm Việt Nam và bộ *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (11 tập) do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, xuất bản từ năm 2005-2011. Các công trình nghiên cứu văn bản văn bia hay biên dịch, giới thiệu, nghiên cứu (luận văn, luận án) về văn bia Hán Nôm ngày càng nhiều và thu hút đông đảo giới nghiên cứu quan tâm trên ba phương diện: không gian (địa phương, vùng), thời gian (triều đại) và chủ đề (nội dung văn bia). Những sách mang tính lý luận về bi ký học đã được biên soạn, như: *Một số vấn đề văn bia Việt Nam*, Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008. *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm*, Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2012.

- Kim văn học (văn khắc trên kim loại, như: đỉnh, vạc, chuông, sách, kim bài, đồ thờ tự,... Tác phẩm có đề cập đến tư liệu văn bia Việt Nam sớm có thể kể đến tác phẩm *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn đã nêu một danh mục gồm 16 bài văn khắc trên bia đá chuông đồng thời Lý - Trần (trong đó có 5 bài kim văn). Trong kho sách Hán Nôm cũng có khá nhiều tác phẩm khác có sao chép văn bia, như: *Ngự chế minh văn cổ khí đồ* 御制銘文古器圖, ghi 33 bài minh do Minh Mệnh soạn đề vào 33 cổ vật, nội dung khuyên mọi người siêng năng làm việc, tránh sắc dục, tránh rượu chè, biết thương dân, biết chăm lo việc nước...; *Hồng chung ký văn tịnh minh văn* 洪鍾記文並銘文; *Vĩnh Phúc xã nhị tự chung minh văn* 永福社二寺鍾銘文, v.v...

Thế kỷ XX, tư liệu kim văn Hán Nôm cũng đã được các nhà nghiên cứu

quan tâm. Về thư mục kim văn, đáng tiếc là nhiều công trình đề tên chung là *Thư mục văn bia Việt Nam*, *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, v.v... mà chưa có bộ thư mục chuyên biệt. Về biên dịch, nghiên cứu và công bố về kim văn Hán Nôm; cũng đáng tiếc là chưa có công trình nào, hiện mới có 1 hoặc 2 biên dịch kim văn Hán Nôm nhưng còn dạng bản thảo. Về nghiên cứu, hiện chỉ có luận án Tiến sĩ của Nguyễn Thị Minh Lý về *Chuông đồng thời Tây Sơn ở Hà Nội và vùng phụ cận* (1996), luận án nghiên cứu những đặc trưng cơ bản của chuông đồng, đóng góp cho thao tác giám định cổ vật của bảo tàng, đồng thời nghiên cứu về giá trị lịch sử, văn hóa, kỹ thuật và nghệ thuật của chuông đồng thời Tây Sơn nói riêng và chuông đồng có minh văn nói chung. Ngoài ra còn phải kể đến hàng chục bài viết công bố trên *Tạp chí Hán Nôm*, *Thông báo Hán Nôm*, *Thông báo Khảo cổ học*, *Tạp chí Khảo cổ*, *Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật*... Gần đây, Viện Nghiên cứu Hán Nôm triển khai đề tài *Minh văn Hán Nôm trên chuông khánh đồng từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII* do Phạm Thị Thủy Vinh làm chủ nhiệm, đề tài có ý nghĩa khoa học và giá trị thực tiễn về kim văn học ở Việt Nam.

Một chuyên luận rất có giá trị khoa học khi tìm hiểu về Minh văn học Việt Nam, đó là cuốn *Chữ trên đá chữ trên đồng minh văn và lịch sử* của Hà Văn Tấn, Nxb. KHXH, 2001. Theo ý kiến của tác giả: "Minh văn là những dòng chữ trên bia đá, chuông đồng và một số cổ vật. Hiện có một số người có khuynh hướng muốn gọi minh văn là văn khắc. Mặc dù *minh* có nghĩa là khắc và

inscription bắt nguồn từ chữ Scbiros có nghĩa là khắc. Nhưng tôi không muốn dùng từ văn khắc¹⁸. Chuyên luận của Hà Văn Tấn hết sức có ý nghĩa, trước hết là tìm hiểu về lịch sử Bì ký học và Kim văn học ở nước ta.

- Mộc bản học (văn khắc trên gỗ). Theo *Thiền uyển tập anh*, nghề khắc in ở Việt Nam có từ khá sớm: “Thiền sư Tín Học (? - 1190), người hương Chu Minh, phủ Thiên Đức, họ Chu, gia đình mấy đời làm nghề khắc ván in kinh¹⁹. Thời nhà Hồ (1400 - 1407), đã khắc in tiền giấy. Sau này, Lương Như Hộc (1420 - 1501) đã đem nghề khắc ván in dạy cho người làng Hồng Liễu (Hồng Lục và Liễu Chàng) huyện Trường Tân (nay thuộc tỉnh Hải Dương) và từ đây, nghề khắc in với nhiều cơ sở khắc in mộc bản ngày càng phát triển. Hiện nay ở Việt Nam có rất nhiều kho mộc bản, trong đó có những kho mộc bản rất có giá trị và đã được Tổ chức UNESCO công nhận là Di sản kỷ ức thế giới hoặc Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, như: di sản mộc bản triều Nguyễn (Đà Lạt, Lâm Đồng), di sản mộc bản Trường Lưu (Hà Tĩnh) và di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Giang). Rất tiếc, chúng ta chưa có một chuyên khảo nào về Mộc bản học Việt Nam, ngoài 3 bộ thư mục mà chúng tôi đã nêu ở phần Thư mục học.

Gần đây, Nhà nước tổ chức triển khai hệ đề tài nghiên cứu cơ bản, tổng thể mang tính liên ngành về bảo tồn và phát huy giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang. Đề tài có giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn, hy vọng rằng, kết quả nghiên cứu của các đề tài sẽ nêu ra những vấn đề lý luận

về Mộc bản học ở Việt Nam. Một số vấn đề về lý luận và thực tiễn về mộc bản học và tàng bản học chủ yếu được công bố bởi Mai Hồng và Nguyễn Hữu Mùi (1986) và Nguyễn Thị Dương trong *Hải Học Đường* và việc in sách đầu thế kỷ XIX (Luận văn Thạc sĩ, 2001), McHale trong *Print and Power: Confucianism, Communism, and Buddhism in the Making of Modern Vietnam* (University of Hawai'i Press, Honolulu, 2004). Lê Quốc Việt (1999) trong *Đồ họa cổ Việt Nam* và các bài viết *Niên biểu lịch sử tàng bản Phật giáo Việt Nam* (Hội thảo Quốc tế về Mộc bản Vĩnh Nghiêm, Bắc Giang, 2013), “Giao Châu một nẻo- lối thông Tây Vực”- *Thiền phái Trúc Lâm tiếp cận từ góc độ kinh lục* (Tập san *Suối nguồn*, số 01/2016, số 02/2016) đề xuất sử dụng hệ thống thuật ngữ mộc bản học và tàng bản học từ góc độ của chủ thể văn hóa. Trịnh Khắc Mạnh (2017), “Di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang trong đời sống văn hóa Việt Nam” (*Tạp chí Hán Nôm*, số 2) viết về mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà trong mối quan hệ với các kho mộc bản ở Việt Nam, đề xuất hướng nghiên cứu Mộc bản học. Ngoài ra, còn phải kể đến mô hình lý thuyết mandala của các nhà tàng bản Phật giáo được đề xuất bởi Trần Trọng Dương (*Mandala of Literacy in Premodern Vietnam: A Study on Buddhist Temple*, Rutgers University, USA, 2016) và các nghiên cứu cụ thể của Thích Không Hạnh về mộc bản tổ đình Thập Tháp (Suối nguồn 17, 5/2015), và nhóm Nguyễn Tuấn Cường về tàng bản chùa Khê Hối (Rutgers University, USA, 2016) từ góc độ văn hóa in ấn (Printing Culture).

- Ấn chương học là khoa học nghiên cứu về một loại hình văn khắc đặc thù - các hiện vật ấn triện và các văn bản đóng ấn triện. Người đầu tiên khảo luận về ấn chương là Phạm Đình Hồ trong sách *Bị khảo*. Ấn chương học nghiên cứu về tính xác thực của văn bản, mối quan hệ giữa chủ sở hữu của ấn chương và văn bản, xác định niên đại của văn bản. Các hiện vật ấn chương thường được định bản bằng các chất liệu cứng như gỗ, đá, đồng, ngọc, vàng,... Song vì tầm quan trọng của nó đối với công tác nghiên cứu văn bản học, khảo cổ học, sử liệu học, văn hiến học, nên nó đã tồn tại như một tiểu ngành khoa học độc lập cả ở Việt Nam lẫn khu vực và quốc tế. Ấn chương học Việt Nam được thành lập bắt đầu từ công trình *Sigillographie Sino-Annamite* của Pierre Daudin (1937) và sau đó đến hàng chục bài viết và chuyên luận *Ấn chương Việt Nam từ thế kỉ XV đến cuối thế kỉ XIX* (2005) của Nguyễn Công Việt, cuốn *Kim ngọc bảo tỳ của Hoàng Đế và Vương Hậu triều Nguyễn Việt Nam* (2009) của Bảo tàng lịch sử Việt Nam, *Ấn chương trên châu bản triều Nguyễn* (2013) của Trung tâm lưu trữ Quốc gia I. Ấn chương học liên quan chặt chẽ đến quan chế học, lịch sử thể chế và nhân danh học.

4.4. *Văn tự học*, gồm các ngành văn tự học chữ Hán, văn tự học chữ Nôm, lịch sử văn tự, văn tự học so sánh, văn tự học văn hóa, tị húy học, thư pháp học, dị thể tự, văn tự học dân tộc thiểu số (gọi tắt là văn tự học dân tộc nghiên cứu các loại chữ Nôm Tày, Nôm Ngạn, Nôm Dao, chữ Thái cổ, chữ Khmer cổ, chữ Chăm cổ, chữ Quốc ngữ cổ,...).

Việt Nam gồm 54 dân tộc, có 33 dân tộc đã có chữ viết, những hệ thống chữ viết này khác nhau về nguồn gốc, thời kì xuất hiện, tự dạng, tính hoàn thiện và mức độ phổ biến cũng khác nhau. Trong số các hệ thống chữ viết đã có, đáng lưu ý hơn cả là các hệ thống chữ viết cổ truyền, như chữ Nôm Kinh, chữ Nôm Tày - Nùng, chữ Nôm Dao, chữ Thái cổ, chữ Chăm, chữ Khơ Me, v.v...; cùng với chữ Hán đọc theo âm Hán Việt, mà theo Phan Phu Tiên (thế kỷ XV) gọi là Việt âm khi sưu tầm biên soạn *Việt âm thi tập* (năm 1433).

- Về văn tự học chữ Hán (Hán tự học) ở Việt Nam, trong *Văn đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn, tại *Quyển 6* là *Ấm tự*, gồm 111 điều, đã ghi chép về nguồn gốc văn tự, các kiểu và cấu tạo chữ Hán. Đây là cuốn sách bàn khá sâu về văn tự học chữ Hán ở Việt Nam thế kỷ XVII. Sau đó, phải kể đến một số ghi chép về văn tự học của Phạm Đình Hồ. Tuy nhiên, nghiên cứu về mặt lý thuyết Hán tự học của Việt Nam thì hầu như không có nhiều thành tựu, do giới nghiên cứu chủ yếu tập trung vào Nôm tự học. Hai nghiên cứu chất lượng về chữ Hán ở Việt Nam đều được thực hiện ở Trung Quốc. Đó là luận án Tiến sĩ (LATS) “越南文字发展史研究” (Nghiên cứu lịch sử phát triển chữ viết Việt Nam) của Liang Maohua, và LATS “越南陳朝禪宗三書研究 ——以文獻、文字、詞彙爲中心” của Nguyễn Ngọc Hiệp. Ngoài ra, Nguyễn Ngọc Hiệp còn nghiên cứu “cấu hình tục tự chữ Hán trong thư tịch Việt Nam - lấy *Thiên uyển tập anh* làm trọng tâm” (*Suối nguồn*, số 12, tr.60-76). Năm 2016-2017, nhóm He Hezhen đang

biên soạn bộ *Việt Nam tục tự đại tự điển*. Trong bài “越南漢文俗字的整理與研究-兼論《越南俗字大字典》編撰” (2017), nhóm đã thảo luận một số vấn đề lý thuyết rất đáng lưu ý.

- Về văn tự học chữ Nôm (hoặc Nôm tự học), trước hết phải kể đến các nghiên cứu về bộ sách giải nghĩa Hán văn bằng chữ Nôm mà chúng tôi đã nêu ở trên cùng hàng ngàn văn bản Nôm hiện còn là nguồn tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu văn tự học chữ Nôm. Ngoài ra, còn có các văn bản chữ Nôm dân tộc thiểu số, như Tày - Nùng, Dao, Cao Lan, Sán Chí, v.v... Nghiên cứu văn tự học chữ Nôm, với lịch sử gần 100 năm bắt đầu từ các học giả thời Pháp, đến nay đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng với hàng ngàn bài viết và hàng chục chuyên luận. Về lý thuyết văn tự học chữ Nôm phải kể đến *Chữ Nôm: nguồn gốc cấu tạo và diễn biến* của Đào Duy Anh, *Nghiên cứu chữ Nôm* của Lê Văn Quán (1981), *Nghiên cứu về chữ Nôm* của Nguyễn Tài Cần (1984), *Vấn đề cấu trúc chữ Nôm* của Nguyễn Ngọc San (LATTS, 1983, in trong *Cơ sở ngữ văn Hán Nôm*, tập IV, 1987), *Lý thuyết chữ Nôm văn Nôm* (2003), cùng nhiều học giả khác như Nguyễn Tá Nhì, Cung Khắc Lược, Hoàng Thị Ngọc, Nguyễn Thị Lâm, Hoàng Hồng Cẩm, Lê Minh Hằng, Nguyễn Tuấn Cường, Hoa Ngọc Sơn, Nhiếp Tân,... Đặc biệt, cuốn *Khái luận văn tự học chữ Nôm* (2008) của Nguyễn Quang Hồng là một chuyên luận quan trọng về lý thuyết văn tự học chữ Nôm.

- Về văn tự học chữ Thái cổ, trong kho sách Hán Nôm của VNCHN, hiện cũng có một số tác phẩm Hán Nôm ghi

chép về chữ Thái, như: *Hưng Hóa ký lược* 興化記略 (còn có tên *Hưng Hóa địa chí* 興化地志) do Phạm Thận Duật biên soạn và viết tựa năm Tự Đức Bình Thìn (1856). Tác phẩm ghi chép về địa chí của tỉnh Hưng Hóa (gồm 4 phủ, 6 huyện, 16 châu) thời ấy, một dải đất miền Tây Bắc nước ta từ hữu ngạn sông Hồng đến biên giới phía nam Trung Quốc và đông bắc Lào. Nội dung chính của *Hưng Hóa ký lược* gồm có 12 mục, trong đó mục 11 ghi *Thổ tự* (chữ Thái) và mục 12 ghi *Thổ ngữ* (ngôn ngữ Thái), theo Hoàng Lương thì đó là chữ Thái của đồng bào Thái ở Tây Bắc hiện nay²⁰. *Thanh Hóa quan phong* 淸化觀風 do Vương Duy Trinh soạn năm Thành Thái thứ 15 (1903). Nội dung tác phẩm ghi các bài dân ca phản ánh phong tục, tập quán của nhân dân Thanh Hóa. Trong đó có một số bài hát của dân tộc miền núi ghi bằng chữ dân tộc, được phiên âm bằng chữ Hán và chữ Nôm, theo Phan Anh Dũng thì đây thực chất là một trong 8 dạng chữ Thái Việt Nam, phổ biến ở vùng núi Thanh Hóa và Nghệ An²¹.

- Về văn tự học chữ Chăm, văn tự học chữ Khơ me, văn tự học chữ Quốc ngữ cổ, chúng tôi sẽ đề cập vào dịp khác.

Hiện nay chúng ta chưa có từ điển thuật ngữ về Văn tự học, nhưng có nhiều từ điển văn tự đã được xuất bản như *Tự điển chữ Nôm* của VNCHN (2006), *Đại tự điển chữ Nôm* của Vũ Văn Kính (2001), *Tự điển chữ Nôm trích dẫn* của Viện Việt học (2009), *Tự điển chữ Nôm dân giải* của Nguyễn Quang Hồng (2 tập, 2300 trang). *Từ điển Hán Việt* của Đào Duy Anh và của Thiều Chửu. Một số từ điển văn tự cổ khác cũng đã xuất

bản như *Bảng tra chữ Thái - Việt*, *Bảng tra chữ Nôm Dao* của Viện Nghiên cứu Hán Nôm,...

4.5. *Văn hiến học Hán Nôm*, từ tính đặc thù của thư tịch Hán Nôm, nên nội dung và cơ cấu bộ sách hay cuốn sách thường mang tính đa ngành, không tuân theo một trật tự nhất định; các nội dung về hiến chương, thơ văn, sử, địa, kinh truyện, y dược, v.v... nhiều khi lẫn lộn trong sách. Do vậy, văn hiến học Hán Nôm, theo chúng tôi hiểu gồm các lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, như: văn hiến học khoa học xã hội và nhân văn (văn hiến học lịch sử, văn hiến học địa lý, văn hiến học tôn giáo, văn hiến học giáo dục và đào tạo, văn hiến học dân tộc, v.v...), văn hiến học khoa học kỹ thuật (văn hiến học toán học, văn hiến học y dược, văn hiến học thiên văn, văn hiến học lịch pháp, văn hiến học nông học, văn hiến học các nghề thủ công kỹ thuật, v.v...), văn hiến học các dân tộc thiểu số (Tày, Nùng, Dao, Sán chí, Nhạn, v.v...), văn hiến học so sánh (nghiên cứu so sánh các loại hình văn hiến giữa dân tộc Kinh với các dân tộc khác, giữa Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới), văn hiến học ứng dụng (tự điển, từ điển, các sách công cụ tra cứu, phiên dịch học, giáo dục ngữ văn, vi tính hóa và số hóa các tư liệu văn hiến hay còn gọi là số thức...). Sách mang tính lý luận tham khảo về văn hiến học Hán Nôm viết bằng chữ La tinh, có thể kể cuốn *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, Ban Hán Nôm, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979; và có thể tham khảo cuốn *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, Trịnh Khắc Mạnh, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014, v.v...

Kết luận

Bài viết trình bày lược sử liên quan đến các thư tịch cổ có nội dung bách khoa thư, đồng thời lược thuật những thành tựu nổi bật nhất của các chuyên ngành (thư tịch học, văn bản học, minh văn học, văn tự học, văn hiến học) trong nghiên cứu Hán Nôm. Đặt vào bối cảnh rộng lớn hơn (từ góc nhìn lý thuyết của giới học thuật quốc tế, đặc biệt ở khu vực Đông Á), nghiên cứu Hán Nôm và việc biên soạn *Bách khoa thư Hán Nôm* cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống lý thuyết, hệ thống phương pháp luận và các mô hình phân ngành, các hệ thống thuật ngữ. Mục đích hướng đến không chỉ là cập nhật các thành tựu khoa học, mà còn lựa chọn mô hình hợp lý nhất, gần gũi nhất với thực tiễn nghiên cứu Hán Nôm và các thành tựu về lý thuyết trong nước./.

T.K.M - T.T.D

Chú thích

1. Các nội dung sách Hán Nôm nêu ra dưới đây, đều căn cứ vào *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục đề yếu*, do Trần Nghĩa và FranÇoi Gros chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
2. Ngô Đức Thọ, "Thông tin mới nhất về Chi nam ngọc âm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, 2005.
3. *Chi nam ngọc âm giải nghĩa*, (Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chủ giải), Nxb. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985.
4. Trần Văn Giáp, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr.1245.
5. Tên một nhà chứa sách đời Hán (Trung Quốc) do Tiêu Hà xây dựng trên một cái cù để chứa sách vở thu được của nhà

Tân. Hiện còn di chỉ ở thành Tân An huyện Trường An tỉnh Thiểm Tây.

6. Tên một nhà chứa sách đời Hán do Tiêu Hà dựng, sau là nơi hiệu thư của Dương Hùng và Lưu Hưởng.

7. 黎貴惇: 大越通史, A.1389, t.64a-64b; và bản dịch *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr. 99 -100.

8. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), Nxb. Khoa học xã hội, tập 3, 1992, tr. 63.

9. 黎貴敦: 大越通史, A.1389, t.65a; và bản dịch *Đại Việt thông sử*, Nxb. sđd, tr. 102.

10. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí* (bản dịch), sđd, tr. 63.

11. 黎貴惇: 大越通史, A.1389, t.64a-64b; và bản dịch *Đại Việt thông sử*, Nxb. Nxb. Khoa học xã hội, 1978, tr. 100.

12. 黎貴敦: 大越通史, 藝文志, A.1389, t.75a; và bản dịch *Đại Việt thông sử*, sđd, tr. 109.

13. 潘輝注: 歷朝憲章類志, 卷之肆十二, 文籍志, A.1551/1-8; và bản dịch *Lịch triều hiến chương loại chí*, sđd, tr. 63.

14. Về các công trình nghiên cứu của Đào Duy Anh xem bài giới thiệu *Phủ biên tạp lục*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977. Nguyễn Văn Tố xem trong *Tạp chí Tri tân* (1941 - 1946). Hoàng Xuân Hãn xem trong *La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn*, 3 tập, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998.

15. Xem các bài: “Văn bản học và văn bản học Hán Nôm” trong *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979. Hay “Mối liên hệ giữa văn bản học và sử liệu học” trong *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1983.

16. *Thiền uyển tập anh* (bản dịch), Nxb. Văn học, 1993, tr. 212

17. *Thiền uyển tập anh* (bản dịch), sđd, tr. 231.

18. *Thiền uyển tập anh* (bản dịch), sđd, tr. 116.

19. Hà Văn Tấn, *Chữ trên đá chữ trên đồng minh văn và lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, 2001, tr. 5.

20. Hoàng Lương: “Vị quan triều Nguyễn nghiên cứu chữ Thái cổ Việt Nam” trong *Người Tày - Thái cổ ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, tr.325 - 329.

21. Phan Anh Dũng: “Về chữ Thái Việt Nam trong tác phẩm *Thanh Hóa quan phong*” *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (99), 2010, tr.24 - 30.

Tài liệu tham khảo

1. 黎貴惇: 大越通史, A.1389; và bản dịch *Đại Việt thông sử* (1978), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Đặng Xuân Bảng 鄧春榜 (1828- ?), *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考.

3. *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa*, do Trần Xuân Ngọc Lan phiên âm và chú giải (1985), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

4. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, 3 tập, (1992), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Лихачев Д. С. (2001) *Текстология (на материале русской литературы X-XVII вв.)*. СПб: Алетейя.

6. *Di sản Hán Nôm Việt Nam - Thư mục để yếu* (1993), do Trần Nghĩa và FranÇoi Gros chủ biên, Nxb. Khoa học xã hội.

7. Phan Anh Dũng (2010), “Về chữ Thái Việt Nam trong tác phẩm *Thanh Hóa quan phong*” *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

8. Trần Trọng Dương (2016). *Từ điển chữ Hán ở Việt Nam: loại hình và đặc điểm* (Sinitic Literacy in premodern Vietnam: the case of Sino- Nom Dictionary). 「漢字文圖の100年+」, 国立大学法人富山大学人文学部, 27/11/2016 (Nhật Bản).

9. Trần Trọng Dương (2016b), *Khảo cứu từ điển song ngữ Hán Nôm "Nhật dụng thường đàm" của Phạm Đình Hổ*, Nxb. Văn học. TP.HCM.

10. Trần Trọng Dương (2017a), *Tổng quan di sản mộc bản Việt Nam: trữ lượng và giá trị*, trong Đề tài "Định hướng bảo tồn, phát huy giá trị di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang, mã số ĐTĐL-G02/2014", Đại học Quốc gia Hà Nội.

11. Lê Quý Đôn *toàn tập*, bản dịch (1978), 3 tập, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

12. Trần Văn Giáp (1984, 1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm 對漢喃書庫的考察* (2 tập), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

13. Trần Văn Giáp (2003), *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

14. Phạm Đình Hổ 范廷琥 (1768 - 1839): *Nhật dụng thường đàm* 日用常談.

15. Nguyễn Quang Hồng (1987), "Di sản Hán Nôm nhìn từ góc độ của khoa học ngữ văn", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2.

16. Hoàng Lương (2015), "Vị quan triều Nguyễn nghiên cứu chữ Thái cổ Việt Nam" trong *Người Tày - Thái cổ ở Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

17. Trịnh Khắc Mạnh (2009), "Khảo sát tài liệu Hán Nôm về dư địa chỉ hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm" *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (94).

18. Trịnh Khắc Mạnh (2012), *Bi ký học và văn bản bi ký Hán Nôm Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

19. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Tiếp cận di sản Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

20. Trịnh Khắc Mạnh (2014), *Văn bản học Hán Nôm*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

21. Trịnh Khắc Mạnh (2017), "Di sản mộc bản chùa Vĩnh Nghiêm và chùa Bồ Đà tỉnh Bắc Giang trong đời sống văn hóa Việt Nam", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2 (141).

22. *Một số vấn đề văn bản học Hán Nôm* (1983), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

23. Ngô Thì Nhậm 吳時任 (1746-1803), *Tam thiên tự giải âm* 三十字解音.

24. Hải Châu Tử Nguyễn Văn San 海珠子阮文珊 (khoảng thế kỷ XIX): *Đại Nam quốc ngữ* 大南國語, in năm Thành Thái Kí Hợi (1899).

25. Hà Văn Tấn (2001), *Chữ trên đá chữ trên đồng minh văn và lịch sử của Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.*

26. *Thiền uyển tập anh*, bản dịch (1993), Nxb. Văn học.

27. Ngô Đức Thọ (2005), "Thông tin mới nhất về Chỉ nam ngọc âm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.

28. Ngô Đức Thọ (1997), *Chữ huy Việt Nam qua các triều đại*. (tiếng Việt & tiếng Pháp), Nxb. Văn hóa, Hà Nội.

29. Ngô Đức Thọ & Trịnh Khắc Mạnh (2006), *Cơ sở văn bản học Hán Nôm*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

30. *Thư mục thác bản văn khắc Hán Nôm Việt Nam* (8 tập) do Trịnh Khắc Mạnh chủ biên, Nhà xuất bản Văn hóa Thông Tin, năm 2005-2011.

31. *Thư tịch cổ và nhiệm vụ mới* (1979), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. *Tự Đức thánh chế giải nghĩa ca* 嗣德聖制解義歌, in năm Thành Thái thứ 9 (1897).

33. Nguyễn Công Việt (2005), *Ấn chương Việt Nam từ thế kỷ XV đến cuối thế kỷ XIX*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

PHIÊN DỊCH VÀ GIÁO DỤC HÁN VĂN TẠI VIỆT NAM: MỤC ĐÍCH PHIÊN DỊCH KINH ĐIỂN NHO GIA QUA GÓC NHÌN TRONG CUỘC CỦA TÁC GIA TRUNG ĐẠI

NGUYỄN TUẤN CƯỜNG^{*}
NGUYỄN THỊ TÚ MAI^{**}

Tóm tắt: Để tìm hiểu mục đích phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại, bài viết này xem xét quan điểm của năm tác gia trung đại là Lê Quý Đôn, Nguyễn Kiêu, Vũ Khâm Lân, Phạm Quý Thích và Phạm Đình Toái - những người trực tiếp phiên dịch, hiệu đính bản dịch, hoặc đề tựa cho các bản dịch. Phân tích quan điểm của những “người trong cuộc” này cho thấy, nhìn chung việc dịch Nôm Nho điển thể hiện ý hướng bản địa hóa về văn tự (chữ Hán), ngôn ngữ (Hán văn), tư tưởng đối với kinh điển Nho gia. Xét về khả năng ứng dụng thực tế, có thể thấy việc dịch Nôm kinh điển Nho gia chủ yếu nhằm phục vụ giáo dục tiểu học về ngữ văn và Nho học, tài liệu dịch trở thành sách giáo khoa dùng trong dạy và học tập ở Việt Nam.

Từ khóa: phiên dịch, giáo dục Hán văn, kinh điển nho gia, tác gia trung đại, Việt Nam.

Abstract: In order to investigate the purposes of translations of Confucian classics in premodern Vietnam, this paper studies to the five viewpoints put forward by Vietnamese premodern writers Lê Quý Đôn, Nguyễn Kiêu, Vũ Khâm Lân, Phạm Quý Thích, and Phạm Đình Toái, who directly translated, edited, or wrote prefaces for the Nôm translations. By analyzing these *Prefaces*, this paper argues for the idea that the Nôm translations of Confucian classics could have been an effort to localize the script (Sinographs), language (Literary Sinitic) and Confucian thoughts from China. Practically, these translations are useful for Confucian primary education in philology and Confucianism. Thus, they were used as a type of textbooks for Confucian schools in Vietnam.

Key words: translation, Literary Sinitic Education, Confucian classics, premodern writers, Vietnam.

1. Dẫn nhập

Thực tiễn ứng xử với kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại đã để lại một lượng lớn các tư liệu mà xét về bình diện văn tự thì có hai nhóm là nhóm viết bằng chữ Hán và nhóm viết bằng chữ Nôm. Xưa nay, nhóm tư liệu về Nho học Việt Nam viết bằng chữ Hán luôn được ưu ái quan tâm phiên dịch, nghiên cứu

và đã gặt hái được nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, mảng tư liệu Nho học chữ Nôm dường như đã bị bỏ quên trong suốt thế kỉ XX với tư cách là tư liệu nghiên cứu lịch sử Nho giáo Việt Nam. Điều đáng mừng là từ những năm đầu thế kỉ XXI, bắt đầu thấy xuất hiện một

^{*} TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

^{**} TS. Đại học Sư phạm Hà Nội

số nghiên cứu liên quan tới vấn đề dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam, có thể chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất là những nghiên cứu thư mục học, Trịnh Khắc Mạnh [2005], Nguyễn Xuân Diện [2005] và Nguyễn Thúy Nga [2006] đã có ba bài viết có tính khai phá, thống kê và đánh giá thư mục các tài liệu Nho giáo Việt Nam bằng cả chữ Hán và chữ Nôm nói chung. Tuy vậy, ba bài viết này chưa đặt mục tiêu tập trung nghiên cứu mảng tư liệu chữ Nôm, cũng chưa đi vào phân tích các vấn đề cụ thể của khối tư liệu chữ Nôm này dựa trên cơ sở văn bản thực tế, mà chủ yếu làm việc dựa trên các bản thư mục đã công bố trước đó. Nhóm thứ hai là những khảo cứu chuyên sâu dựa trên thực tế văn bản Hán Nôm. Đầu tiên là bài viết chung của Nguyễn Quang Hồng và Nguyễn Tuấn Cường [2005] về vấn đề văn bản học của bản *Thi kinh giải âm* 詩經解音 có niên đại 1714; sau đó có thêm một số nghiên cứu của Nguyễn Tuấn Cường [2007, 2010, 2012a, 2012b, 2013, 2014, 2016] về nhóm tư liệu dịch Nôm kinh điển Nho giáo nói chung, tập trung vào *Kinh Thi* và bản *Tứ thư ước giải* 四書約解; lại có thêm một bài nghiên cứu của Nguyễn Thanh Tùng [2012] về tư liệu dịch Nôm *Kinh Dịch*, tập trung vào bản *Chu Dịch giải nghĩa điển ca* 周易解義演歌 của Đặng Thái Phương/Bàng 鄧泰滂. Đóng góp trực tiếp cho vấn đề tìm hiểu mục đích phiên dịch kinh điển Nho gia là hai bài viết của Nguyễn Kim Sơn [2012/a] và Phạm Văn Khoái [2012], bàn về mục đích phiên dịch và vai trò của ngôn ngữ phiên dịch, xuất phát từ quan điểm đương đại để nhận xét về

mục đích phiên dịch, tức là một cách tiếp cận xuất phát từ bình diện “ngoại tại” để xem xét vấn đề, đặt trọng tâm vào phần “luận” chứ không phải phần “khảo”.

Một trong những khía cạnh then chốt cần tìm hiểu khi tiếp cận các tài liệu phiên dịch kinh điển Nho gia là mục đích phiên dịch của các dịch giả xưa kia. Để tìm hiểu mục đích ấy, bài viết này lựa chọn một cách tiếp cận mới, xuất phát từ bình diện “nội tại”, tức là xem xét quan điểm của chính những người trực tiếp phiên dịch như Phạm Đình Toái (thế kỉ XIX), hoặc người hiệu đính bản dịch như Lê Quý Đôn (1726 - 1784), hoặc người đề tựa cho các bản dịch như Nguyễn Kiều (1695 - 1752), Vũ Khâm Lân (1703 - ?), và Phạm Quý Thích (1760 - 1825). Họ là những người sống trong môi trường văn hóa trung đại, trực tiếp học tập kinh điển Nho gia, tham gia vào chế độ khoa cử Nho học, chức trọng tước cao trong triều đình, nên họ chính là những “người trong cuộc” đối với các bản dịch ấy. Dưới đây, bài viết sưu tầm và trình bày tư liệu gốc của năm bài Tựa của năm tác gia trung đại kể trên, từ đó phân tích quan điểm của họ về mục đích phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại.

2. Tư liệu năm bài Tựa của các tác gia trung đại

Trong bản dịch năm bài Tựa sau đây, để tránh dài dòng, chúng tôi lược bỏ phần phiên âm Hán Việt và các chú thích có thể không cần thiết đối với bài viết này. Phần nguyên văn chữ Hán do chúng tôi hiệu điểm, dù dài, nhưng cũng in kèm, để độc giả tiện kiểm tra và đối

chiếu với những sai sót có thể có trong bản dịch. Các chữ số trong dấu ngoặc

chéo, ví dụ: <2a>, là trò số tờ trong nguyên bản chữ Hán.

Ảnh minh họa trang đầu các bài Tựa



Trang đầu Tựa thư ước giải tư của Lê Quý Đôn



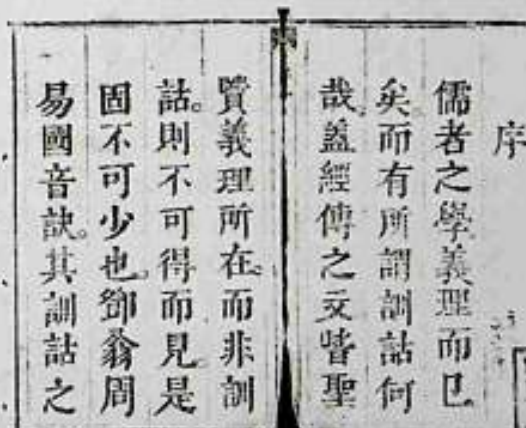
Trang đầu Tựa ca tự của Phạm Đình Toái



Trang đầu Tựa quốc ngữ ca tự của Nguyễn Kiều



Trang đầu Tựa quốc âm ca quyết tự của Vũ Khâm Lân



Trang đầu Tựa ca quyết tự của Phạm Quý Thích

2.1. Bài Tựa (1752-1784?) của Lê Quý Đôn cho *Từ thư ước giải*

《重刊四書約解序》¹

聖賢言行載之四書備矣！讀者體認而力行之。修身、齊家、治國、平天下，舉此而措之，非難也。是故河南紫陽兩夫子迭出而發明之，理學諸儒又從而剖析之，一字一句<1b>靡不坦然明白。然而後之學者猶或以為難讀，又何也？

造化生才，往往得雄之分多，得英之分少。高明之人見聞敏洽，一經

耳目自然融液貫通，有何罣礙。若夫中人以下，涉獵未多，識悟不到，寧無全牛之病。至<2a>於韶訖之子，又有甚焉者矣。彼于五六七歲時僅解尋常言語，父母教之三四七八之數，春夏秋冬之序，尚未能一一領會，矧其誨之以古人之微旨大義而遽能了了然耶！況我國音語又與中國不同，教之尤<2b>有難者。是故先代師儒續方土之音為《四書約解增補大全備旨》，豪²釐秒忽無所不用其力焉。其為此輩慮也遠矣。

余少壯從戎，中年受政，《詩》、《書》、《語》、《孟》之訓亦有志而未之能及。公事之暇，時或往來家塾，與子^{<3a>}女弟姪輩遊衍于其間。每取四書約解誦之輒能辦³句讀，識音義。其視就傅之初，嚴父師諄諄乎其前，而聽之茫如卒莫之覺。語其功效，蓋十一而千百也。嗚呼！是書之便于誦讀，如此其至。昔之人所以待夫中^{<3b>}人以下及韶皃之子者，不已多乎！惜其行之有年，漸有展覽生憎之嘆。故復登諸剞劂，與後生晚進共之。又為之《序》，以志余官遊之實，且為子孫弟姪輩喜也。

<1a> Bài Tựa cho bản *Tứ thư ước giải* khắc lại

Lời nói và việc làm của thánh hiền được ghi chép đầy đủ trong *Tứ Thư*, người đọc thể nhận mà ra sức noi theo. Những việc tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ, cứ theo *Tứ Thư* mà thi hành thì không khó. Vậy nên hai [thế hệ] Hà Nam phu tử và Tử Dương phu tử⁴ lần lượt xuất hiện để làm sáng tỏ *Tứ Thư*, các nhà Nho theo lí học lại noi theo mà cắt nghĩa *Tứ Thư*. Chữ nào câu nào <1b> cũng được sáng tỏ rõ ràng. Nhưng vẫn còn có kẻ hậu học cho rằng khó đọc, tại sao lại thế?

Tạo hóa sinh ra tài năng, thường thì được nhiều phần mạnh khỏe mà được ít phần tài trí. Người cao minh thì kiến thức thông tuệ, xem lướt nghe qua là tự nhiên thấm nhuần, thông hiểu không trở ngại gì. Còn đối với những kẻ trung bình trở xuống, từng trải chưa nhiều, thức ngộ chẳng thấu, thì sao thông tỏ cho được! <2a> Còn lũ trẻ miệng còn hôi sữa, thì lại càng khó khăn hơn nữa. Chúng ở tuổi lên năm sáu bảy, chỉ hiểu

những lời nói bình thường, cha mẹ dạy cho biết số đếm một hai ba bốn, các mùa xuân hạ thu đông, mà còn chưa lĩnh hội hết được, thì sao dạy nổi cái ý sâu nghĩa lớn của cổ nhân để chúng nhanh chóng hiểu cho trọn vẹn! Huống hồ, âm ngữ nước ta lại khác với Trung Quốc, việc dạy dỗ <2b> lại càng khó. Vậy nên các bậc tiên Nho mới diễn ra âm bản địa làm bộ *Tứ thư ước giải* tằng bổ đại toàn bì chi, để tâm sức tới cả những điều nhỏ bé nhất. Họ đã sớm lo nghĩ cho những kẻ [trung bình trở xuống và miệng còn hôi sữa] kia vậy.

Ta thời tuổi trẻ theo binh đao, lúc trung niên làm chính trị, cũng thường đề chỉ vào lời dạy trong *Kinh Thi*, *Kinh Thư*, *Luận ngữ*, *Mạnh tử*..., nhưng chưa được đến nơi đến chốn. Lúc rảnh việc quan, có khi đến trường nhà, chơi đùa cùng đám <3a> con em ở đó, mỗi khi chúng cầm đọc bộ *Tứ thư ước giải* thì đều có thể biết ngắt câu, hiểu âm nghĩa. Nhớ lại lúc chúng mới đi học, thấy cha nghiêm khắc giảng đi giảng lại ngay trước mặt, mà chúng nghe lơ mơ như không hiểu chút nào. Nói về hiệu quả [của *Tứ thư ước giải*], thì đúng là dạy một biết mười vậy! Ôi, sách ấy thật là thuận tiện cho việc ngâm đọc biết bao! Người xưa quả thật đã giúp ích rất nhiều cho những kẻ trung bình <3b> trở xuống và những kẻ miệng còn hôi sữa! Tiếc là sách lưu hành đã nhiều năm, dần dà phải than vì mở ra khó đọc. Vì vậy lại gửi sách ấy cho thợ khắc in, để kẻ sinh sau đẻ muộn cùng được đọc. Lại làm bài tựa cho sách ấy, để ghi những điều hay trong lúc ta rảnh rỗi việc quan, cũng là để làm vui đám con cháu.

2.2. Bài *Tựa* (1750) của Nguyễn
 Kiêu cho *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca*
*《演易國語歌序》*⁵

五經莫奧於《易》！卦辭⁶兆於伏羲、重於文王。卦辭文王繫之，爻辭周公繫之。成之於孔子而彖、象之辭備，繼之以程、朱而註釋之義精。其體則陰陽奇偶而已，可以備廣大而括三才；其辭則懸空架說而已，可以窮物理而通萬變。誠有資於民用也。以夫子之聖讀之，韋編三絕，猶曰：“假我數年學《易》，可以無大過”，況士其可不知《易》乎？

今去聖人既遠，道晦言堙，函丈之所傳授，青衿之所誦習，惟尋章摘句以射策決科而已，其於聖人之微辭奧義，茫然也。何者聖人之言與常言異，其深遠之旨非淺淺之所能窺；且我國之音與北音殊，其繁釋之辭非人人之所能解。若得宿學者譯而傳之，庶可以使人之易曉。

驪州宜春鄧君，幼習學業，早擢宏詞，踐歷長途，出副山南清憲，考滿而回，遂冷於宦情，優游桑梓十有餘年，未嘗赴京候選。專以吟詠自娛，尤好國語，常以古人詩詞而演以國音，積之盈箱。閑中讀書所喜者《周易》，每用之卜筮決疑，遂玩其辭，繹其義，驗其占，恍然有得。乃取六十四卦卦辭、爻、象、象之辭而演以國音，據辭而解義，叶韻而為歌，思構有年而演《易》之歌成。不徒私於兒孫，且欲公於當世，俾學經訓者便於披覽，可因此會意，以究夫宏奧艰深之說；習卜筮者易於誦讀，可即此推占，以辨夫吉凶悔吝之途。亦行遠、升高之一助也。

余於黎朝景興戊辰，再奉特旨，參視驪州，見鄧君遠來話舊，因

袖所作以示余，且祈一言識之，以弁其首。余嘆：是經顯於古之聖賢而晦於後之學者。我國馮穀齋先生舊有演繹國音行于世，亦有補於傳教，第歷年既久，遺失本真。今鄧君此作亦與穀齋相出入，其繼先正、開後學之心誠可嘉尚也已。遂揮筆而為之序。

歲次庚午孟夏節下浣日。賜乙未科進士、特進金紫榮祿大夫、入侍陪從、刑部左侍郎、錦川侯、奉差又安處參視阮浩軒序。

皆全處諸生傳寫贈詩一律云：藻思粧成演易歌，的稱望學的才華。陰陽究達馮齋少，造化推窮邵子多。帷下談經標軌範，窓前問卜示嵩涯。道非不外今猶古，磅礴周流洙泗波。

Bài *Tựa* cho sách *Diễn Dịch quốc ngữ ca*⁷

Trong Ngũ kinh không kinh nào sâu sắc bằng *Kinh Dịch*! Vạch quẻ bắt đầu từ Phục Hi, chồng quẻ bởi Văn vương. Lời quẻ do Văn vương nối vào, lời hào do Chu công nối vào. Đến Khổng tử thì hoàn thành, mà lời thoán lời tượng đều đầy đủ; họ Trình họ Chu tiếp tục mà làm rõ nghĩa khi chú thích. Thể của *Dịch* thì chỉ có âm dương chẵn lẻ mà thôi, nhưng có thể phủ trùm rộng lớn và bao quát tam tài; lời của *Dịch* thì chỉ có lơ lửng nói phiếm mà thôi, nhưng có thể thấu tỏ các lẽ của vạn vật và thông suốt mọi sự biến đổi. Thật sự giúp được cho người ta sử dụng. Bậc thánh nhân như Khổng phu từ đọc *Dịch* đến mức ba lần đứt dây buộc gáy sách, mà còn nói: “Nếu cho ta vài năm nữa để học *Dịch* thì có thể không phạm lỗi lớn”, huống gì kẻ học trò lại có thể không biết *Dịch* hay sao?

Ngày nay cách thánh nhân đã xa, đạo mờ lời mất, thầy truyền thụ và trò

học tập chỉ tìm từng chương, trích từng câu, cốt để thi đỗ mà thôi, còn đối với lời sâu nghĩa kín của thánh nhân thì mờ mịt lắm. Đó là do lời của thánh nhân khác với lời thường, ý nghĩa sâu xa nên kẻ nông cạn không thể biết được; và lại, tiếng nước ta khác với tiếng nước Bắc, nên những lời giải thích không phải ai cũng hiểu được. Nếu được bậc học giả cao minh dịch nghĩa và truyền lại thì ngõ hầu mới khiến cho người ta dễ hiểu.

Ông họ Đặng ở huyện Nghi Xuân, Hoan Châu, từ bé đã theo học nghiệp, sớm đỗ khoa Hoành từ, trải nhiều chức quan, ra làm Phó ở trấn Sơn Nam, làm Hiến sát xứ Thanh, hết nhiệm kì thì lui về, rồi không muốn làm quan nữa, vui thú nơi quê nhà hơn 10 năm mà chưa từng tới kinh đô chờ bổ nhiệm. Ông thường lấy ngâm vịnh làm vui, rất giỏi quốc ngữ, thường đem thơ từ của cổ nhân mà diễn thành quốc âm, xếp đầy hòm. Lúc nhàn đọc sách, rất thích *Chu Dịch*, thường dùng để bói mà giải quyết việc còn ngờ, rồi ngâm từng lời, giải từng nghĩa, nghiệm với điều bói được, bỗng nhiên thông tỏ. Bèn đem lời quẻ, lời hào, lời toán, lời tượng của 64 quẻ mà diễn ra quốc âm, theo lời mà giải nghĩa, gieo vần mà thành bài ca, suy nghĩ và sắp đặt nhiều năm mới hoàn thành bài ca diễn giải *Dịch*. Sách ấy không chỉ làm của riêng cho con cháu, mà còn muốn làm của chung cho người đời, khiến người học kinh *Dịch* tiện bề mở xem, có thể nhờ đó mà hiểu ý để tìm tòi những thuyết rộng kín sâu xa; khiến người tập bói dễ bề tụng đọc, có thể theo đó mà suy nghiệm để phân biệt rõ đường lành dữ lo ngại. Cũng là giúp ích cho việc “đi xa, leo cao” vậy.

Năm Mậu Thìn [1748] niên hiệu Cảnh Hưng triều Lê, tôi lại vắng đặc chỉ làm Tham thị ở Hoan Châu, gặp ông Đặng từ xa tới thăm hỏi, nhân mới cho tôi xem cuốn sách của ông, lại xin một lời nhận xét để đưa vào đầu sách. Tôi than rằng: Kinh này thật rõ ràng đối với thánh hiền thời xưa mà lại mờ mờ đối với kẻ hậu học. Tiên sinh Phùng Nghi Trai [Phùng Khắc Khoan, 1528-1613] nước ta xưa đã có diễn giải bằng quốc âm lưu hành ở đời, cũng bổ ích cho việc truyền dạy, trải qua nhiều năm, không còn lưu được nguyên bản. Nay tác phẩm này của ông Đặng cũng có chỗ giống chỗ khác so với sách của Nghi Trai, thật đáng khen ngợi thay tấm lòng tiếp nối điều hay của người trước để khơi mở cho kẻ học sau này. Bèn cất bút làm bài *Tựa*.

Khi ấy là ngày hạ tuần tháng Tư, năm Canh Ngọ, năm thứ 11 niên hiệu Cảnh Hưng [1750]. Nguyễn Hạo Hiên, đậu Tiến sĩ khoa Ất Mùi [1715], Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu, Nhập thị bồi tụng, Hình bộ Tả Thị lang, Cẩm Xuyên hầu, được cử làm Tham thị ở Nghệ An, viết lời *Tựa*.

Khi ấy các học trò cùng quê truyền nhau viết tặng ông một bài thơ luật rằng:

*Tảo tứ trang thành diễn Dịch ca,
Đích xung vọng học đích tài hoa.
Âm dương cứu đạt Phùng Trai thiếu,
Tạo hóa suy cùng Thiệu tử đa.
Duy hạ đàm kinh tiêu quỹ phạm,
Song tiền vấn bốc thị tung nha (nhai).
Đạo phi bất ngoại kim do cổ,
Bàng bạc chu lưu Thủ Tứ ba.*

Dịch nghĩa: Văn chương và tình thần cùng tổ điểm thành bản điển ca *Kinh Dịch*; thực đáng được khen là bậc học giả danh tiếng, thực là bậc tài hoa. [Sách của ông Đặng] về âm dương đã nghiên cứu thấu triệt chỗ ít [ít lời] của Phùng Nghị Trai; về tạo hóa đã suy xét cùng tận chỗ nhiều [nhiều lí] của Thiệu Khang Tiết. Dưới màn học bản luận kinh điển để nêu lên khuôn thước; trước song cửa hỏi về quẻ bói để tỏ rõ điều cao rộng. Đạo bao trùm tất thấy, nay cũng như xưa; sông sông Thù sông Tử mệnh mang cuộn trôi khắp nơi.⁸

2.3. Bài *Tựa* (1757) của Vũ Khâm Lân cho *Chu Dịch giải nghĩa điển ca*

《周易國音歌序》⁹

至哉，《易》乎！更三古四聖而後成。歷漢與唐千有餘年，莫有窺其奧者。後來《傳》於程，《義》於朱，固已發揮其理趣，然箇中詳畧同異，華人猶病其撒珠，況我國音話自與北方不同，不有宿儒者出譯而傳之，孰能使後人沿流而遡源哉？

鄧公諱泰滂，宜春威遠人也。早性聰悟，瞻文章，年二十領鄉薦，二十<4b>二擢宏詞科。宰峽山縣，數年試政，一味清修，考士精全，獲蒙顯擢，課在上考，擢戶部員外郎，遂結殊知，食工番侍內，扈駕東洋，奉差叶同三寧號，所至有聲迹。辛亥秋，擢山南刑憲副使。六年彈壓，百煉不渝。既及瓜遂，浩然歸志，優游粉梓，典籍自娛，足不城市者十有八年。閑中多有吟詠，每於國人詩辭，譯以國音，皆批卻導窾。平居<5a>講誦，窮深極微，弗知弗措。讀書尤長於《易》，乃取六十四卦卦、爻、象、象之辭譯為國音歌訣，聲依義，韻和

聲，數稔成書，顏其額曰《周易國音訣》，微直淑其徒，且欲公于世。

歲癸亥¹⁰會保官期，朋僚在京者薦之，投由于朝，保山南處參議，命成，始以告，時公年近七十，強起拜官，然猶懷“假我數年，可以寡過”之志，遂攜書自隨，期以听听修正。<5b>是年冬，適余奉典學南場，與公同事。余少與公有舊，近來間闊，不覺幾二十年，曾日月之幾何，公已皤然，余亦鬚眉斑白，公幹相逢，悲喜交集，寒暄對敘，夜夜徹明。

公因袖出示余，且徵其序。余覽之一遍，見其宏綱奧旨，極拱星陳，妙義微辭，家喻戶曉。世之學義理者可因此而該體用，合精微，究道德性命之理；習卜筮者可以因此以<6a>決嫌疑，定猶豫，無吉凶悔吝之迷。我國馮先生舊有演義聞世，今由馮書沒而鄧書繼出，豈非學《易》者之幸歟？昔程、朱註《易》，為四聖之功臣；今鄧公此作，其當為程、朱之功臣歟？始，余見公學行才猷，謂其達而在朝，阜黼王章，想亦餘事，乃羈之參、副，未究于用，未嘗不深為之悵悵。及見公是書，沉吟良久，始知天意與公，想亦有分。古不<6b>云乎：“君子之不朽者三：太上立德、其次立功、又其次立言”，公之此書，抖擻數十年之精神，而為千萬世指南之乘，可以廁“立言”者之列，傳不朽而垂無窮。造物於公，良亦不薄。余喜起而為之序。

景興龍輅萬萬年之十八孟秋穀旦。賜丁未科同進士出身、入侍陪從、<7a>吏部左侍郎、兼左正言、國史總裁、溫郡公，四岐、玉勒，頤齋迂叟武欽鄰拜撰。

Bài *Tựa* cho sách *Chu Dịch quốc âm ca*¹¹

Kinh Dịch sâu sắc thay! Trải qua bốn vị thánh nhân của ba đời cổ¹² mà

hoàn thành. Qua hơn một nghìn năm từ Hán tới Đường mà chưa có ai hiểu được lẽ sâu xa của nó. Sau đó họ Trình [Di] làm *Truyện*, họ Chu [Hi] làm *Bản nghĩa*, nên đã phát huy được điều lí thú, nhưng trong đó có chỗ tường chỗ lược, điều giống điều khác, đến người Hoa còn khốn khổ vì nó rắc rối, huống chi lời nói nước ta khác với phương Bắc, nếu không có bậc Nho giả cao minh ra công dịch mà truyền lại, thì sao có thể khiến hậu nhân theo dòng mà tìm nguồn được?

Ông Đặng tên húy là Thái Phương, người làng Uy Viễn huyện Nghi Xuân. Sớm có tư chất thông minh, có tài văn chương, 20 tuổi lĩnh Hương tiến, 22 tuổi đỗ khoa Hoành từ. Làm Tri huyện Hiệp Sơn, mấy năm làm quan đều rất mực thanh bạch. Khi khảo xét kẻ sĩ thấy ông thật trọn vẹn, nên được đề bạt rất vẻ vang, xếp hạng rất cao, bổ làm Hộ bộ Viên ngoại lang, liền được quan trên biết đến, bổ làm Thiêm Công phiên Thị nội, theo xa giá đông dương, được bổ làm Hiệp đồng Tam Ninh hiệu, đến đâu cũng có công trạng. Mùa thu năm Tân Hợi [1731] được bổ làm Hình Hiến phó sứ ở Sơn Nam. Sáu năm vất vả, gian khó không sờn. Lúc mãn hạn làm quan, kháng khái xin lui về, rong chơi nơi quê nhà, tự vui với sách vở, 18 năm chân không tới chốn thị thành. Lúc nhàn thường có ngâm vịnh, mỗi khi có thơ từ của người trong nước liền dịch ra quốc âm, đều có phê bình rất trúng. Ngày thường đọc sách, những điều rất mực tinh sâu mà chưa hiểu thì chưa thôi. Đọc sách thì rất giỏi *Dịch*, bèn đem lời quẻ, lời hào, lời thoán, lời tượng của 64 quẻ dịch thành bài ca quyết bằng quốc âm,

tiếng theo nghĩa, vần hòa tiếng, mấy năm mới hoàn thành sách, đặt nhan đề là *Chu Dịch quốc âm quyết*, không chỉ để dạy học trò mình, mà còn muốn dùng chung ở đời.

Năm Ất Hợi [1755], gặp kì bầu quan, các quan bè bạn ở kinh đô tiễn cử ông, tâu lí do lên triều đình, bèn bổ ông làm Tham nghị ở Sơn Nam, lệnh bổ quan đã ban rồi ông mới được biết, khi ấy ông đã gần 70 tuổi, gắng gượng đi nhậm chức, nhưng còn ôm cái chí “nếu cho ta thêm mấy năm thì có thể ít sai lầm”, bèn mang theo sách này, mong sao sửa chữa cho sáng sủa. Mùa đông năm ấy, vừa lúc tôi phụng giữ việc học ở trường Sơn Nam, cùng làm việc với ông. Tôi hỏi trẻ có quen biết ông, gần đây xa cách, thăm thoát chừng đã 20 năm, trải qua mấy độ tháng năm, ông đã đầu bạc phơ phơ, tôi cũng râu mày trắng xóa, nhân làm việc quan mà gặp nhau, buồn vui lẫn lộn, hàn huyên trò chuyện thường thâu đêm suốt sáng.

Ông nhân đó rút từ tay áo đưa tôi xem sách đó, lại xin một bài *Tựa*. Tôi xem sách một lượt, thấy được nghĩa lớn ý sâu, như các sao châu về Bắc cực, nghĩa diệu lời tinh, ai ai cũng hiểu. Ở đời, người học nghĩa lí có thể nhân đó mà bao quát được nguyên lí và công dụng, hiểu được điều tinh vi, để tìm hiểu về lẽ đạo đức và tính mệnh; người học bói toán có thể nhân đó mà quyết đoán việc còn nghi ngờ, minh định được chỗ do dự, không còn mê lầm về điều lành dữ và lo ngại. Phùng tiên sinh [Khắc Khoan] nước ta trước có bản diễn nghĩa nổi tiếng ở đời, nay bởi sách của ông Phùng đã mất mà sách của ông Đặng

tiếp ra, chẳng phải là điều may mắn cho người học *Dịch* hay sao? Xưa họ Trình, họ Chu chú giải *Dịch*, làm công thần cho bốn vị thánh nhân, nay tác phẩm này của ông Đặng, chẳng phải cũng đáng làm công thần cho họ Trình họ Chu hay sao? Trước kia, tôi thấy ông học giỏi, đức hạnh, tài năng, bảo rằng nếu ông hiền đạt mà làm quan trong triều thì hẳn sẽ giúp rập cho vua được nhiều việc, thế mà lại bị buộc vào mấy chức nhỏ như Tham nghị, Phó sử, chưa xứng chỗ dùng, nên tôi thường rất đỗi áy náy cho ông. Đến khi được thấy sách này của ông, trầm ngâm hồi lâu, mới biết ý trời tường cũng đã có phần dành cho ông. Xưa chẳng đã có câu: “Với người quân tử thì có ba điều bất hủ: cao nhất là lập Đức, tiếp theo là lập Công, tiếp nữa là lập Ngôn”, sách này của ông đã huy động tinh thần mấy chục năm, mà làm kim chi nam cho ngàn vạn đời sau, có thể liệt vào hàng “lập Ngôn”, truyền không dứt và lưu mãi mãi. Tạo vật đối với ông như thế thật cũng không bạc. Tôi vui mừng mà làm bài *Tựa*.

Khi ấy là ngày lành tháng bảy, năm thứ 18 niên hiệu Cảnh Hưng [1757]. Vũ Khâm Lâm, đậu Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi [1727], Nhập thị bồi tụng, Lại bộ Tả Thị lang, kiêm Tả Chính ngôn, Quốc sử Tổng tài, Ôn Quận công, người Ngọc Lặc huyện Tứ Kỳ, hiệu là Di Trai Vu Tẩu bái soạn.

2.4. Bài *Tựa* (1815) của Phạm Quý Thích cho *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* 《周易歌訣序》¹³

儒者之學，義理而已矣，而有所謂訓詁何哉？蓋經傳之文，皆聖<1b>

賢義理所在，而非訓詁則不可得而見。是固不可少也。鄧翁《周易國音歌訣》，其訓詁之<2a>流歟？

翁驪州老儒也，尤長於國音，常取《周易》六十四卦卦、爻、象、象之辭演以國音而<2b>協之韻，顏曰《周易國音訣》。阮子浩軒、武子頤齋嘗序之矣。其書頗傳于世，未之行也。<3a>戶部尚書慶澤侯見而好之，屬¹⁴山南下鎮督學李子瑄為之校訂，遂以付梓，徵序於<3b>適。夫最難者，《易》也！況適少習舉業，長遭兵亂，加以疾病，業久荒廢，於《易》蓋未嘗有<4a>一日之功也，其何以言？無以則願述所聞焉。

《易》之為書，更三古四聖人而卦、爻、象、象<4b>之義備，伊川《易傳》、考亭《本義》所以發揮精蘊，不可以復加矣。何也？其理至精，其數至<5a>變，非德盛而仁熟、理明而義精不能與於斯也。雖然，《易》有聖人之道四，進退存亡之<5b>道，吉凶消長之理，必於辭焉得之。故伊川先生曰：“未有不得於辭而能達其意者”，而<6a>考亭先生《警學》亦曰：“字從其訓，句逆其情”，辭固不可不學，而訓詁亦不可不詳也。我<6b>越之與諸華，學同而音異，老儒先生往往演為國音，取便初學，如《詩經解義》固已行<7a>于世矣。《易》之微奧不啻他書，演釋以明¹⁵之則易知，諷詠以昌之則易熟。由是，精思妙<7b>契，因程、朱二先生之訓釋以邇聖人之精蘊，其亦升高之卑、涉遐之邇歟？余故曰訓<8a>詁之流也。

抑演義非自鄧翁始也，馮子毅齋嘗有之矣，迄今無傳焉，蓋不遇好之者<8b>焉耳。是書非吾侯安知不為毅齋之《演義》歟？然則書雖出於鄧翁，

而行之者吾侯也。<9a>今聖明在上，治教方隆，公卿大夫皆貴文學，《大學演義》與《集史纂要》<9b>諸書次第印行，而是書繼之。聖世文明之盛，從可知矣。

適承命，不得而辭，<10a>謹述所聞，竊附于浩軒、頤齋二子之後焉耳，敢曰《序》云乎哉！

嘗<10b>皇朝嘉隆萬年之十四¹⁶，歲在乙亥孟夏中浣。侍中學士適安侯范貴適拜撰。

Bài *Tựa* cho sách *Chu Dịch ca quyết*¹⁷

Cái học của nhà Nho là nghĩa lí mà thôi, thế thì cái gọi là “huấn hử” là thế nào? Bởi lời trong kinh truyện đều ngụ nghĩa lí của thánh hiền, mà nếu không có huấn hử thì không thể nhìn ra, cho nên không thể thiếu huấn hử. Sách *Chu Dịch quốc âm ca quyết* của ông Đặng cũng thuộc dòng huấn hử chẳng?

Ông là bậc lão Nho ở Hoan Châu, rất giỏi quốc âm, thường đem lời quẻ, lời hào, lời thoán, lời tượng của 64 quẻ trong *Chu Dịch* diễn thành quốc âm mà ghép thành vần, đặt nhan đề là *Chu Dịch quốc âm quyết*. Ông Nguyễn Hạo Hiên [Nguyễn Kiều], ông Vũ Di Trai [Vũ Khâm Lân] từng viết lời *Tựa* cho sách ấy. Sách ấy vẫn lưu truyền ở đời, nhưng chưa được in ấn. Hộ bộ Thượng thư Khánh Trạch hầu [Nguyễn Đình Đức, 1754 - 1818] thấy sách ấy thì thích thú, giao cho Đốc học trấn Sơn Nam Hạ là Lí Tử Tấn làm hiệu đính, rồi đem khắc ván, xin Thích tôi viết bài *Tựa*. Ôi, khó nhất là *Dịch*! Huống chi Thích tôi lúc nhỏ học theo cử nghiệp, lớn lên gặp lúc binh loạn, lại thêm bệnh tật, học nghiệp đã sao lãng từ lâu, đối với *Dịch* lại chưa từng có công phu một ngày nào, thì nói

gì đây? Cực chẳng đã, đành xin thuật lại những gì đã được nghe vậy.

Dịch được hoàn thành nhờ trải qua bốn vị thánh nhân của ba thời cổ mà nghĩa của quẻ, hào, thoán, tượng được đầy đủ. *Dịch truyện* của Y Xuyên [Trình Di], *Bản nghĩa* của Khảo Đình [Chu Hi] là để phát huy những điều tinh vi, không thể thêm thắt được gì nữa. Vì sao lại thế? Vì phần lí đã rất tinh diệu, phần số đã rất biến hóa, nếu không phải người đầy đủ đức và nhân, hiểu rõ được lí và nghĩa, thì không thể tham dự vào được. Tuy vậy, *Dịch* có bốn đạo của thánh nhân, là đạo tiến thoái tồn vong, là lẽ cát hung tiêu trưởng, đều phải qua lời mới hiểu được. Cho nên Y Xuyên tiên sinh nói: “Chưa có ai không hiểu được lời mà lại thông được ý”, mà sách *Cảnh học* của Khảo Đình tiên sinh cũng nói: “Chữ đi theo nghĩa, câu thể hiện tình”, vì vậy không thể không học lời, mà cũng không thể không thông tỏ huấn hử. Nước Việt ta so với các nước Hoa Hạ, học giống nhau mà âm khác nhau, các bậc lão Nho thường diễn thành quốc âm, tiện dùng cho người sơ học, như *Thi kinh giải nghĩa* vốn đã lưu hành ở đời. *Dịch* lại uyên áo hơn các sách khác, diễn giải cho sáng tỏ thì dễ hiểu, ngâm nga cho bóng bảy thì dễ thuộc. Vì vậy, ý nghĩa tinh diệu thì cứ nhân theo lời huấn thích của hai vị tiên sinh họ Trình họ Chu mà tìm đến chỗ tinh vi của thánh nhân, đó chẳng phải cũng là muốn lên cao thì bắt đầu từ chỗ thấp, muốn đi xa thì bắt đầu từ nơi gần hay sao? Vậy nên tôi mới nói rằng đó cũng là dòng huấn hử.

Có điều, việc diễn nghĩa không phải đến ông Đặng mới bắt đầu, mà ông Phùng

Nghị Trai cũng từng làm rồi, nhưng đến nay không còn lưu truyền nữa, là bởi không gặp người ham thích mà thôi. Sách ấy nếu không có [Khánh Trạch] hầu tước của ta thì biết đâu lại chẳng [mất đi] như sách của Nghị Trai? Thế thì sách tuy xuất phát từ ông Đặng, nhưng được lưu hành ở đời lại do hầu tước của ta. Nay bậc thánh minh ở ngôi trên, nền giáo hóa đang thịnh, công khanh đại phu đều trọng văn học, các sách như *Đại học điển nghĩa* và *Tập sử toàn yếu* lần lượt được ấn hành, mà sách này kế tiếp theo. Qua đó có thể biết sự hưng thịnh của văn minh đời thánh trị.

Thích tôi vâng mệnh, không dám chối từ, kính thuật điều mình được nghe, trộm phụ vào sau hai ông Hạo Hiên và Di Trai mà thôi¹⁸, cũng dám nói là lời *Tựa* vậy thay!

Khi ấy là trung tuần tháng Tư, năm Ất Hợi, năm thứ 14 niên hiệu Gia Long [1815]. Thị trung học sĩ, Thích An hầu Phạm Quý Thích bài soạn.

2.5. Bài *Tựa* (1900) của Phạm Đình Toái viết cho *Kinh truyện diễn ca*

《演歌自敘》¹⁹

嘗見先輩演繹經文，如《詩》之《七月》、《書》之《禹貢》、《中庸》之《貴陽》，問有歌訣，但拘泥正文，無所規約，而辭調繁猥，讀者厭之餘。《詩》經傳中難處尚多，猶未之及。某不揣固陋，參考而續演之。仍按本經，則《禹貢》每州皆言土、田、貢、賦，《月令》每月皆記日、星、節氣、物類、政事事類參錯，文字繁多，若不分門則牽延重複，非惟誦讀不便，誌憶亦難。乃分土、田、貢、賦為四章，日、星、月律、與四辰²⁰、十二

月為五章，庶門類分明，文字簡約，讀者免其混亂。《七月》之紛繁，《小戎》之艱澀，亦併演之。至於《中庸》，義理尤精奧，若純用國音則文義頗晦²¹，故皆取正文摻入而以國音遺之；又每章先提次序、仍撮全旨以發之，俾次第不紊，脈絡相通，義理分明，記誦亦便。若夫《易》卦節候，乃先儒追配與日刻水潮，非經文之正，而推驗亦不可忽，併附於後，俾兼通之餘。如晉秦唐詩文及《臨洮宴酒歌》，雖係閒辭，亦可以舒逸興，故亦附錄，覽者其諒焉。

成泰庚子冬。范少游謹書。

Bài *Tựa* tự viết cho sách [*Kinh truyện*] *diễn ca*

Từng thấy lớp người xưa diễn dịch kinh văn, như thiên *Thất nguyệt* trong *Kinh Thi*, thiên *Vũ cống* trong *Kinh Thư*, những điều phi ân của *Trung Dung*, trong đó có lời ca khẩu quyết, nhưng câu nệ vào chính văn, không có quy ước gì, mà lời và điệu rầy rà, người đọc thấy chán vô cùng. Phần kinh và truyện của *Kinh Thi* còn nhiều chỗ khó, chưa được thấu đáo. Ta không nề kém cỏi, tham khảo để tiếp tục diễn dịch chúng. Văn theo kinh gốc, thì thiên *Vũ cống* mỗi châu đều nói đến thổ, điền, cống, phú; thiên *Nguyệt lệnh* mỗi tháng đều ghi nhật, tinh, tiết khí; vật loại và chính sự nhiều điều lẫn lộn, chữ nghĩa phiền phức, nếu không chia môn loại thì sẽ dài dòng trùng lặp, không chỉ tụng đọc bất tiện, mà ghi nhớ cũng khó. Bèn chia thổ, điền, cống, phú thành bốn chương; nhật, tinh, nguyệt luật, và tứ thời, thập nhị nguyệt thành năm chương. Các môn loại phân minh, chữ nghĩa giản ước, người đọc khỏi bị hỗn loạn. *Thất nguyệt* phiên phức, *Tiểu hung* trúc trắc, cũng đều

diễn dịch. Còn *Trung dung* thì nghĩa lí càng sâu sắc, nếu chỉ dùng quốc âm thì vẫn nghĩa tối tăm, nên đều gộp cả phần chính văn vào mà dùng phần quốc âm dẫn dắt chính văn; lại mỗi chương trước hết nêu thứ tự, lại còn tóm tắt tông chỉ chung để diễn giải chúng, khiến trật tự không lộn xộn, mạch lạc tương thông, nghĩa lí phân minh, tiện việc nhớ đọc. Còn về tiết hậu trong quẻ *Dịch* là do tiên Nho truy phối với thủy triều theo giờ trong ngày, vốn không thuộc kinh văn, nhưng ngâm ra thì cũng không thể bỏ qua, nên cũng phụ ở sau, để thông hiểu thêm. Còn thơ văn Tần, Tấn, Đường và bài *Lâm Thao yến từ ca*²², tuy là lời rộng dài nhưng cũng có thể thỏa hứng thú, vậy nên cũng chép thêm vào, xin người đọc hiểu cho!

Mùa đông, năm Canh Tí, niên hiệu Thành Thái [1900]. Phạm Thiếu Du kính viết.

3. Mục đích phiên dịch Nho điển: bản địa hóa về văn tự, ngôn ngữ, tư tưởng trong giáo dục tiểu học

Thông qua tư liệu 5 bài *Tựa*, phần dưới đây sẽ căn cứ theo các tiêu chí phiên dịch ngữ văn học và giáo dục kinh học để phân tích một vài đặc điểm thể hiện mục đích của việc dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam thời trung đại.

3.1. Dịch Nôm để giải quyết vấn đề dị biệt ngôn ngữ và văn tự, giúp hiểu nghĩa kinh điển

Cả Lê Quý Đôn, Vũ Khâm Lân và Phạm Quý Thích đều nhấn mạnh sự khác biệt về mặt ngôn ngữ giữa tiếng Trung Quốc với tiếng Việt:

“Huống hồ, âm ngữ nước ta lại khác với Trung Quốc, việc dạy dỗ lại càng khó” (Lê Quý Đôn).

“Đến người Hoa còn khốn khổ vì nó rắc rối, huống chi lời nói nước ta khác với phương Bắc, nếu không có bậc Nho giả cao minh ra công dịch mà truyền lại, thì sao có thể khiến hậu nhân theo dòng mà tìm nguồn được” (Vũ Khâm Lân).

“Nước Việt ta so với các nước Hoa Hạ, học giống nhau mà âm khác nhau, các bậc lão Nho thường diễn thành quốc âm, tiện dùng cho người sơ học” (Phạm Quý Thích).

Các tác giả trên đánh giá cao một giải pháp để tháo gỡ khó khăn chung này, đó là: *học nguyên bản Nho điển bằng Hán văn thông qua một bản dịch tiếng Việt* (ghi bằng chữ Nôm) và *có chú giải bằng Hán văn*, tất nhiên không thể thiếu một sự hướng dẫn nghiêm khắc của thầy học. Mấu chốt của vấn đề là ở chỗ phải có một bản dịch tiếng Việt, bởi người học rất khó tiếp thu trực tiếp từ một thứ ngôn ngữ ngoại lai (tiếng Hán cổ đại trong nguyên bản *Tứ Thư, Ngũ Kinh* - một thứ từ ngữ với người Việt đương thời). Việc có một bản dịch quốc âm sẽ trợ giúp rất nhiều cho những người sơ học. Mục đích của phần giải âm là để dạy cho các đối tượng “trung bình trở xuống” và “lũ trẻ miệng còn hôi sữa” (Lê Quý Đôn), giúp cho các đối tượng này có một con đường để vượt qua rào cản văn tự và ngôn ngữ ngoại lai ban đầu, từ đó dần tiếp cận với các “vi chi đại nghĩa” ẩn chứa trong kinh điển Nho học. Có nghĩa là, trong thời trung đại ở Việt Nam đã có nhu cầu bản địa hóa về mặt văn tự (chữ Hán thành chữ Nôm) và ngôn ngữ (tiếng Hán văn ngôn thành tiếng Việt), để từ đó giúp cho người Việt Nam có thể đọc hiểu kinh

diễn và bản địa hóa tư tưởng Nho gia trong các kinh điển ấy.

3.2. Dịch Nôm để làm căn cứ bổ sung cho nguyên bản Hán văn của kinh điển

Bài Tựa của Phạm Đình Toái đã nói rõ điều này, đối với trường hợp bản dịch Nôm Trung dung:

“Còn *Trung dung* thì nghĩa lí càng sâu sắc, nếu chỉ dùng quốc âm thì văn nghĩa tối tăm, nên đều gộp cả phần chính văn vào mà dùng phần quốc âm dẫn dắt chính văn”. (Phạm Đình Toái)

Dịch thân tác giả bản dịch Nôm *Trung dung diễn ca* 中庸演歌 đã phải thừa nhận rằng, với trường hợp tác phẩm có ý nghĩa uyên áo như *Trung dung*, nếu chỉ đưa ra duy nhất phần quốc văn Nôm thì “văn nghĩa tối tăm”, người đọc khó mà hiểu được. Giải pháp của Phạm Đình Toái trong trường hợp này là đưa cả nguyên bản Hán văn *Trung dung* hợp cùng với phần dịch chữ Nôm, và để phần quốc văn Nôm ấy “dẫn dắt” phần chính văn, tức là vẫn lấy phần chính văn chữ Hán làm chủ, còn phần quốc văn Nôm đóng vai trò phụ trợ, dẫn giải. Đây là quan điểm hiển ngôn của Phạm Đình Toái, nhưng dường như cũng là quan điểm hàm ngôn của đa số các dịch giả khác, bởi hầu hết các bản dịch Nôm kinh điển Nho gia đều trình bày theo dạng “song hành ngôn ngữ Hán - Việt” và “song hành văn tự Hán - Nôm”, trừ trường hợp một số bản dịch thơ ngắn để tóm lược tổng chỉ các kinh, hoặc như bản *Thi kinh diễn âm* 詩經演音 (AB.137) mà bản chất là lọc chép lại nguyên phần dịch Nôm của các bản *Thi kinh đại toàn tiết yếu diễn nghĩa* 詩經大全節要演義

(ví dụ bản VNv.107, AB.168/1-2...), nên khó có thể coi là tác phẩm độc lập. Cũng chính vì coi trọng phần chính văn kinh điển như thế, nên các bản dịch thường chỉ dịch phần chính văn ấy, chứ ít khi dịch phần chú giải kinh điển, trường hợp dịch cả chú giải như ở *Trung dung giảng nghĩa* 中庸講義 (AB.278) là rất hiếm hoi.

3.3. Dịch Nôm để giáo dục sơ học, nên dịch thành văn vần để dễ nhớ, dễ thuộc

Về đối tượng sử dụng của các bản dịch Nôm, điều dễ nhận thấy là các tác gia trung đại, như Lê Quý Đôn chẳng hạn, ngoài việc nói đến nhóm người lớn mà trí tuệ ở mức “trung bình trở xuống”, thì đều nhấn mạnh đến nhóm người học nhỏ tuổi (khoảng 5 - 7 tuổi), bắt đầu tiếp xúc với chữ Hán cũng như hệ thống kinh điển Nho gia:

“Còn lũ trẻ miệng còn hôi sữa, thì lại càng khó khăn hơn nữa. Chúng ở tuổi lên năm sáu bảy, chỉ hiểu những lời nói bình thường, cha mẹ dạy cho biết số đếm một hai ba bốn, các mùa xuân hạ thu đông, mà còn chưa lĩnh hội hết được, thì sao dạy nổi cái ý sâu nghĩa lớn của cổ nhân để chúng nhanh chóng hiểu cho trọn vẹn!” (Lê Quý Đôn).

“Các bậc lão Nho thường diễn thành quốc âm, tiện dùng cho người sơ học” (Phạm Quý Thích).

Phạm Quý Thích và Nguyễn Kiều còn cho rằng các bản dịch Nôm chính là điểm khởi đầu cho quá trình học văn sâu rộng về sau:

“Đó chẳng phải cũng là muốn lên cao thì bắt đầu từ chỗ thấp, muốn đi xa

thì bắt đầu từ nơi gần hay sao?” (Phạm Quý Thích).

“Cũng là giúp ích cho việc “đi xa, leo cao” vậy” (Nguyễn Kiều).

Tóm lại, nói như Nguyễn Kiều, các bản dịch Nôm là một phương tiện giáo dục “bổ ích cho việc truyền dạy” (Nguyễn Kiều) kinh điển Nho gia ở cấp sơ học.

Theo thống kê sơ bộ của chúng tôi²³, trong số 30 dịch phẩm kinh điển Nho gia hiện còn, có tới 16 dịch phẩm dùng thể văn vần, thường là thơ lục bát hoặc song thất lục bát, hoặc một dạng đan xen giữa hai thể thơ mang đặc trưng Việt Nam này. Vì vậy đây cũng là một minh chứng cho việc bản địa hóa kinh điển Nho gia về mặt văn thể. Việc dịch thành thể văn vần sẽ khiến cho người đọc dễ thuộc, từ đó mà thâm thấu dần ý nghĩa của kinh điển. Vậy nên yếu tố “gieo vần”, “hòa vần”, “ngâm nga” thường được các tác gia trung đại nhắc đến nhiều lần trong các bài *Tựa* của họ viết cho *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca*. Cả ba phát ngôn sẽ dẫn dưới đây đều phân tích hai bộ phận trong tác phẩm của Đặng Thái Phương: một là giải nghĩa (dịch thành văn xuôi), hai là diễn ca (dịch thành thơ).

“Theo lời mà giải nghĩa, gieo vần mà thành bài ca” (Nguyễn Kiều).

“Tiếng theo nghĩa, vần hòa tiếng” (Vũ Khâm Lân).

“Diễn giải cho sáng tỏ thì dễ hiểu, ngâm nga cho bóng bẩy thì dễ thuộc” (Phạm Quý Thích).

Còn với các dịch phẩm văn vần theo phong cách dịch tóm tắt kinh điển, như *Thi kinh quốc ngữ ca*, *Thư kinh quốc*

ngữ ca, *Trung dung diễn ca* chẳng hạn, thì tính chất “khẩu quyết” để dễ nhớ dễ thuộc lại càng rõ ràng hơn.

3.4. Dịch để thể hiện công phu học vấn “quân tử lập Ngôn” của dịch giả

Nếu quá chú trọng vào mục đích giáo dục sơ học, thì ta dễ cho rằng các bản dịch ấy có vẻ đơn giản, không có giá trị về mặt kinh nghĩa, ít có đóng góp cho dòng mạch Nho học. Bài *Tựa* của Vũ Khâm Lân cung cấp chứng cứ để phủ định quan điểm “đơn giản hóa” đó. Ông cho rằng đóng góp của bản dịch Nôm cũng không kém gì đóng góp của các nhà giải kinh nổi tiếng trong lịch sử Trung Quốc như Trình Di, Chu Hi:

“Xưa họ Trình, họ Chu chú giải *Dịch*, làm công thần cho bốn vị thánh nhân, nay tác phẩm này của ông Đặng, chẳng phải cũng đáng làm công thần cho họ Trình họ Chu hay sao?” (Vũ Khâm Lân).

Cụ thể hơn nữa, Vũ Khâm Lân đã xác định rằng một bản dịch Nôm công phu như bản dịch của Đặng Thái Phương hoàn toàn xứng đáng để liệt dịch giả vào hàng “quân tử lập Ngôn”:

“Xưa chẳng đã có câu: “Với người quân tử thì có ba điều bất hủ: cao nhất là lập Đức, tiếp theo là lập Công, tiếp nữa là lập Ngôn”, sách này của ông đã huy động tinh thần mấy chục năm, mà làm kim chi nam cho ngàn vạn đời sau, có thể liệt vào hàng “lập Ngôn”, truyền không dứt và lưu mãi mãi” (Vũ Khâm Lân).

Vũ Khâm Lân thậm chí còn đánh giá rất cao cái công phu dịch Nôm của Đặng Thái Phương như là một “sứ mệnh trời giao”, đủ để một bậc Nho giả học

rộng tài cao có thể đổi một đời quan lộ hiển đạt để lấy một dịch phẩm:

“Trước kia, tôi thấy ông học giỏi, đức hạnh, tài năng, bảo rằng nếu ông hiển đạt mà làm quan trong triều thì hẳn sẽ giúp rập cho vua được nhiều việc, thế mà lại bị buộc vào mấy chức nhỏ như Tham nghị, Phó sứ, chưa xứng chỗ dùng, nên tôi thường rất đỗi áy náy cho ông. Đến khi được thấy sách này của ông, trầm ngâm hồi lâu, mới biết ý trời tường cũng đã có phần dành cho ông” (Vũ Khâm Lân).

4. Về hiệu quả của các bản dịch Nôm kinh điển Nho gia

Hãy xem một vài đoạn nhận xét sau đây của các tác gia trung đại để thấy họ đánh giá như thế nào về hiệu quả của các bản dịch Nôm kinh điển Nho gia.

“Nhớ lại lúc chúng mới đi học, thầy cha nghiêm khắc giảng đi giảng lại ngay trước mặt, mà chúng nghe lơ mơ như không hiểu chút nào. Nói về hiệu quả [của *Tứ thư ước giải*], thì đúng là dạy một biết mười vậy! Ôi, sách ấy thật là thuận tiện cho việc ngâm đọc biết bao!” (Lê Quý Đôn).

“Khiến người học kinh *Dịch* tiện bề mở xem, có thể nhờ đó mà hiểu ý để tìm tòi những thuyết rộng kín sâu xa; khiến người tập bói dễ bề tụng đọc, có thể theo đó mà suy nghiệm để phân biệt rõ đường lành dữ lo ngại” (Nguyễn Kiều).

“Ở đời, người học nghĩa lí có thể nhân đó mà bao quát được nguyên lí và công dụng, hiểu được điều tinh vi, để tìm hiểu về lẽ đạo đức và tính mệnh; người học bói toán có thể nhân đó mà

quyết đoán việc còn nghi ngờ, minh định được chỗ do dự, không còn mê lầm về điều lành dữ và lo ngại” (Vũ Khâm Lân).

Khi đưa ra những đánh giá ưu ái như trên, các tác gia trung đại đã quan sát vấn đề từ nhiều khía cạnh mà ngày nay chúng ta gọi là phiên dịch học, ngữ văn học, giáo dục học, tiếp nhận kinh học. Theo quan điểm hiển ngôn của Lê Quý Đôn, Nguyễn Kiều và Vũ Khâm Lân, các bản dịch *Nôm Tứ thư ước giải* và *Chu Dịch giải nghĩa điển ca* có hiệu quả cao đối với việc giáo dục Nho học, giúp tháo gỡ những vướng mắc trong vấn đề đọc hiểu nguyên bản kinh điển Hán văn, khiến cho “dạy một biết mười”, “thuận tiện cho việc ngâm đọc”, “tiện bề mở xem”, “dễ bề tụng đọc”, “hiểu được điều tinh vi”, “quyết đoán việc còn nghi ngờ, minh định được chỗ do dự, không còn mê lầm”. Đó là hiệu quả của các bản dịch Nôm kinh điển Nho gia, từ góc nhìn trong cuộc của các tác gia trung đại.

Chúng ta biết rằng, trong nền văn chương cổ điển Đông Á, khi viết *Tựa*, *Bạt* cho tác phẩm của người khác, các tác gia cổ điển có thể sử dụng lối văn “mĩ xưng”, khoa trương, đề cao giá trị của tác phẩm hơn so với thực tế. Với trường hợp các bài *Tựa* đang xét ở đây, giả như việc “mĩ xưng” là có thật khi nói về hiệu quả của các bản dịch, thì chỉ ít chúng ta vẫn phải thừa nhận rằng các tác gia trung đại đã có những khẳng định tích cực về hiệu quả của các dịch phẩm. Còn trên thực tế, hiệu quả có thật sự cao như những nhận xét của họ hay không, thì hiện nay chúng ta vẫn phải tìm kiếm thêm tư liệu để kiểm chứng.

5. Kết luận

Để tìm hiểu mục đích phiên dịch kinh điển Nho gia tại Việt Nam, bài viết này xem xét quan điểm của năm tác gia trung đại là Lê Quý Đôn, Nguyễn Kiều, Vũ Khâm Lân, Phạm Quý Thích, và Phạm Đình Toái - những người trực tiếp phiên dịch, hiệu đính bản dịch, hoặc đề tựa cho các bản dịch. Phân tích quan điểm của những “người trong cuộc” này cho thấy, nhìn chung việc dịch Nôm Nho diễn thể hiện ý hướng bản địa hoá về văn tự, ngôn ngữ, tư tưởng đối với kinh điển Nho gia. Văn tự đã được chuyển từ chữ Hán thành chữ Nôm; ngôn ngữ kinh điển đã được phiên dịch từ tiếng Trung Quốc (Hán văn, văn ngôn) sang tiếng Việt; từ đó độc giả Việt Nam có thể tiếp nhận trực tiếp ý nghĩa của kinh điển mà không cần phải thông qua một nhịp trung chuyển nào về ngôn ngữ và tư duy. Xét về khả năng ứng dụng thực tế, có thể thấy việc dịch Nôm kinh điển Nho gia chủ yếu nhằm phục vụ giáo dục tiểu học về ngữ văn và Hán văn kinh điển, tài liệu dịch trở thành sách giáo khoa dùng trong dạy và học, đóng góp cho nền giáo dục khoa cử thời xưa.

N.T.C - N.T.T.M

*Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.02-2016.03.

Chú thích

1. Nguồn: *Tứ thư ước giải* 四書約解, ki hiệu sách ở VNCHN AB.270/1, phần Tựa từ 1a-3b, sau tờ bìa.

2. 彙 thông với 彙.

3. 辨 thông với 辨.

4. Hà Nam phu tử và Từ Dương phu tử: “Hà Nam phu tử” tức anh em Trình Hạo (1032 - 1085) và Trình Di (1033 - 1107), người ở tỉnh Hà Nam (Trung Quốc), nên gọi là “Hà Nam phu tử”, còn gọi là “Trình tử”, “Nhị Trình”. “Từ Dương phu tử” tức Chu Hi (1130 - 1200), học giả đời Tống, Trung Quốc, do bố của Chu Hi là Chu Tùng từng đọc sách ở núi Từ Dương (huyện Hấp, tỉnh An Huy), nên sau này Chu Hi gọi phòng sách của mình là “Từ Dương thư thất” để thể hiện cái ý không quên thân phụ của mình, vì vậy người đời sau gọi Chu Hi là “Từ Dương phu tử”.

5. Nguồn: *Chu Dịch quốc âm ca* 周易國音歌 (tức *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* 周易解義演歌), ki hiệu sách R.2020, Thư viện Quốc gia (Hà Nội), phần “Thượng Kinh”, tờ 1a-3b. Nguyên tên bài Tựa đề là “*Diễn Dịch quốc ngữ ca tự*” 演易國語歌序.

6. 昼 thông với 晝.

7. Bản dịch này có tham khảo bản dịch của Trần Văn Giáp [1990, tr. 222-224]. Bản dịch của Trần Văn Giáp có một vài sơ suất về viết chữ Hán và phiên âm, có lẽ là do sách được in (1990) sau khi tác giả đã qua đời (1973), nên tác giả không trực tiếp kiểm tra lại bản in. Một số đoạn ở bản dịch mới này được ngắt câu và hiểu nghĩa khác với bản dịch cũ. Với bản dịch bài Tựa của Vũ Khâm Lân sau đây cũng tương tự.

8. Trân trọng cảm ơn Thạc sĩ Đinh Thanh Hiếu (giảng viên Bộ môn Hán Nôm, Khoa Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội) đã có góp ý về việc dịch bài thơ này.

9. Nguồn: *Chu Dịch quốc âm ca*, R.2020, phần “Thượng Kinh”, tờ 4a-7a. Nguyên tên bài Tựa chỉ đề là “Tự” 序.

10. Quý Hợi: nguyên bản ghi nhầm, thật ra là năm Ất Hợi (1755), xem [Nguyễn Thanh Tùng 2012, tr. 31].

11. Bản dịch này có tham khảo bản dịch của Trần Văn Giáp [1990, tr. 224-227].

12. Bốn vị thánh nhân của ba đời cổ: Phục Hi (thượng cổ), Văn vương và Chu công (trung cổ), Khổng tử (hạ cổ), được nhà Nho coi là bốn bậc thánh nhân có công định hình tác phẩm *Chu Dịch*.

13. Nguồn: *Chu Dịch quốc âm ca*, R.2020, bài *Tựa* ở đầu sách, đánh số trang riêng 1-10. Trong sách này không đề tên bài *Tựa*, ở đây ghi là “*Chu Dịch ca quyết tự*” theo cách ghi tên bài *Tựa* trong *Hoàng Việt văn tuyển* 皇越文選 của Bùi Huy Bích.

14. 屬 thông với 囑.

15. 明 là dị thể của 明.

16. Ở đây ghi là năm Gia Long thứ 14, tức năm 1815. *Hoàng Việt văn tuyển* của Bùi Huy Bích cũng chép bài *Tựa* này của Phạm Quý Thích, nhưng ghi niên đại là “Gia Long thập nhị niên mệnh hạ nguyệt cốc nhật”, tức là năm 1813.

17. Bản dịch này có tham khảo bản dịch của Nguyễn Đình Diệm [1972, tr. 287-292]. Tuy nhiên, bản dịch của Nguyễn Đình Diệm dựa vào văn bản bài *Tựa* trong *Hoàng Việt văn tuyển*, nên câu chữ có nhiều chỗ khác xa bản chữ Hán mà chúng tôi sử dụng; thêm nữa, bản dịch của Nguyễn Đình Diệm có không ít chỗ dịch sai, dịch thiếu, thậm chí thiếu cả đoạn dài cuối bài *Tựa* (so với bản chữ Hán trong *Hoàng Việt văn tuyển*).

18. Bài *Tựa* của Phạm Quý Thích tự nói là “trộm phụ vào sau [hai bài *Tựa*] của hai ông Hạo Hiên và Di Trai mà thôi”, nhưng thật ra lại được khắc in ở đầu sách, trước hai

bài *Tựa* kia, và khắc in chữ rất to đẹp, trang trọng hơn hẳn chữ của hai bài *Tựa* kia. Điều đó cho thấy rất có thể Phạm Quý Thích không phải là người đích thân trông nom việc khắc in, mà do học trò của ông thực hiện, nên mới tôn bài *Tựa* của thầy mình lên trước, khác với bản ý của thầy.

19. Nguồn: *Kinh truyện diễn ca* 經傳演歌, kí hiệu sách ở VNCHN VNV.144, tờ 1a-1b, sau trang bìa và trang mục lục.

20. 辰 ở đây là chữ huy của 時, tên thời nhò của vua Tự Đức (1848-1883).

21. 悔 thông với 晦.

22. *Lâm Thao yến tửu ca* 臨洮宴酒歌, còn gọi là *Lâm Thao phủ yến tửu ca* 臨洮府宴酒歌, là bài ca của Phạm Đình Toái, làm bằng chữ Nôm theo thể lục bát, có thể được làm trong thời gian ông làm Tri phủ Lâm Thao (Phủ Thọ). Bài này hiện chép trong sách *Trung dung diễn ca* 中庸演歌, kí hiệu AB.540 tại VNCHN. Trần trọng cảm ơn các học hữu Nguyễn Thanh Tùng (Đại học Sư phạm Hà Nội), Quách Thu Hiền (Viện Văn học) và Trần Quang Đức (học giả độc lập) đã gợi ý về cách hiểu và dịch ý này.

23. Nguyễn Tuấn Cường (2016), “Dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam nhìn từ khía cạnh tư liệu, phiên dịch, và thông diễn kinh điển”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr. 12-29.

Tài liệu trích dẫn

1. Bùi Huy Bích soạn, Nguyễn Đình Diệm dịch (1972), *Hoàng Việt văn tuyển*, tập III, Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn.

2. *Chu Dịch quốc âm ca* 周易國音歌 [tức *Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* 周易解義演歌], Thư viện Quốc gia Hà Nội, R.2020.

3. *Kinh truyện diễn ca* 經傳演歌, VNCHN, VNv.144.

4. Nguyễn Kim Sơn (2012/a), "Hoạt động diễn dịch Hán Nôm kinh điển Nho gia của các nhà Nho Việt Nam: Phân tích từ góc độ mục tiêu và bản chất", *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 33-46.

5. Nguyễn Kim Sơn chủ biên (2012), *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

6. Nguyễn Quang Hồng, Nguyễn Tuấn Cường (2005), "*Thi kinh giải âm*: Văn bản sớm nhất hiện còn in theo ván khắc năm Vĩnh Thịnh 1714", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3/, tr. 36-52

7. Nguyễn Thanh Tùng (2012), "*Chu Dịch giải nghĩa diễn ca* trong tiến trình diễn Nôm *Kinh Dịch* thời trung đại", *Tạp chí Hán Nôm*, số 3, tr. 28-47.

8. Nguyễn Thúy Nga (2006), "Sách Hán Nôm có nội dung Nho giáo và Nho học tại Thư viện Quốc gia", trong *Nho giáo ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, tr. 162-176.

9. Nguyễn Tuấn Cường (2007), "Tư liệu *Kinh Thi* chữ Nôm: Lược quan về trữ lượng, đặc điểm, giá trị", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr. 48-64.

10. Nguyễn Tuấn Cường (2010), "Nghiên cứu về *Tứ thư ước giải* (Lược tả văn bản và giải đọc bài Tựa của Lê Quý Đôn)", *Tạp chí Hán Nôm*, số 6, tr. 37-49.

11. Nguyễn Tuấn Cường (2012a), *Diễn cách cấu trúc chữ Nôm Việt (qua các bản dịch Nôm Kinh Thi)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

12. Nguyễn Tuấn Cường (2012b), "Diễn cách Chu từ học tại Việt Nam: Từ *Tứ thư chương cú tập chú* đến *Tứ thư ước giải*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5, tr. 3-21.

13. Nguyễn Tuấn Cường 阮俊強 (2013), 《经学与文学:〈诗经〉在古代越南的翻译与接受》, 载:《世界汉学》第 12 卷, 102-114 页.

14. Nguyễn Tuấn Cường (2014), "Tiếp cận văn bản học với *Tứ thư ước giải*", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr. 27-45.

15. Nguyễn Tuấn Cường (2016), "Dịch Nôm kinh điển Nho gia tại Việt Nam nhìn từ khía cạnh tư liệu, phiên dịch, và thông diễn kinh điển", *Tạp chí Hán Nôm*, số 2, tr. 12-29.

16. Nguyễn Xuân Diện (2005), "Tổng quan tài liệu Nho giáo và Nho học ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm (Khảo sát, đánh giá về trữ lượng và giá trị)", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr. 52-58.

17. Phạm Văn Khoái (2012), "Ngôn ngữ sống động cho sống động tư tưởng (hay vấn đề chữ Nôm với kinh điển Nho gia)", *Kinh điển Nho gia tại Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr. 21-32.

18. Trần Văn Giáp (1990), *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm*, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.

19. Trịnh Khắc Mạnh (2005), "Thư tịch Hán Nôm Việt Nam luận giải về *Tứ thư* và *Ngũ kinh* hiện có ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 1, tr. 33-43.

20. *Tứ thư ước giải* 四書約解, VNCHN, kí hiệu sách AB.270/1-5.

TÌM HIỂU VỀ VĂN BẢN VÀ TÁC PHẨM NÔM DIỄN CA LỊCH SỬ NHÂN VẬT

HOÀNG THỊ NGỌ^{*}
MAI THU QUỲNH^{**}

Tóm tắt: Diễn ca về lịch sử nhân vật là một trong sáu tiểu loại chính trong thể tài Diễn ca lịch sử Nôm. Bài viết trình bày sơ lược về khái niệm, tình hình văn bản, tác phẩm của tiểu loại này. Nội dung chính của bài viết đề cập đến các bản diễn ca về nhân vật được ghi trong các thần tích, ngọc phả; các anh hùng dựng nước, giữ nước trong lịch sử; các thủ lĩnh trong các cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến, chống thực dân Pháp, số phận của những người trong hoàng tộc trong cuộc chiến tranh giữa các thế lực phong kiến, đặc biệt là diễn ca tự truyện về cuộc đời và sự nghiệp của một số tác giả.

Từ khóa: Diễn ca lịch sử Nôm, Diễn ca lịch sử nhân vật, Phân loại diễn ca lịch sử.

Abstract: The works that tell the life stories of historical features is one of six types of *Diễn ca lịch sử* in Nom characters. This writing presents briefly about concepts, backgrounds and works of this type. The main content of the writing refers to the *diễn ca* about the historical features that had been noted in different *thần tích* (the life story of a god) and *ngọc phả*, about national heroes and heroines who had fought for safeguarding and building of the country, as well as the real people who had led the uprisings against the feudalist regimes, and the French colonial rules, and also about the feudal families who became the victims of the war between the feudalist powers, especially the self-stories about life and works of a certain authors.

Key words: Historical verses written in Nom, Historical verses about a certain features, Classification of historical verses written in Nom

D diễn ca Nôm về lịch sử nhân vật nằm trong hệ thống văn bản tác phẩm thuộc thể tài diễn ca lịch sử Nôm. Tiểu loại diễn ca lịch sử này cho tới nay chưa được đặt vấn đề nghiên cứu, khai thác một cách thỏa đáng. Các nhà nghiên cứu khi nói đến diễn ca lịch sử thường chỉ nói đến các diễn ca lịch sử đất nước bởi loại diễn ca này đã sớm được phổ biến rộng rãi và đã được khẳng định có vị trí xứng

đáng trong văn học Việt Nam thời trung đại. Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu về tình hình văn bản và tác phẩm Nôm diễn ca lịch sử nhân vật.

Diễn ca về lịch sử nhân vật là khái niệm để chỉ những văn bản tác phẩm diễn kể lại lịch sử cuộc đời và sự nghiệp của một nhân vật cụ thể trong lịch sử dân

^{*}PGS.TS Viện Nghiên cứu Hán Nôm
^{**}ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

tộc. Tiểu loại diễn ca này so với các tiểu loại khác trong hệ thống văn bản tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm có số lượng nhiều và phong phú hơn cả. Sở dĩ như vậy vì diễn ca lịch sử nhân vật có các nội dung, chủ đề, rất phong phú; phạm vi của đề tài cũng bao quát nhiều vấn đề, nhiều đối tượng nhân vật lịch sử ở các lĩnh vực khác nhau hơn hẳn các tiểu loại khác.

Ta biết rằng, đến một giai đoạn lịch sử nhất định, khi thơ ca tự sự dân gian phát triển thì sẽ có sự giao thoa, chuyển hoá giữa các thể tài: thể tài truyền thuyết anh hùng (thành văn và truyền miệng) và thể tài diễn ca lịch sử nhưng từng thể tài vẫn phát triển độc lập. Nhiều bản diễn ca về các nhân vật lịch sử thực ra không biết có từ bao giờ nhưng xét xu hướng phát triển của nền văn học Nôm, của chữ Nôm, văn Nôm và tình hình văn bản tác phẩm hiện còn thì thấy loại diễn ca này ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XVII và phát triển mạnh ở các thế kỷ sau, kết thúc vào khoảng giữa thế kỷ XX khi những người giỏi chữ Hán chữ Nôm của Nho học thời phong kiến hầu như không còn nữa.

Các nhân vật là đối tượng của tiểu loại diễn ca lịch sử nhân vật thường là: những người anh hùng dựng nước và giữ nước trong lịch sử dân tộc, các nhân vật được ghi trong các bản thần tích, ngọc phả, thần phả, gia phả... Những đối tượng này thường là người có công với dân với nước; là nhân vật nổi tiếng, có tài xuất chúng, có tư chất thông minh tài giỏi, thi cử đỗ đạt cao, có sự nghiệp vẻ vang... Tóm lại là người có tài, đức được tôn vinh, phụng thờ, đa số được ghi trong điển tịch quốc gia hoặc được các tầng lớp nhân dân đề cao, ủng hộ. Riêng

các nhân vật lịch sử được ghi trong thần tích thì được thờ trong các làng xã thuộc các tổng, huyện, phủ, châu của 22 tỉnh thành ở khu vực phía Bắc từ Nghệ An trở ra. Hiện trong kho thư tịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VNCHN) và trong dân gian còn hàng ngàn bản thần tích do các nho thần triều Lê như Lê Tung, Nguyễn Bỉnh... sưu tầm, biên soạn. Một số các danh nhân lịch sử được ghi lại trong các bản gia phả học tộc, những người này thường là có công tích với dân, với nước trong chống giặc ngoại xâm và xây dựng đất nước. Có nhiều nhân vật lịch sử trong dân gian là các thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa nông dân kháng chiến chống ngoại xâm hoặc chống lại sự áp bức bóc lột của các thế lực phong kiến, của thực dân Pháp. Nhưng không phải tất cả các bản thần tích, các gia phả ghi về danh nhân lịch sử đều được diễn ca mà do nhu cầu của từng địa phương, từng họ tộc và cảm hứng lịch sử của các tác giả. Hơn nữa, để ca tụng, tự hào hay khen chê về các nhân vật lịch sử còn có nhiều phương thức thể hiện khác nữa chứ không chỉ là diễn ca lịch sử. Bên cạnh các nhân vật trong thần tích, gia phả còn có các nhân vật đời thường trong xã hội có công tích với địa phương làng xã hay có ảnh hưởng tới cuộc sống dân sinh xã hội cũng được diễn kể lại để tôn vinh hoặc để khen, chê làm tấm gương cho mọi người soi chung.

Trên cơ sở tư liệu hiện còn chúng tôi tạm phân tiểu loại diễn ca lịch sử nhân vật ra làm 2 loại nhỏ hơn để dễ khảo sát, tìm hiểu. Đó là: diễn ca lịch sử nhân vật từ các bản thần tích, ngọc phả, gia phả và diễn ca về các nhân vật trong cuộc sống đời thường. Ở đây, cũng

không thể rạch ròi trong việc phân chia bởi có những nhân vật lịch sử có 2 hoặc 3 bản diễn ca, bản thì theo thần tích, bản thì theo truyền thuyết và quốc sử, truyện cổ lịch sử. Ví như trường hợp diễn ca về Lê Thái Tổ, ít nhất thấy có 2 bản diễn ca: một bản dựa vào quốc sử và truyền thuyết như *Lịch sử vua Lê Thái Tổ* 歷史 希黎太祖; một bản được dựa vào ghi chép trong *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sở ký* 藍山事跡歷代帝王所記. Có những trường hợp rất phức tạp cho đến nay vẫn chưa có cách giải quyết thuyết phục, triệt để đó là các bản diễn ca về các nhân vật trong lịch sử tôn giáo như Dương Không Lộ và Nguyễn Minh Không. Liên quan đến các nhân vật này hiện thấy có đến 6 văn bản diễn ca.

1. *Diễn ca về lịch sử các nhân vật được ghi trong thần tích thần phả ngọc phả*

Như trên đã trình bày, diễn ca lịch sử nói chung đều có nguồn gốc từ cội nguồn văn hoá dân gian. Riêng diễn ca nhân vật lịch sử lại càng thể hiện rõ có nguồn gốc từ các truyền thuyết anh hùng, truyện cổ tích lịch sử và thơ ca trong dân gian. Từ các truyền thuyết dân gian chỉ kể bằng miệng, dần dần được các nhà nho ghi chép thành văn bản. Nhà nước phong kiến đã cho sưu tầm, ghi chép và định bản thành các bản thần tích và giao cho các địa phương lập đình, đền, phụng sự khói hương để các thần che chở, phù giúp cho dân có cuộc sống yên lành, dân khang vật thịnh. Sau đó, nhân dịp ngày lễ khánh tiết lại ban sắc gia phong cho thần các mỹ tự. Tất nhiên, nhà nước phong kiến cho biên soạn các thần tích trên cơ sở các truyền thuyết anh hùng với mục đích chính trị là muốn dựng lên một hệ thống thần linh để lấy thần quyền củng cố cho vương

quyền. Ngay từ thời Lý, triều đình đã muốn quy tụ các thần về quốc đô, về "bách thần miếu". Phải đến triều Lê, Lê Thánh Tông mới biết đến giá trị của truyền thuyết dân gian, chính nhà vua đã cho đi sưu tầm truyền thuyết dân gian để làm tài liệu tham khảo khi biên soạn quốc sử. Bởi có lẽ ông đã cảm nhận được cái điều mà nhiều nhà nghiên cứu văn học dân gian trong vài thập kỷ gần đây đã nói về bản chất của thể loại truyền thuyết là: "Bên trong cái vỏ thần kỳ hàm chứa những yếu tố gắn với lịch sử dân tộc thời kỳ dựng nước và giữ nước". Năm 1479, sử gia Ngô Sĩ Liên đã biên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* 大越史記全書. Phần *Ngoại ký* chép lịch sử nước ta từ họ Hồng Bàng cho đến hết thời An Dương Vương. Chính Ngô Sĩ Liên đã bổ sung cho quốc sử một phần quan trọng, đó là "thời đại mở nước còn mang tính chất nửa huyền thoại nửa lịch sử bao gồm các đời Kinh Dương Vương - Lạc Long Quân - Hùng Vương - An Dương Vương, lần đầu tiên được đưa vào quốc sử"¹. Từ bộ chính sử *Đại Việt sử ký toàn thư* và các thần tích, thần phả, ngọc phả đã có nhiều bản diễn ca về sự tích các nhân vật lịch sử ra đời. Do được bổ sung thêm nhiều tư liệu từ các truyền thuyết dân gian nên các bản diễn ca về nhân vật lịch sử đều không còn ngắn gọn, khô cứng như trong các bản phả và chính sử. Một vị thần thường được rất nhiều nơi trong nước phụng thờ, nhất là ở các nơi có dấu tích của thần. Một trong những vùng có mật độ truyền thuyết đậm đặc nhất là vùng đất xứ Đoài thời phong kiến. Đây là vùng đất nhiều địa linh nhân kiệt với nhiều vùng truyền thuyết về các nhân vật lịch sử như: Tản Viên Sơn Thánh, Hai Bà Trưng, Lý Nam Đế, Từ Đạo Hạnh, Trung

Thành Đại Vương, Tô Hiến Thành, Đinh Tiên Hoàng đế... Các nhà nghiên cứu đã thống kê chi riêng tỉnh Hà Tây trong 14 huyện có tới 992 điểm thờ thần². Sự tích các nhân vật lịch sử này đều được ghi chép trong thần tích, thần phả và đều có các bản diễn ca lịch sử Nôm lục bát hoặc song thất lục bát diễn kể về sự tích, công đức của các thần. Như vậy, có thể thấy các bản diễn ca về các nhân vật lịch sử, nhân vật anh hùng, anh hùng văn hóa như Thánh Gióng, Tản Viên Sơn Thánh, Chử Đồng Tử, Lý Nam Đế, ... thì cũng chính là bản diễn ca về các thần tích, thần phả, ngọc phả ghi chép về các vị thần đó. Diễn ca về nhân vật lịch sử đệ tam Hoàng Thái hậu Ý Lan cũng chính là diễn ca bản ngọc phả *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích* 李朝第三皇太后古錄神跡. Các bản diễn ca về Thiền sư Nguyễn Minh Không như *Lý triều quốc sư thánh tổ kệ dẫn* 李朝國師聖祖偈引 và *Hoa Đàm thiền sư thánh đức tụng* 華潭禪師聖德誦 cũng là những một bản lược sử, tụng ca, ca ngợi sự nghiệp, công đức của thiền sư được dựa vào bản *Lý triều Nguyễn Minh Không Thiền sư ngọc phả lục* 李朝阮明空禪師玉譜錄...

Một trong những diễn ca về nhân vật lịch sử tôn giáo xuất hiện khá sớm là *Sự tích Nam Hải Quan Âm* 事跡南海觀音 hay *Truyện Đức Chúa Ba diễn ca* 傳德主三演歌. Sự tích Bà Chúa Ba đi tu trở thành Phật Quán Âm được diễn ca qua một số văn bản như: *Quan Âm chân kinh diễn nghĩa* 觀音真經演義 (hay *Đức Phật Bà truyện Nam Hải Quan Âm Phật sự tích*), *Truyện Phật Bà* (trong *Quan Thế Âm Thánh tượng chân kinh* 觀世音聖象真經), *Nam Hải Quan Âm Phật sự tích ca* 南海觀音佛事蹟歌, *Nam Hải Quan Âm bản hạnh quốc ngữ* 南海觀音本行

國語... Nội dung truyện diễn kể về công chúa Diệu Thiện, con gái thứ ba của vua Diệu Trang nước Hưng Lâm. Nàng Diệu Thiện không chịu lấy chồng theo lệnh vua cha mà trốn nhà đến tu ở chùa Hương Sơn, Việt Nam sau đó đắc đạo thành Phật Quan Âm. Như Lai sắc phong cho Đức Chúa Ba là: Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Cứu Nạn Linh Cảm Quan Thế Âm Bồ Tát; lại ban tặng tòa báu Hoa Sen, trao phó làm chủ Đạo tràng núi Phổ Đà biển Nam Hải. Đã có một số bản phiên âm từ các văn bản trên, trong đó có bản phiên âm, chú giải đã được tái bản lần thứ 3 vào năm 2013, Nxb. Tôn giáo của Hòa thượng Thích Thanh Thiện với nhan đề *Truyện Đức Chúa Ba (Phật Bà Quán Âm)*. Theo Hòa thượng Thích Thanh Thiện "*Truyện Đức Chúa Ba (Phật Bà Quán Âm)*", hay sự tích *Nam Hải Quán Âm* là một tích truyện dân gian Phật giáo, tương truyền xuất xứ từ nước Cao Ly. Đền đời nhà Lê, truyện được Hòa thượng Chân Nguyên (1647 - 1726) phiên dịch sang chữ Hán Nôm và chuyển thể thành thơ lục bát." Đoạn mở đầu bản diễn ca:

"Chân Như đạo Phật rất mầu,
Tâm trung chữ Hiếu, niệm đầu chữ Nhân.
Hiếu là độ được đáng thân,
Nhân là vớt hết trăm luân mọi loài.
Thần thông nghìn mắt nghìn tay,
Cũng trong một điểm linh đài hóa ra.
Nay trong bể nước Nam ta,
Phổ Môn có Đức Phật Bà Quán Âm."
Và kết thúc:

"Nôm na xin diễn tích Ngài,
Cho người mãi mãi nhớ lời kinh tin."

Diễn ca về sự tích Đức Chúa Ba đến tu ở chùa Hương Sơn Việt Nam còn có một số bản diễn ca lục bát khác nữa là:

Hương Sơn Linh Cảm Quan Âm sự tích 香山靈感觀音事跡, ký hiệu AB.111, VNCHN.

Hương Sơn Quan Thế Âm chân kinh tân dịch 香山觀世音真經新譯, gồm 1400 câu thơ lục bát do Giá Sơn Kiều Oánh Mậu soạn và viết tựa, Phạm Văn Thụ hiệu duyệt, Trần Xuân Thiều chú thích, Vương Đan Quế bình luận, sách được in cùng năm, năm Kỷ Dậu 1909. VNCHN hiện còn 02 văn bản ký hiệu AB.194 và AB.271.

Một tác phẩm diễn ca về nhân vật tôn giáo khác là *Tiên phá dịch lục* 仙譜譯錄. Tác phẩm cũng do Giá Sơn Kiều Oánh Mậu soạn dựa vào bản *Tiên từ phá ký* bằng chữ Hán do quan Huân đạo huyện Việt Yên là Trần Bình Hành chép từ bản lưu ở đền Phù Giày huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Văn bản gồm 776 câu thơ lục bát. Về văn bản hiện còn 3 văn bản: bản chép tay ký hiệu R.2108 (chép năm Duy Tân Canh Tuất, 1910), thư viện Quốc gia; bản in ký hiệu R.298, thư viện Quốc gia; bản in ký hiệu AB.289, VNCHN. Hai bản R.298 và AB.289 được in từ cùng một bộ ván khắc năm 1910. Nội dung *Tiên phá dịch lục* diễn ca về sự tích Thánh Mẫu Liễu Hạnh, từ khi còn là tiên nữ mắc tội phải xuống trần gian giáng sinh, sau đó kết duyên với Đào Lang, sinh con. Đến hết kỳ hạn Liễu Hạnh phải về trời nhưng nhớ trần gian lại xuống trần, thường đi khắp nơi, luôn biến hình, ẩn hiện rất linh thiêng. Chúa đã hiển linh giúp đời, giúp nước rồi gặp nạn được Quan Thế Âm Bồ Tát cứu. Chúa đã quy y trở thành môn đồ của Phật tổ sau chúa được nhân dân

nhiều nơi lập đền thờ và trở thành một trong Tứ bất tử của tín ngưỡng dân gian. Tác phẩm này đã được một số người phiên âm chú giải và gần đây được Nguyễn Xuân Diện giới thiệu trong cuốn sách *Kiều Oánh Mậu cuộc đời và tác phẩm*³. Liên quan đến Thánh Mẫu Liễu Hạnh còn có một bản diễn ca là *Vân Cát thần nữ cổ lục diên âm*, ký hiệu AB.352 bản diễn ca này được dựa vào bản thần tích *Vân Cát thần nữ cổ lục* 雲葛神女古錄 ký hiệu A.1927 và *Vân Cát thần nữ truyện* 雲葛神女傳, ký hiệu A.2215, VNCHN. Còn một bản mới sưu tầm được có tên *Vân Cát tam thế thực lục quốc âm* 雲葛三世實錄國音, là bản in gồm 138 câu thơ lục bát. Bản diễn ca Quốc âm nằm trong cuốn sách *Cát Thiên tam thế thực lục* đã được Nguyễn Văn Thanh giới thiệu trong *Thông báo Hán Nôm* năm 2002. Nội dung văn bản cũng diễn ca về tam thế của đức Thánh Mẫu.

Một số nhân vật trong các bản thần tích là nhân vật từ thời Hùng Vương đều có các bản diễn ca kể lại sự tích, hạnh trạng, công tích của các vị thần. Đó là:

Tân Viên Sơn Thánh 傘圓山聖 gồm 466 câu thơ lục bát, được sưu tầm ở Hà Tây (nay là Hà Nội). Nội dung diễn kể lại cuộc đời của Nguyễn Tuấn may mắn được một cụ già cho tích trượng có thể cứu người. Nội dung truyện cơ bản giống truyện cổ *Sơn Tinh Thủy Tinh*. Truyện về Tân Viên Sơn đã tạo nên một tiểu vùng truyền thuyết về Tân Viên Sơn Thánh bao gồm các làng xã xung quanh chân núi Ba Vi (huyện Ba Vi, thành phố Sơn Tây xưa), đã có đến 116 nơi thờ Thánh Tân Viên và bộ tướng của ông.

Chữ Đồng Tử Tiên Dung Tây Nương diễn nghĩa ngâm 褚童子仙容西娘演義吟 là bản diễn ca về Chữ Đồng Tử và công

chúa Tiên Dung bằng chữ Nôm, viết theo thể song thất lục bát. Hiện có 02 văn bản: một bản được lưu giữ tại đình làng xã Tự Nhiên, huyện Thường Tín, là nơi thờ chính vợ chồng Chử Đồng Tử, gồm 545 câu; một bản được lưu giữ tại VNCHN, gồm 590 câu, nằm trong bản thần tích ký hiệu AE.a.2/83. Sau câu 445 bản ký hiệu AE.a.2/83 được diễn âm khác bản lưu tại đình làng xã Tự Nhiên, diễn âm dài hơn bản ở đình làng 45 câu. Phần còn lại cả hai văn bản có nội dung cơ bản giống nhau. Đến nay, chưa rõ bản diễn âm xuất hiện vào khi nào và do ai diễn nghĩa ngâm. Khảo sát từ ngữ, cách sử dụng thể thơ song thất lục bát trong văn bản có thể thấy văn bản xuất hiện khá muộn, có thể vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. Bản diễn Nôm được dựa vào bản ngọc phả chữ Hán nhan đề *Hùng Duệ Vương triều Chử công Đồng Tử Tiên Dung công chúa Tây cung Vương nữ chi vị ngọc phả lục* 雄睿王朝褚公童子仙容公主西宮王女之位玉譜錄 do Nguyễn Bính soạn, Nguyễn Hiền phụng sao.

Diễn ca về nhân vật Thánh Gióng Phù Đổng Thiên Vương có 2 văn bản: *Phù Đổng Thiên Vương sự tích diễn âm* 扶董天王事蹟演音, ký hiệu VNv.300, gồm 734 câu song thất lục bát và *Đồng Thiên Vương tân truyện* 董天王新傳, gồm 561 câu lục bát, là bản viết tay, ký hiệu AB.648, do Cử nhân Nam Đan Nguyễn Văn Bình soạn vào năm 1950, cả 2 bản đều được lưu giữ tại VNCHN.

Một số nhân vật lịch sử được ghi chép trong các bản thần tích chữ Hán có kèm theo phần diễn ca Nôm, những bài diễn ca tuy ngắn những cũng đã cung cấp những thông tin chính về mỗi nhân vật. Như diễn ca về các nhân vật lịch sử:

Hai Bà Trưng (? - 43), Lý Nam đế (? - 548), Triệu Việt Vương (? - 571), Trương Hồng, Trương Hát (hai danh tướng của Triệu Việt Vương), Phùng Hưng... Có thể dẫn qua một trường hợp cụ thể là bản diễn ca về nhân vật lịch sử Phùng Hưng:

Bản diễn ca về nhân vật lịch sử Phùng Hưng (761 - 802), được dựa theo thần tích xã Xuân Áng, tổng Xuân Áng huyện Phượng Nhãn, tỉnh Bắc Giang, ký hiệu AE.a14/17, gồm 80 câu lục bát. Nội dung bản diễn ca cho biết: thời ấy Chính Bình khởi từ Lam Sơn làm loạn, gây nhiều mối hại. Phùng Hưng ở Đường Lâm cùng em trai là Phùng Hải không chịu nổi sự tàn ngược của Chính Bình, khởi binh để giết giặc, giết Chính Bình cứu dân. Phùng Hưng lập cờ chiêu an, xưng làm Phùng Vương, Hải làm Đô thống, anh em đồng tâm lo việc nước. Sau, Phùng Hưng mất, con là Phùng An nối ngôi, gọi cha là "Bố", mẹ là "Cái", miếu hiệu truy phong là *Bố Cái Đại Vương* 布丐大王.

Diễn ca về các nhân vật lịch sử từ triều Đinh trở đi đến triều Lý, triều Trần, Lê Sơ... rất nhiều bản được dựa vào các thần phả, ngọc phả. Có thể kể một số bản như sau:

Diễn ca về triều Đinh, có *Đinh Tiên Hoàng diễn ca* 丁先皇演歌 (trong *Hội Trường Yên*).

Giữa thế kỷ XVIII, có bản diễn ca về lịch sử nhân vật Hoàng Thái hậu thứ ba triều Lý là Ý Lan do bà Chính phủ Thị nội cung tần Tôn Thái phu nhân Thượng Hoà Trương Thị Ngọc Trong diễn ca. Tác phẩm có tên là *Lý triều đệ tam Hoàng Thái hậu cổ lục thần tích quốc ngữ diễn ca văn* 李朝第三皇太后古錄神跡國語演歌文, gồm 606 câu thơ

lục bát. Bản diễn ca Nôm được chép trong cuốn *Kinh Bắc Như Quỳnh Trương Thị quý thích thể phả* 京北如琼張氏貴戚世譜 lưu giữ tại VNCHN, ký hiệu A.959. Tác phẩm được hoàn thành vào năm Cảnh Hưng thứ 20 (1759). Theo tác giả bản diễn ca thì bà đã dựa vào lịch sử để diễn ca sự tích Ý Lan, điều đó đã chứng minh nguồn gốc của tác phẩm là dựa vào "Nam sử":

"Trái xem Nam sử truyện bản

Trước sau các tích như in chép bày."

Ngoài bản diễn ca về Hoàng Thái hậu Ý Lan trên, còn một bài luyện văn gồm 234 câu lục bát trong bản thân tích AE.a3/17 được lưu giữ tại VNCHN. Bài luyện văn này tóm lược những nội dung chính trong bản thân tích và chủ yếu để dùng khi cúng tế.

Diễn ca về Lý Thánh hậu (Lý Chiêu Thánh) có *Lý Thánh hậu văn* 李聖后文, viết theo thể song thất lục bát, gồm 144 câu do Phạm Xuân Phương, Chánh hội thôn Yên Thành, tổng Yên Thành, huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Hà Nội (nay thuộc Hà Nội) phụng sao.

Về nhân vật Mục Thận thì thấy có bài văn châu ở miếu Sùng Khánh, gồm 88 câu lục bát. Nhân vật Mục Thận được thờ ở làng Võng Thị, tổng Trung, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Nội). Đây là đoạn mở đầu:

"Tây Hồ cảnh trí tự nhiên,

Long đôi phượng tùy lạ truyền trời Nam.

Chung linh cổ hiệu Dâm Đàm,

Dấu thiêng tiên thánh giáng phàm hạ thay.

Đức Đại Vương họ Mục nay,

Hải hồ dựng tú những ngày bão sinh..."

Diễn ca về các nhân vật thời Trần, Lê Sơ hiện thấy có:

Diễn ca về lịch sử vua Lê Thái Tổ, gồm 2 bản: bản thứ nhất có tên *Lê Lợi lịch sử ca* 黎利歷史歌, được chép trong sách *Lam Sơn sự tích lịch đại đế vương sơ ký* 藍山事跡歷代帝王所記, ký hiệu VHv.1305, VNCHN. Sách này được sao lại năm Bảo Đại thứ 19 (1944). Bản diễn ca mới chép được đến câu 108 câu thì bỏ dở. Hiện chưa tìm thấy phần tiếp theo của bản diễn ca này. Bản thứ hai là *Lịch sử vua Lê Thái Tổ* 歷史希黎太祖, gồm 1038 câu lục bát, do Cử nhân Nam Hán Nguyễn Văn Bình soạn thuật vào năm 1952. Tác giả đã dựa vào Quốc sử để diễn ca về nhân vật lịch sử Lê Thái Tổ vì như lời tựa của bản diễn ca: "Đọc lịch sử trong mười năm, như trông thấy vị đại anh hùng hiện ra trước mặt, đáng kính đáng phục, đáng kính đáng tôn, đáng nên tượng đồng bia đá. Tôi đọc Quốc sử đến đoạn này, cũng như toàn thể quốc dân, trong lòng hâm mộ, kính phục vô cùng. Vậy đánh bạo soạn quyển sử ca này để công hiến các bạn đồng bào xem thử, còn sự tường tất đã có Lê sử chính biên". Nội dung tác phẩm diễn ca lại toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp chống quân Minh xâm lược của Lê Lợi từ lúc manh nha, diễn biến của cuộc chiến đến khi thắng lợi hoàn toàn, lên ngôi vua và phong thưởng công thần.

Một bản diễn ca thần tích nữa kể về hai vị Thành hoàng làng Sơn Đông, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc. Hai vị Thành hoàng này là Trần Khắc Chung thời Trần và Trần Nguyên Hãn thời Lê Sơ. Bản diễn ca gồm 229 câu song thất lục bát, nội dung lược kể về lịch sử, công tích của cả hai vị thành hoàng được thờ ở đình làng Sơn Đông⁴.

Như vậy, có thể thấy diễn ca về các nhân vật lịch sử được ghi trong thần tích, ngọc phả là khá phổ biến. Một số bản diễn ca nhân vật trong thần tích khá gần gũi với các đoạn diễn kể về nhân vật cùng tên trong *Thiên Nam ngữ lục* 天南語錄. Diễn ca toàn bộ nội dung bản thần tích, hoặc chỉ tóm lược trong các bài văn chầu, bài luyện văn, hoặc tồn tại cả hai hình thức là một đặc điểm của diễn ca về các nhân vật lịch sử. Các nhân vật lịch sử ở đây thường được triều đình phong kiến ghi nhận, ghi công tích và giao cho các địa phương cụ thể phụng thờ, tế lễ. Đa số các nhân vật sau khi mất đều có sự hiển linh phù hộ cho dân, cho nước đánh thắng ngoại xâm, dẹp loạn, giúp mưa thuận gió hòa, được nhân dân thành kính tôn thờ và coi là niềm tự hào của địa phương mình. Tác giả các bản diễn ca về lịch sử các nhân vật được ghi trong thần tích, ngọc phả thường là những người có học vấn uyên bác, giỏi chữ nghĩa, tinh thông âm luật. Bởi đối tượng diễn ca đều là những bậc vua chúa, người trong hoàng tộc, quan trọng thần, người có công lớn với quốc gia dân tộc... Cũng chính vì vậy mà trong các bản diễn ca sử dụng nhiều điển cố, điển tích, các từ ngữ Hán Việt khiến cho tác phẩm hạn chế hơn khi lưu truyền, phổ biến. Về quan điểm sáng tác thì nhất định là phải theo quan điểm của các sử gia phong kiến nhưng khi nhìn nhận, đánh giá về nhân vật, tác giả vẫn đưa những quan điểm, những suy nghĩ riêng của mình vào tác phẩm. Đó cũng là những quan điểm, suy nghĩ phù hợp với nguyện vọng và tình cảm của các tầng lớp nhân dân. Ví dụ trong bản thần tích của làng Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc, đoạn nói về Trần Nguyên

Hãn, một khai quốc công thần, biết Lê Lợi là người "Vi có tướng cổ dài mỏ quạ/Thò hết rồi mỏ cả chó săn "dã" Cáo về diễn lý an thân" vẫn bị Lê Thái Tổ triệu về triều để hại, khi :

" Khâm sai chiếu chỉ chưa về,

Ngài liền khảng khái quyết bẻ trầm chu."

(Câu 204 -205)

Tác giả tỏ thái độ thương tiếc người anh hùng nhưng vẫn hy vọng mà đặt câu hỏi:

"Trầm chu có thực hay không ?

Hay là theo kế Đào công Từ Phòng ?"

(Câu 212- 213)

Điều đó khiến người đọc dù cảm thương cho cái chết oan uổng của người anh hùng nhưng còn hy vọng ngài làm được như Từ Phòng để tránh cái chết vô ích.

2. Diễn ca về các nhân vật trong cuộc sống đời thường

Diễn ca về các nhân vật trong cuộc sống đời thường ở đây thường không gắn với các bản thần tích, thần phả mà là những "người thực việc thực" trong lịch sử. Những nhân vật này sống mãi trong tiềm thức của người dân ở vùng miền là nơi gắn bó với cuộc sống của nhân vật. Các nhân vật trong diễn ca thuộc kiểu loại này thường là nhân vật thủ lĩnh của các cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình phong kiến và chống thực dân Pháp xâm lược như Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thiện Thuật, Quản Hớn, Trương Định...; một số nhân vật trong hoàng tộc là nạn nhân của cuộc nội chiến giữa các tập đoàn phong kiến như Thao Tín (Trong *Chúa Thao cổ truyện* 主滔古傳), Ông Ninh (trong *Ông Ninh cổ truyện* 翁寧古傳)...; còn một loại nhân vật có quyền cao chức trọng trong triều đình, hoặc là

quốc sư, người có danh tiếng trong xã hội... là nhân vật chính trong các diễn ca tự truyện. Họ cũng chính là tác giả bản diễn ca về cuộc đời của chính mình như Nguyễn Hy Quang (trong *Quốc âm sự dẫn* 國音事引), Cao Xuân Dục (trong *Nhật Trình diễn âm* 日程演音), Nguyễn Đình Kỳ (trong *Thanh Hiên đường tự sự* 清軒堂叙事)...

Trong tác phẩm *Chúa Thao cổ truyện*, nhân vật Thao Tín (Chúa Thao) là con vua Long Thái triều Mạc. Bản diễn ca gồm 478 câu thơ lục bát. Nội dung tác phẩm diễn kể khá tường tận về cuộc đời của Chúa Thao và mối tình giữa Chúa Thao nhà Mạc và Chúa Kim, con gái vua Lê (Lê Thần Tông) ở thế kỷ XVII. Văn bản ký hiệu AB.82, hiện đang lưu trữ tại VNCHN. Một nhân vật lịch sử khác là Ninh Quốc công Trịnh Toàn trong bản diễn ca *Ông Ninh cổ truyện*. Trịnh Toàn là con út của Thanh Vương Trịnh Tráng và là em ruột của Trịnh Tạc. Vào năm Thịnh Đức thứ 2 (1654), đời Lê Thần Tông, chúa Trịnh Tráng sai con là Trịnh Toàn vào trấn giữ Nghệ An để chống lại chúa Hiền - Nguyễn Phúc Tần. Trịnh Toàn đánh thắng quân chúa Nguyễn, được triều đình phong tước Thái úy Ninh Quốc công, bởi vậy dân gian thường gọi ông là Ông Ninh. Bản diễn ca *Ông Ninh cổ truyện* đã diễn kể lại một thời đoạn lịch sử về cuộc chiến tranh Trịnh - Nguyễn cùng diễn biến các trận đánh. Số phận của nhân vật lịch sử Trịnh Toàn (Ông Ninh) gắn liền với cuộc chiến tranh phi nghĩa nổi da nẫu thịt. Một viên tướng giỏi, được lòng dân nhưng bị em ruột chúa Trịnh Tạc nghi ngờ chứa lòng phản nghịch, nên nhân khi Chúa Ông Trịnh Tráng mất, ông bị chúa Trịnh Tạc hại. Tác phẩm cũng phản ánh sâu sắc hiện thực cuộc sống

đầy gian khổ, thiếu thốn, buồn đau của những người lính phải trấn thủ lưu đồn, di phiên trấn cõi xa. Lời thơ trong bản diễn ca tuy mộc mạc nhưng giàu hình ảnh, màu sắc, âm thanh, có những đoạn đã đi sâu vào tiềm thức của người đương thời và còn lưu truyền đến nay như những bài ca dao bất hủ như những câu:

"Kể bao xiết việc lưu đồn,
Ngày thì nắng lửa, đêm thì gió nam.
Cật thì đen nhem đen nhem,
Trong dạ nhịn thêm đường nọ nổi kia.
Lại thêm khó nhọc nhiều bề,
Đêm thì canh trống ngày thì việc quan.
Đẫn cây, dẫn gỗ trên ngàn,
Hữu thân hữu khổ phản nân cùng ai..."
(Câu 457 - 464)

Ông Ninh cổ truyện hiện còn 3 bản in: bản ký hiệu AB.42, sách của VNCHN và 2 bản ở Pháp: Paris BN.B.95.Vietnamien; LO.VN.IV.470. Văn bản tác phẩm được đoán định ra đời vào khoảng cuối thế kỷ XVII.

Trong diễn ca về nhân vật lịch sử đời thường còn có các diễn ca nội dung mang tính chất tự truyện do tác giả tự diễn, kể về gia thế, tiểu sử, con đường học hành, thi cử, đỗ đạt và làm quan của mình từ khi còn niên thiếu cho đến khi công thành danh toại, thậm chí đến tận cuối đời.

Một trong những diễn ca nhân vật lịch sử vào loại sớm hiện biết là *Quốc âm sự dẫn* của Nguyễn Hy Quang (1634 - 1692), tác phẩm được hậu duệ của ông hoàn thiện đoạn cuối và lấy tên là *Đông Tác Nguyễn Đại Vương bản truyện diễn âm* 東作阮大王本傳演音. Tác phẩm ký hiệu: AB.332, VNCHN, gồm: 1205 câu lục bát. Nguyễn Hy Quang thi đỗ khoa

Sĩ vọng năm Dương Đức thứ 2 (1673) và bắt đầu viết bài này sau khi ông thi đỗ khoa thi Sĩ Vọng, nhân dịp ông cùng người trong họ sửa sang làng xóm, xây cất từ đường, tu tạo đình chùa (1674), ông cảm tác làm thơ Quốc âm để kỷ niệm. Năm ấy, ông được Trịnh Tạc vời vào phủ chúa để dạy thể từ. Bản diễn ca được viết cho đến hết đoạn ông dạy học cho Trịnh Bính, sau khi ông dâng chúa sách *Quần thần luận* 君臣論. Năm 1691 ông dâng khải xin nghỉ dưỡng bệnh và mất năm 1692. Chúng tôi cho rằng có thể Nguyễn Hy Quang đã viết đến câu 1148. Đoạn cuối rất có thể là Nguyễn Trù (1668 - 1736) đỗ Hoàng giáp khoa Đinh Sửu (1697) là cháu ruột đời thứ 8 Nguyễn Hy Quang, người đã chứng kiến những năm tháng cuối cùng của chú mình viết tiếp cho đến hết. Như vậy có thể coi đây là bản diễn ca do tác giả tự kể về cuộc đời của mình: dòng dõi xuất thân, việc học hành, thi cử đỗ đạt, con đường hoạn lộ, được vời vào cung dạy thể từ, Nguyễn Hy Quang đã gửi gắm cả những suy nghĩ, trăn trở những nỗi niềm tâm sự cùng những quan điểm về chính trị xã hội vào bản diễn ca tự sự về cuộc đời và sự nghiệp của mình. Đặc biệt, trong bản diễn ca, Nguyễn Hy Quang đã dành nhiều trang để đưa toàn văn bản *Quần thần luận* bằng văn bản Nôm vào tác phẩm. Bản *Quần thần luận* này, nhiều người chỉ mới biết qua tên gọi và không biết ở đâu, thì lại thấy toàn văn trong bản diễn ca tự truyện. Là bậc đại khoa nên bản diễn ca tự truyện hấp dẫn, lôi cuốn người đọc không chỉ bằng sự bộc bạch, chân thành những tình cảm, tình người đẹp đẽ mà còn bởi giá trị nghệ thuật ngôn từ điêu luyện, tinh sảo và chất tự sự trữ tình đậm đà trong tác

phẩm. Sau này, vào khoảng nửa cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX cũng có một số bản diễn ca theo kiểu tự truyện về cuộc đời của mình như thế này, điển hình như *Nhật trình diễn ca* 日程演歌 của Cao Xuân Dục (1842 - 1923).

Tác phẩm *Nhật trình diễn ca* của Cao Xuân Dục gồm 585 câu thơ lục bát. Qua bản *Nhật trình diễn ca*, có thể thấy được lịch sử cuộc đời của một con người thuộc dòng dõi "cơ cầu", học hành thi cử đỗ đạt cao, hanh thông trên con đường quan nghiệp sống trong xã hội Việt Nam giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Bản diễn ca có thể xem như một bản tự truyện bằng thơ, một truyện thơ Nôm về lịch sử một đời người. Nhân vật trong bản diễn ca rất sống động có cuộc sống tình cảm chân thành, phong phú với gia đình vợ con, anh em, làng xóm, bạn bè. Nhân vật trong tác phẩm sau khi đỗ đạt luôn thăng tiến trên con đường hoạn lộ, gánh vác những trọng trách quan trọng trong triều đình phong kiến Việt Nam thời bấy giờ. Từ khi thực dân Pháp xâm lược, biến nước ta thành nửa thuộc địa và trở thành "nước mẹ" bảo hộ thì nhân vật trong tác phẩm cũng bị cuốn theo thời thế, cuộc đời gắn với nhiều sự kiện, nhiều biến cố trong xã hội. Bởi vậy, nhân vật vừa là chứng nhân vừa đóng vai trò chính trong nhiều sự kiện và biến cố lịch sử nước ta cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Là một học giả uyên bác, tâm huyết với nền văn hóa dân tộc, một văn nhân tài ba, một nhà chính trị, giáo dục tận tâm với công việc, hoàn thành chức phận của mình; nhưng Cao Xuân Dục cũng không tránh khỏi những hạn chế về quan niệm, tư tưởng đạo đức truyền thống của một nhà nho từng "cơm Khổng bầu Nhan" và "cửa Khổng sân Trình". Mặc dù vậy, tác phẩm của ông vẫn có giá trị trong việc

phản ánh hiện thực xã hội, khắc họa sâu sắc chân dung của một nhân vật lịch sử đã đi theo con đường khoa cử, quan nghiệp với những thăng trầm bốn ba nay đây mai đó cùng nhiều nỗi niềm tâm sự trước những biến cố, đổi thay lớn lao của xã hội. Tác phẩm mang tính chân thực lịch sử cao, có thể qua tác phẩm để hiểu rõ hơn về con người và sự nghiệp của nhà văn hoá, nhà sử học, nhà chính trị và đặc biệt là một học giả uyên bác và một tác gia Hán Nôm ở giai đoạn bản lề giữa hai thế kỷ XIX và XX. Về mặt nghệ thuật, *Nhật trình diễn ca* được viết theo thể thơ lục bát khá hoàn chỉnh. Ngôn từ trong tác phẩm rất chau chuốt, mượt mà, phong phú, sử dụng nhiều điển cố điển tích và các thành ngữ, tục ngữ dân gian, thể hiện rõ sự uyên bác và tài thơ của tác giả.

Một tác phẩm khác là *Thanh Hiên đường tự sự* 清軒堂叙事 của Nguyễn Đình Kỳ gồm 404 câu thơ lục bát, bài diễn ca nằm trong cuốn *Nguyễn tộc gia phả*, ký hiệu VHv.2488, VNCHN. Nguyễn Đình Kỳ, húy là Quyền, thi đỗ tú trường, từng trải qua nhiều chức quan trong triều, được Đặc tiến Kim tử Vinh lộc đại phu thị nội Chính ngôn Công bộ Hữu Thị lang triều Lê, ông đã soạn và viết tựa bài này vào năm Lê Cảnh Hưng thứ 38 (1777). Trong *Thanh Hiên đường tự sự* tác giả tự kể về cuộc đời mình, ông viết bài tự sự này sau khi:

"Ôn trên vẹn cuộc công danh

Thông dong bút chép sự mình xưa
sau ..."

Những bản diễn ca theo kiểu tự truyện thường thấy trong các gia phả của các dòng họ có người thi cử đỗ đạt, làm quan, được phong quan tước. Đây là những bản diễn ca lịch sử cuộc đời của một người, hành trạng của một nhân vật

lịch sử được chép trong các gia phả, hoặc có khi tồn tại như một tác phẩm độc lập.

Còn một kiểu loại diễn ca nhân vật rất đáng kể nữa là loại diễn ca về các anh hùng trong các cuộc khởi nghĩa chống xâm lược và triều đình phong kiến. Khá nhiều bài được thể hiện dưới dạng các bài về lịch sử.

Về là một trong những thể loại văn học dân gian Việt Nam đã nảy sinh trong thời kỳ phong kiến và phát triển nhất trong khoảng từ thế kỷ XVII đến nửa đầu thế kỷ XX. Ở đây chúng tôi chỉ quan tâm tới loại về lịch sử được thể hiện bằng hai thể thơ lục bát và song thất lục bát, về lịch sử cũng thường sử dụng hai hình thức thơ này. Có những bài sau khi hết tính thời sự, tức thời có thể không còn lưu hành nữa nhưng cũng có bài được nhớ lại, ghi chép vào văn bản và được lưu truyền mãi mãi. Những bài về lịch sử thường nằm trong trường hợp này, ban đầu có thể coi là lịch sử không thành văn của nhân dân, dần dần được định bản và trở thành những tư liệu quý về truyền thống lịch sử của mỗi địa phương.

Về lịch sử thường đề cập đến hai vấn đề: các cuộc khởi nghĩa nông dân và cuộc chiến chống ngoại xâm. Đề cập đến các cuộc nông dân khởi nghĩa thường nêu cao vai trò của người thủ lĩnh như các bài: *Về Chàng Lía*, *Về bà Thiều phó*, *Về bà Ba Cai Vàng*, *Về Quận Hớn*, *Về Côn Nôn*, *Bốn Bang thơ*,... Các bài diễn kể về các nhân vật lịch sử trong cuộc chiến chống ngoại xâm như: *Về Đề Thám*; *Về Quận He*; *Về Ba Đình* kể về cuộc khởi nghĩa ở Ba Đình; *Về Quan Đình* kể về cuộc khởi nghĩa của Phan Đình Phùng ở Hương Khê, Hà Tĩnh (1877); *Về Tân*

Thuật kể về cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy của Nguyễn Thiện Thuật ở Hải Hưng (1885), *Về Trương Định*, kể về người anh hùng đất Gò Công, Nam Bộ,... Cũng có khi một nhân vật lịch sử được diễn ca dưới hai hình thức ví dụ có *Cai Vàng Tân truyện* 該鑽新傳 lại có *Cai Vàng truyện Ngâm* 該鑽傳吟, Có *Văn Doan* diễn ca lại có *Về Chàng Lía*. Như trường hợp *Cai vàng tân truyện* hay *Cai Vàng truyện ngâm* là câu chuyện về cuộc khởi nghĩa của Cai tổng Nguyễn Văn Thịnh ở Bắc Ninh và bà vợ ba là Lê Thị Miên chống lại triều đình nhà Nguyễn, đời vua Tự Đức. Tác phẩm khuyết danh, có thể được sáng tác vào khoảng giữa thế kỷ XIX, gồm 264 câu thơ lục bát. Chuyện khởi nghĩa của vợ chồng Cai Vàng là có thật trong lịch sử. Tác phẩm *Cai Vàng tân truyện* là một bản diễn ca lịch sử về nhân vật lãnh tụ nông dân trong cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình. Về văn bản, hiện còn thấy 2 bản Nôm trong các sách ký hiệu AB.3; AB.640 trong VNCHN. Sau khi Cai Vàng chết, người vợ thứ ba của Cai Vàng nối chí chồng tiếp tục cuộc khởi nghĩa, lại xuất hiện thêm *Về bà Ba Cai Vàng* (có bản gọi là "Cô Ba", "Cô Quận") được phổ biến rộng rãi. Bà Ba Cai Vàng là một sự lạ, bất ngờ với các quan triều đình:

"Truyền quân ra đánh ra tay,

Các quan mới biết giặc nay đàn bà."

Đó là người đàn bà có khí phách ngang tàng của đấng nam nhi:

"Cô Quận sống thác cũng chơi,

Dong gươm bắt mác xem trời bằng vung.

Bắt được bảy ngọn mác thông,

Phải quan chánh lĩnh người cùng thác đi."

Các bài kể về lịch sử kể về các nhân vật lịch sử có thực cũng chính là những diễn ca lịch sử nhân vật. Những bài về này thường được sáng tác tức thời, có tính thời sự, cập nhật. Với nội dung, kết cấu, cách xây dựng hình tượng nhân vật, ngôn ngữ thể hiện và sử dụng khả năng tự sự của thể thơ lục bát, các nhân vật trong bài về có cuộc sống tình cảm phong phú, sống động như nhân vật trong các truyện thơ Nôm lịch sử. Vì sáng tác về người thực, việc thực nên loại về này chính là những diễn ca lịch sử có giá trị sử liệu rất cao. Rồi các bài về này được ghi chép, định bản bằng chữ Nôm, được nhuận sắc, truyền bản.

Nhìn lại hệ thống văn bản tác phẩm diễn ca lịch sử được viết bằng chữ Nôm có thể thấy loại diễn ca về lịch sử các nhân vật có số lượng khá phong phú, đa dạng. Đây là những văn bản tác phẩm diễn kể về cuộc đời, công tích, hành trạng của các nhân vật lịch sử ở nhiều lĩnh vực và thời gian, không gian khác nhau. Mỗi diễn ca là một tác phẩm tự sự lịch sử bằng thơ giàu chất trữ tình, đậm đà tính dân tộc, tính nhân văn, gắn liền với một con người cụ thể trong lịch sử. Bài viết mới chỉ là bước đầu tìm hiểu loại diễn ca về các nhân vật lịch sử trong xã hội Việt Nam thời phong kiến và thời thuộc Pháp. Hy vọng chúng tôi sẽ có dịp trở lại vấn đề này ở một bài viết khác.*.

H.T.N - M.T.Q

* Nghiên cứu này được sự tài trợ bởi Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số VII2.7-2013.08. Nhân đây chúng tôi xin trân trọng cảm ơn.

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* (1988), Nxb. Khoa học xã hội, tr.23.

2. Theo *Địa chí Hà Tây* (2011), Nxb. Hà Nội, tr.84.

3. Nguyễn Xuân Diện (2016), *Kiểu Oánh Mậu cuộc đời và tác phẩm*, Nxb. Thế giới.

4. Phạm Hương Lan giới thiệu trong *Thông báo Hán Nôm học* năm 2011.

Tài liệu tham khảo chính

1. Trần Thị An (2014), *Đặc trưng thể loại và việc văn bản hóa truyền thuyết dân gian Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

2. Cao Huy Đình (1998), *Tìm hiểu tiến trình văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

3. Trần Thị Giáng Hoa (2016), "Bước đầu tìm hiểu về diễn ca họ tộc", *Tạp chí Hán Nôm* số 5 (138).

4. Kiều Thu Hoạch (1993), *Truyện Nôm nguồn gốc và bản chất thể loại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

5. Kiều Thu Hoạch (2006), *Văn học dân gian người Việt góc nhìn thể loại*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

6. Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên (1972), *Văn học dân gian* (Tập 1, Tập 2),

Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.

7. Đinh Gia Khánh (Chủ biên), Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2003) (Tái bản lần thứ 7), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

8. Đinh Gia Khánh (Chủ biên), Bùi Duy Tân, Mai Cao Chương (Tái bản năm 2006), *Văn học Việt Nam (Thế kỷ X - Nửa đầu thế kỷ XVIII)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

9. Hoàng Thị Ngọc, *Diễn ca lịch sử Nôm - Văn bản và tác phẩm* (Bản thảo đề tài cấp Bộ đã nghiệm thu năm 2011), Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 20 bản phiên khảo tác phẩm diễn ca lịch sử Nôm.

10. Hoàng Thị Ngọc (2013), "Vài nét về thể tài diễn ca lịch sử Nôm" - *Tạp chí Hán Nôm*, số 3 (118).

11. Hoàng Thị Ngọc (2016), "Điểm qua vài nét về tính chất văn học trong diễn ca lịch sử Nôm", *Tạp chí Hán Nôm*, số 5 (138).

12. Bùi Duy Tân (2007), *Bùi Duy Tân tuyển tập*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

NGUYỄN QUANG BÍCH - NHÀ THƠ LỚN, NGƯỜI ANH HÙNG CỦA NÚI RỪNG TÂY BẮC QUA *NGƯ PHONG THI VĂN TẬP*

VŨ THANH*

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu về lãnh tụ phong trào Cần vương chống Pháp, nhà thơ Nguyễn Quang Bích (1832 - 1890) và hoàn cảnh ra đời của *Ngư Phong thi văn tập*, khẳng định đây là tập thơ văn chữ Hán bề thế đầu tiên của một nhà nho viết về núi rừng Tây Bắc. Tác phẩm ra đời trong bối cảnh chiến trận khốc liệt đã thể hiện tinh thần yêu nước quật cường của người anh hùng.

Ngư Phong thi văn tập có nhiều tìm tòi, độc đáo, đặc biệt trong nghệ thuật tả cảnh, tạo nên sự khác biệt với thơ của các nhà nho trước và cùng thời với Nguyễn Quang Bích. Thơ ông cũng hướng nhiều đến hiện thực cuộc đời. Điều đó thể hiện những thay đổi trong quan niệm văn học và quan niệm thẩm mỹ của nhà thơ, góp phần đưa văn học dân tộc bước sang một thời kỳ mới.

Từ khóa: Nguyễn Quang Bích, *Ngư Phong thi văn tập*, tả cảnh, thiên nhiên.

Abstract: This article introduces the leader of the Cần Vương Anti-French movement, Nguyễn Quang Bích, the poet (1832 - 1890), and the historical context of Collection of Writings by Ngư Phong (*Ngư Phong thi văn tập*), arguing for the idea that this is the first great collection of Sino-Chinese poems about the North East mountain area by a Confucianist. This collection, written during some fierce, demonstrates a national hero's resilient patriotism of.

Collection of Writings by Ngư Phong containing new and unique artistic merits, particularly the art of describing sceneries, make Nguyễn Quang Bích distinct from the previous and contemporary Confucians. Nguyễn Quang Bích' poetry depicts daily realities. All these merits indicate Nguyễn Quang Bích's new views about literature and aesthetics, which contribute to bringing the national poetry into a new era.

Keywords: Nguyễn Quang Bích, *Ngư Phong thi văn tập*, scenery description, nature.

1. Với các nguồn tư liệu hiện có thì có thể khẳng định rằng *Ngư Phong thi văn tập* 漁峰詩文集 của Nguyễn Quang Bích (1832 - 1890) là tập thơ văn đầu tiên của một nhà nho thời trung đại viết về núi rừng Tây Bắc. Đây là một điều có ý nghĩa hết sức đặc biệt.

Trước đó từ nguồn thư tịch còn lại, chúng ta còn biết đến Trần Nhân Tông (1258 - 1308) với bài thơ *Tây chinh đạo trung* (Trên đường đi chinh phục miền Tây), Lê Thái Tổ (1428 - 1433) với bài

* PGS.TS Viện Văn học

Chinh Đèo Cát Hãn hoàn quả Long Thủy đề (Đi đánh Đèo Cát Hãn trở về qua đê Long Thủy), Nguyễn Bình Khiêm (1491 - 1585) có bài *Tòng Tây chinh* (Theo quân đi đánh dẹp miền Tây)... Trong đó tiêu biểu là bài thơ của Lý Thái Tổ được khắc trên vách đá núi Pù Huồi Chỏ bên sông Đà châu Mường Lũy (thuộc Lai Châu ngày nay) trong dịp ông thân chinh đưa quân lên thảo phạt viên tù trưởng Đèo Cát Hãn âm mưu cắt cứ vùng Tây Bắc chống lại triều đình sau cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược thắng lợi không lâu. Bài thơ thể hiện khí phách, bản lĩnh và khát vọng thống nhất non sông về một mối: “*Sơn xuyên nhập bản đồ*” (Sông núi nơi đây nhập chung vào một bản đồ) của vị Hoàng đế. Hai câu cuối bài thơ viết:

題詩刻岩石

鏤我越西隅

Đề thơ khắc đá núi,

Giữ miền Tây nước Việt ta.¹

Trong các bài thơ của các vị vua, quan nói trên, địa danh Tây Bắc - miền đất thiêng liêng không thể bị tách rời của Tổ quốc chỉ được nhắc qua trong lần tác giả thân chinh đi thảo phạt các đám loạn quân ở miền biên viễn của Tổ quốc. Còn trong *Ngư Phong thi văn tập* của Nguyễn Quang Bích thì hình ảnh của miền rừng núi phía Tây Bắc của Tổ quốc đã để lại dấu ấn đậm đà với nhiều nét khắc họa chi tiết và sắc sảo, chứa đựng tình cảm của người anh hùng dân tộc đã gắn bó số phận mình với Tây Bắc, hy sinh thân mình vì sự tồn vong của mảnh đất yêu dấu này.

Nguyễn Quang Bích, chính họ Ngô, hiệu là Ngư Phong - người anh hùng của

Phong trào Cần vương yêu nước, vị chỉ huy tối cao của nghĩa quân Tây Bắc trong cuộc kháng chiến anh dũng của dân tộc chống thực dân Pháp xâm lược là một nhà nho, một đại quan của triều đình nhà Nguyễn. Ông sinh ngày 8 tháng 4 năm Nhâm Thìn (tức ngày 7 tháng 5 năm 1832) tại làng Trình Phố, tổng An Bồi, phủ Kiến Xương, tỉnh Nam Định (nay là xã An Ninh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình) trong một gia đình nhà nho nghèo, có truyền thống lâu đời về đường khoa cử, quan lại². Ông đỗ Tú tài năm Mậu Ngọ (1858), đỗ Cử nhân năm Tân Dậu (1861), được bổ Giáo thụ phủ Trường Khánh (Ninh Bình). Khoa thi năm Kỷ Tỵ (1869) đỗ Đình nguyên Hoàng giáp. Lần lượt được bổ giữ các chức vụ: Tri phủ Diên Khánh (Khánh Hòa), Tri phủ Lâm Thao, Án sát Sơn Tây, Án sát Bình Định, rồi về Kinh đô Huế làm Tế tửu Quốc tử giám. Năm 1875 được vua giao cho duyệt bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* - một bộ sử quan trọng của triều Nguyễn. Hai năm sau được cử làm Chánh sứ sơn phòng Hưng Hóa kiêm Tuần phủ Hưng Hóa. Khi triều đình nhà Nguyễn từng bước đầu hàng thực dân Pháp, nhiều quan lại, thủ lĩnh tuân theo chiếu mệnh của Tự Đức ngừng việc đánh Pháp thì Nguyễn Quang Bích và các chiến hữu trung thành của mình như Đề Kiều, Đốc Ngữ, Nguyễn Văn Giáp... văn tập hợp lực lượng bảo vệ chiến khu Hưng Hóa chống lại giặc Pháp, trước khi có chiếu Cần Vương³. Năm 1884, quân Pháp tấn công Hưng Hóa, ông cùng nghĩa quân dời về Cẩm Khê (Phú Thọ). Khi vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần vương, ông được phong

Lễ bộ Thượng thư sung Hiệp thống Bắc Kỳ quân vụ đại thần, toàn quyền tổ chức lực lượng kháng Pháp ở miền Bắc. Từ 1885 đến 1886, hai lần đi sứ Trung Quốc cầu viện nhà Thanh nhưng việc không thành. Về nước, ông tập trung xây dựng căn cứ địa tại vùng Nghĩa Lộ (châu Văn Chấn) để tập hợp lực lượng kháng chiến chống nhau với giặc. Nghĩa quân ngày càng lớn mạnh khiến thực dân Pháp lo sợ tập trung lực lượng đánh dẹp và tìm cách dụ dỗ ông ra hàng. Nhưng Nguyễn Quang Bích đã khẳng khái vạch mặt kẻ thù cùng dã tâm cướp nước của chúng và thể hiện tinh thần chiến đấu hy sinh đến cùng vì non sông đất nước. Trong thư trả lời quân Pháp ông khẳng khái: *"Một chữ 'thù' từ nay xin quý quốc đừng nhắc lại nữa, đừng có khuyên bừa. Chúng tôi cam lòng chịu chết vì nghĩa vua tôi/首之一字願勿復言罪也萬甘豈應苟免"*.⁴ Bức thư được viết giữa núi rừng Tây Bắc trở thành một trong những tác phẩm văn học yêu nước tiêu biểu ở giai đoạn này. Không khuất phục được ý chí của người anh hùng, thực dân Pháp liên tục tăng cường các đợt tấn công lên chiến khu. Nghĩa quân sau nhiều trận cản được bước tiến quân thù cuối cùng cũng đã phải lui dần vào rừng sâu. Nguyễn Quang Bích do sức khỏe giảm sút, bệnh tình kéo dài đã từ trần ngày 15 tháng Chạp năm Canh Dần (tức ngày 24 tháng 1 năm 1890) khi đang chuẩn bị cùng nghĩa quân chống lại một cuộc càn quét mới của người Pháp.

2. Có thể nói Nguyễn Quang Bích là một trong vài hiện tượng thơ ca hết sức đặc biệt của văn học dân tộc trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX. Lịch sử dân

tộc bước sang một thời kỳ bất thường sau cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp - một kẻ thù về nhiều phương diện còn hết sức xa lạ với cha ông ta. Đã xuất hiện một Nguyễn Đình Chiểu - nhà thơ mù có đôi mắt sáng nhất thời đại với những tác phẩm thơ văn bất hủ; một Nguyễn Thông - nhà thơ tỵ địa mà mỗi bài thơ của ông đã trở thành một biểu tượng mới cho mong ước đoàn tụ, sum vầy, thống nhất non sông đất nước; một Nguyễn Khuyến kiên quyết từ bỏ chức Tổng đốc để về quê sống như một người ẩn dật, không chịu hợp tác với kẻ thù (nếu ông nhận chức Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên khi đó (1884) thì đồng nghĩa với việc sẽ phải hợp tác với kẻ thù đem quân đi tiêu diệt chiến khu Hưng Hóa của Nguyễn Quang Bích. Điều ô nhục đó chắc chắn Tam Nguyên Yên Đổ thà chết chứ không chịu thực hiện). Cuộc đời Nguyễn Quang Bích quả thật có phần đặc biệt so với Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Nguyễn Khuyến và ngay cả với Phan Đình Phùng, Nguyễn Xuân Ôn - những con người tiêu biểu cho lẽ xuất xứ của một thời đại "khổ nhục nhưng vĩ đại" nửa cuối thế kỷ XIX. Sinh ra ở một vùng nông thôn ven biển đồng bằng Bắc Bộ nên nhà thơ lấy hiệu là Ngư Phong (chữ 漁 ngư chỉ người đánh cá và chữ 峰 phong có nghĩa là ngọn núi). Lớn lên, học hành, đỗ đạt, làm quan chủ yếu trong một môi trường quen thuộc nhưng trách nhiệm và số phận đã "xô đẩy" ông vào một hoàn cảnh khác lạ với một ông quan văn luôn có khát vọng được thi thố tài năng trong môi trường quen thuộc ở nơi triều đình hay chốn quan trường, chứ không phải ở

chôn sa trường nơi “rừng thiêng nước độc”, giữa vòng vây của kẻ thù, hoàn toàn cách biệt với quê hương, gia đình, bạn bè. Nguyễn Quang Bích khác nào như con cá biển quen với sóng gió trùng khơi nay bị ném vào nơi núi rừng xa lạ, tách biệt hẳn khỏi môi trường sống của mình. Ông đã trở thành nhà nho đầu tiên trong lịch sử văn học dân tộc sống, chiến đấu và sáng tác giữa núi rừng Tây Bắc.

Nói như vậy để chúng ta hiểu thêm phần nào nỗi buồn của Nguyễn Quang Bích, khi số phận đặt ông vào một hoàn cảnh bất thường mà bản thân nhà thơ cũng không hề đoán định trước được. Tâm trạng của ông phần nào giống với Đặng Dung khi xưa trong cuộc chiến không cân sức với lực lượng áp đảo của quân Minh hùng hãn. Đặng tướng quân ý thức rất rõ về việc thời cơ lịch sử đã trôi qua “Vận khứ anh hùng ẩm hận đa” (Lũ vận anh hùng dạt xót xa) nhưng vẫn miệt mài mài gươm dưới ánh trăng để chờ ngày phục thù cứu nước:

國難未報頭先白

幾度龍泉帶月磨

(感懷)

Bạc đầu thù nước còn chưa trả,

Mấy độ mài gươm bóng nguyệt tà.

*Cảm hoài*⁵

Nguyễn Quang Bích cũng vậy, ông nhận rõ những khó khăn đặc biệt của nghĩa quân, sự thoái trào của cả phong trào chung, cũng như sức mạnh hủy diệt của kẻ thù. Ông cũng đã chọn cái chết oanh liệt như Hoàng Diệu, Phan Thanh Giản khi thành Hưng Hóa bị thất thủ, quyền sinh như bất kỳ nhà nho yêu nước nào khi rơi vào hoàn cảnh tương tự, lấy

thân mình để báo đền ơn nước nhưng các nghĩa quân đã kịp thời cứu ông khỏi cái chết. Từ đó mặc dù nỗi buồn vẫn theo đuổi ông đến cuối đời nhưng cuộc đời Nguyễn Quang Bích đã bước sang một giai đoạn khác: giai đoạn ông cùng nghĩa quân dần dần chuyển hẳn địa bàn hoạt động lên núi rừng Tây Bắc. Nguyễn Quang Bích dường như cũng trở thành một con người khác hẳn: ông xác định được rõ hơn mục đích sống của mình, hiến dâng trọn vẹn quãng đời còn lại (mạng sống của ông mà nghĩa quân đã cướp lại từ thần chết trong gang tấc) cho cuộc kháng chiến không cân sức với một kẻ thù hung ác. Dường như có một con người mới đã được tái sinh nơi ông, con người ấy hết sức trẻ trung, tâm hồn của con người ấy đã thuộc về Tây Bắc. Và dường như sự tái sinh ấy cũng đã làm sống dậy một con người thơ tưởng như đã mất, một Ngư Phong nhà thơ trong con người phận sự Nguyễn Quang Bích. Trước đó, dường như ông chưa hề làm thơ, nhưng từ đây ông đã cầm bút và viết say sưa, u buồn nhưng cũng đầy lãng mạn, rất trữ tình mà cũng rất hiện thực, chân tình ... bước đầu góp phần chuẩn bị cho những sự bùng nổ mới của thơ ca dân tộc.

Cũng giống như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Phạm Văn Nghị, Nguyễn Xuân Ôn... ngay từ đầu cuộc chiến, Nguyễn Quang Bích đã lựa chọn cho mình một con đường, một lối sống đầy ý nghĩa: con đường chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược, quên mình hy sinh cho công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Chỉ có điều sự nghiệp ái quốc mà ông lựa chọn không còn là thời đầy tràn

khí thế và niềm tin như giai đoạn của Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông..., mà là một thời kỳ lịch sử hết sức đặc biệt - khi mà cuộc kháng chiến không cân sức với kẻ thù đã bước vào giai đoạn thoái trào, khi mà Phong trào Cần vương ở các vùng miền khác đã bị kẻ thù dim trong biển máu và dần tan rã... Vì vậy sự lựa chọn của Nguyễn Quang Bích lúc này càng mang đầy ý nghĩa, nó thể hiện bản lĩnh, sự thủy chung như nhất và sự khẳng định trước kẻ thù tinh thần yêu nước bất khuất không gì lay chuyển được của người dân đất Việt. Sự lựa chọn ấy quá khắc nghiệt, bởi nó đồng nghĩa với sự hy sinh đã được báo trước, nên người lãnh tụ Phong trào Cần Vương đã dặn dò trước người thân: "Ta đã đem thân hứa quốc, không cần người đi lại thăm nom vô ích. Sau này nếu có nhớ đến ta thì cứ lấy ngày thành Hưng Hóa thất hãm làm ngày giỗ ta"⁶.

Nguyễn Quang Bích cũng trở nên gần bó hơn với con người và núi rừng thượng ngàn. Người con của miền đồng bằng ven biển Bắc Bộ vẫn hiên ngang cùng những chiến hữu kiêu hùng một lòng chống kẻ thù xâm lược giữa núi rừng Tây Bắc. Theo các nhà nghiên cứu thì *Ngư Phong thi văn tập* gồm có ba phần. Hai phần đầu đã thất lạc⁷, phần *Ngư Phong thi tập* còn lại với chúng ta ngày nay chủ yếu được viết ở nơi căn cứ địa Tây Bắc (khoảng từ 1885 - 1889) trở thành một tác phẩm đặc biệt, ra đời trong một hoàn cảnh khác thường. Đây là tập thơ chữ Hán đầu tiên (còn lại) của một bậc đại nho được viết giữa núi rừng miền Tây Bắc Tổ quốc, ghi lại cuộc chiến đấu bi hùng của quân dân ta trong

cuộc kháng chiến gian khổ chống thực dân Pháp xâm lược và cũng là tập thơ chữ Hán đầu tiên của văn học viết dân tộc phản ánh một cách trung thực con người và cảnh vật của một vùng đất ít nhiều còn xa lạ với bức tranh chung của văn học Việt Nam trong thời điểm tập thơ xuất hiện. Vinh quang thay sứ mệnh của người anh hùng và cũng đặc biệt thay vị trí của *Ngư Phong thi văn tập*.

Theo tư liệu từ cuốn *Ngư Phong và Tượng Phong, tập 1* "Đình Nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích", Nxb. Văn học, 2013, do Đình Xuân Lâm chủ biên thì *Ngư Phong thi văn tập* gồm 120 tác phẩm, trong đó có 97 bài thơ chữ Hán theo thể ngũ ngôn, thất ngôn Đường luật (chỉ có một bài trường thiên: *Vũ trụ đại khí số*) và một số câu đối, văn tế, thư từ... Nội dung có thể chia làm bốn phần: a. Những bài thơ làm trong hai lần đi sang Trung Quốc, ghi lại các kỷ niệm và cảnh sắc dọc hành trình trong vùng biên giới giữa hai nước; b. Những bài ghi lại cuộc sống, cảnh quan trên núi rừng Tây Bắc, nơi tác giả đã sống, chiến đấu trong một thời gian dài; c. Những bài ghi lại tâm sự thể hiện tâm trạng, những băn khoăn lo lắng về trách nhiệm đối với nghĩa quân, đối với vận mệnh đất nước, niềm vui sau mỗi trận thắng, nỗi buồn bi thương sau mỗi cái chết của bạn bè, chiến hữu của vị thủ lĩnh kháng chiến; d. Những bài tặng tiễn, xướng họa cùng mọi người.

3. Ngôi bút của Nguyễn Quang Bích có nhiều tìm tòi, độc đáo, đặc biệt trong nghệ thuật tả cảnh. Chỉ với một vài nét chấm phá tương ngẫu nhiên, đơn giản nhưng thực ra đã thông qua thao tác

chọn lựa tinh tế của một tài năng thơ ca thực thụ, Nguyễn Quang Bích đã khắc họa những bức tranh phong cảnh, sinh hoạt, những phong tục tập quán của một vùng đất còn chứa đựng nhiều điều bí ẩn, huyền bí từ ngàn đời. Đây là điều hết sức đặc biệt. Nguyễn Quang Bích là con người của học vấn, thuộc lòng sách vở, chữ nghĩa thánh hiền. Không thể nói ở nơi núi rừng ông không có đủ sách vở để tra cứu. Cái đó chỉ dùng một phần, bởi các điển cố, điển tích đã trở thành máu thịt trong những nhà đại khoa như ông. Tuy nhiên thơ của ông lại rất ít điển tích, điển cố như thơ của các nhà nho trung nghĩa khác. Ngòi bút của Ngư Phong hướng nhiều đến cuộc đời thực, đến cuộc chiến cam go, đến núi rừng Tây Bắc, đến tâm trạng của một vị thủ lĩnh trước sự sống còn của dân tộc. Thơ ông đầy những địa danh hiện thực của chiến trận, của núi rừng Tây Bắc, với những Đại Lịch, Chiêu Tấn, Quy Hóa, Bảo Thắng, Diên Phong, Tân Nhai, Quảng Lăng..., của những đêm mưa rừng, của đèo, suối, của vất rừng và sốt rét..., dường như không còn chỗ cho các điển cố, điển tích vay mượn xa lạ. Trong hoàn cảnh ác liệt giữa các cuộc chiến, Nguyễn Quang Bích cũng không có đủ thời gian để nghĩ nhiều đến việc lựa chọn các điển cố, điển tích sách vở, gọt rũa sao cho phù hợp với những hoàn cảnh rất đặc biệt và cụ thể như ông và nghĩa quân đã phải giáp mặt. Tính ước lệ, tượng trưng, tính giáo huấn và những quy phạm của thơ trung đại ở đây dường như đã không còn là vấn đề đáng quan tâm. Điều đó một phần là do môi trường sống, môi trường sáng tác của nhà thơ

đã được thay đổi. Có lẽ sự hùng vĩ đầy huyền bí và có phần lạ lẫm của núi rừng Tây Bắc đã góp phần xóa mờ đi những ước lệ, tượng trưng trừu tượng, những điển cố, điển tích xa lạ trong thơ của nhà nho họ Nguyễn. Không gian trong thơ Ngư Phong là không gian hiện thực của núi rừng Tây Bắc, một chất liệu nghệ thuật mới lạ phá vỡ tính quy phạm trong việc lựa chọn thi liệu của thơ ca trung đại, hình thành những biểu tượng nghệ thuật mới thể hiện sự gắn bó thật sự với cuộc sống, rút dần khoảng cách giữa thi ca và cuộc đời. Tuy nhiên, những biến chuyển trong tâm hồn nhà thơ mới là điều quan trọng mang tính quyết định dẫn đến những thay đổi thẩm mỹ trong tư duy sáng tạo của người nghệ sĩ. Ông làm thơ không phải để cho những người bạn đồng liêu nhiều chữ nghĩa đọc. Trong hoàn cảnh luôn giáp mặt với cái chết, ông làm thơ cũng không phải với mong muốn những vần thơ của mình sẽ còn lưu lại với đời. Với những tình cảm chân tình, giản dị nhưng đầy sâu sắc, ông viết cho chính mình về những con người giản dị, chân chất đang sống chết cùng ông, về một vùng đất chưa hề xuất hiện một cách chân thực như vậy trong thơ ca dân tộc. Đó là những vần thơ trên yên ngựa, giữa hai cuộc chiến mà cái chết có thể đến bất cứ lúc nào. Thi ca khi ấy như một chỗ dựa cần thiết để củng cố niềm tin, để giải bày tâm sự, để giải tỏa căng thẳng, để bớt đi nỗi buồn sau những mất mát, hy sinh, để vui với niềm vui chiến thắng hiếm hoi... Vì vậy nó là những xúc cảm rất chân thành nhưng cũng rất mãnh liệt. Nguyễn Quang Bích là một người dung dị, sống

nội tâm, kín đáo, không thích sự ồn ào, cầu kỳ, đẽo gọt. Và tính cách đó đã được thể hiện khá rõ trong thơ ông. Sự gắn bó với miền biên viễn của Tổ quốc, việc nguyện cống hiến cả cuộc đời mình cho sự bình yên của dân chúng đã làm đổi thay con người nhà nho Nguyễn Quang Bích, từ đó mà dẫn đến những thay đổi trong quan niệm thẩm mỹ của ông. Đã có thể khẳng định một điều rằng: thiên nhiên và việc miêu tả thiên nhiên trong *Ngư Phong thi văn tập* đã có nhiều điểm khác biệt với thiên nhiên và việc miêu tả thiên nhiên trong văn chương nhà nho trước và cùng thời với Nguyễn Quang Bích. Một thiên nhiên sinh động, chân thật, hùng vĩ và mới lạ, gắn bó mật thiết với con người đã được tái tạo trong tập thơ của Ngư Phong và điều lý thú là đã được ông làm cho nó trở nên tươi mới, gần gũi và thân thiết hơn với mọi người, kể cả những người chưa một lần được đến miền Tây Bắc Tổ quốc.

Sự đổi thay môi trường và hoàn cảnh sáng tác rõ ràng đã góp phần quan trọng trong sự thay đổi một đời người và một đời thơ. Nếu Nguyễn Quang Bích vẫn còn ngồi yên vị, cam phận nơi triều đình thì có lẽ thơ ông đã khác và chưa chắc ông đã làm thơ. Nhưng số phận đã đưa ông đến với thơ ca và *Ngư Phong thi văn tập* là tập thơ văn của số phận. Nguyễn Khuyến cũng vậy. Thơ ông trước và sau khi từ chức Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên về ẩn dật trong ngõ trúc là rất khác nhau, bởi đó là hai con người khác nhau: trước là con người còn ham hồ tranh tìm một chỗ đứng nơi chốn hoạn đồ, sau là con người đã dám vứt bỏ những hư vinh để bảo toàn nhân cách,

quyết không hợp tác với kẻ thù dân tộc. Nguyễn Quang Bích trước và sau khi Hưng Hóa thất thủ cũng đã là hai con người có nhiều điều khác biệt và ông đã tìm đến thơ ca. Thơ ca đối với ông vừa quen lại vừa lạ. Đó là thứ ông được rèn cặp từ ngày được đi học. Nhưng nhường như ông chưa bao giờ làm thơ trước khi đến với Tây Bắc thực sự và nếu có làm thì đó là thứ thơ giống như thơ của bất kỳ một nhà nho bình thường nào khác, nó bị chìm ngập trong một thứ ngôn ngữ ước lệ, tượng trưng, bị che lấp bởi các điển cố, điển tích, húy kỵ. Tây Bắc và cuộc chiến ái quốc đầy gian khổ đã biến đổi con người Nguyễn Quang Bích, đã đem đến cho ông một nguồn thi hứng khác với cái thông thường. Nó giúp ông bộc lộ một cách sâu sắc nhất tâm hồn mình, nó rất hợp với tâm hồn trong trẻo của ông. Tây Bắc đã phục sinh ông. Từ cảm giác xa lạ đến chỗ dứt bỏ được tất cả sự riêng tư để hiến mình cho xứ sở đá và cây, rồi nhận ra vùng đất này, những con người chất phác của núi rừng này rất hợp với mình và mình có thể sẵn sàng hy sinh vì cuộc sống của họ mà không hề cảm thấy nuối tiếc là một khoảng cách không hề nhỏ trong cuộc đời và thơ ca của vị thủ lĩnh nghĩa quân.

Thơ Nguyễn Quang Bích là nhật ký cuộc đời ông. Nó rất gần với lối *thơ ký sự* của các nhà nho Việt Nam giai đoạn thế kỷ XVIII - XIX nhưng lại rất khác với các nhà thơ khác ở sự tươi mới với thứ ngôn từ tả thực trực tiếp từ những sự kiện và sự việc của đời sống hàng ngày. Đọc thơ của các vị thủ lĩnh nghĩa quân khác cùng thời với Nguyễn Quang Bích, mặc dù thơ mỗi người một khác và đều

có những đóng góp nhất định cho sự phát triển của văn học dân tộc nhưng chúng ta ít thấy ở họ sự tươi mới, hồn nhiên - một phẩm chất rất cần cho thơ ca như trong thơ của Ngư Phong.

Một Tây Bắc hiện lên trong *Ngư Phong thi văn tập* vừa rất mực hùng vĩ, huyền bí, chứa đựng nỗi buồn khôn xiết của người anh hùng trong tình thế gian nan, lại vừa rất đổi thân thương, gần gũi bởi được khắc ghi từ những tình cảm hết sức chân thực, tự nhiên của một nhà nho trung nghĩa. Cũng vì vậy mà có thể nói rằng thơ Nguyễn Quang Bích không bị gò bó, khuôn sáo, cách điệu như thơ ca cổ điển và có nhiều nét gần gũi với thơ ca hiện đại.

Trong *Ngư Phong thi tập* có rất nhiều bài viết về mưa rừng, về những trận lũ, những trận mưa lớn - Đây là một đặc điểm nổi bật của thiên nhiên miền rừng núi Tây Bắc được phản ánh trong thơ Ngư Phong. Có những lần gặp mưa rừng triền miên, Nguyễn Quang Bích và đoàn tùy tùng buộc phải ngủ trọ lại nhà một người dân miền núi:

連朝風雨滯人行

旅舍蕭蕭百感生

五夜登殘眠不得

簷聲淒滴又泉聲

(遇雨不能行居山民棧屋二三日)

Mưa gió liên miên làm chậm trễ hành trình của ta,

Nơi lữ xá tịch mịch phát sinh trăm mối cảm xúc.

Trần trọc suốt năm canh không sao ngủ được,

Tiếng mưa rơi tí tách ở thềm nhà hòa với tiếng suối reo.

(Gặp mưa không đi được nán lại nhà sàn của dân miền núi hai ba ngày)

Khi thì lại dừng chân ở một bến đò, mùa mưa lũ, nước dâng to, không thể sang sông được và lòng vị lãnh tụ nghĩa quân buồn rười:

一度經過一度愁

滔滔江水漲紅流

未能此日歸舟放

又且行間礙去留

(再過紅江水漲不能度偶興)

Mỗi lượt qua sông mỗi lượt sầu,
Nước sông cuộn cuộn đỏ ngầu ngầu.
Lần này chưa dễ thuyền về bến,
Hai ngả đi về biết định đâu.

(Lại đi qua sông Hồng, nước to không sang được ngẫu hứng làm bài thơ vịnh)

Sự khắc nghiệt của thiên nhiên như thử thách lòng người. Phải đối mặt với mưa rừng, với sự hung dữ vào mùa nước ở nơi thượng nguồn sông Hồng, chịu đựng khí hậu nơi rừng núi âm thấp, nhưng điều kỳ lạ là Nguyễn Quang Bích vẫn tìm thấy trong thiên nhiên núi rừng sự gần gũi, thân thiết và những nét nên thơ. Có đêm mưa phải trú quân trong rừng, không lán trại, phải lấy lá chuối gác tạm làm lều nhưng nhà thơ vẫn lạc quan trước sự tươi sáng của buổi sáng sau mưa:

雨來有幸無多甚

晚露滾滾滴樹梢

(夜至林中無人家結寮為住)

May rằng mưa xuống không nhiều lắm,
Sáng sớm đầu cây hạt móc treo.

(Đêm đến trong rừng không có nhà dân, dựng lều để ở)

Nhận thấy “Tiếng mưa rơi tí tách ở thềm nhà hòa với tiếng suối reo” hay “Sáng sớm đầu cây hạt móc treo” ngay giữa những gian truân vất vả và cái chết kề bên có lẽ là những hình ảnh hết sức lãng mạn và ấn tượng mà *Ngư Phong thi văn tập* đã đem lại cho người đọc. Ở *Ngư Phong thi văn tập* đâu chỉ có sự buồn bã và bi quan, chán nản; ở đó còn có nhiều niềm vui, sự lãng mạn, nhiệt huyết và một quyết tâm sắt đá, một nghị lực phi thường của một tâm hồn hết sức cao cả và một con người cũng rất mực bình dị.

Có lần bị giặc cản quét, gặp mưa lớn, chạy giặc hết sức vất vả nhưng khi qua suối thấy đám cỏ thạch xương bồ, nhà thơ vẫn cúi hái đầy tay áo đem về ngâm rượu quên đi cả nỗi hiểm nguy thường trực:

奔走深山過小溪
連朝風雨倍寒淒
恰逢佳節宜蒲飲
不厭歸來滿袖携

(端陽日避敵遇雨過小溪採菖蒲歸飲)

Lật dập trong rừng sâu, qua một cái khe nhỏ,

Mưa gối mấy ngày liền càng thêm lạnh lẽo.

Vừa gặp tiết đẹp cần có rượu xương bồ để uống,

Hái đầy ống tay áo mang về vẫn không thừa.

(Ngày Đoan Dương tránh giặc gặp mưa, qua khe nhỏ hái xương bồ về cất rượu uống)

Tây Bắc tráng lệ, đầy nét đẹp kỳ vĩ khiến thi hứng trong ông tràn đầy và nhà thơ như đang hòa vào trong cảnh vật:

絕巔晚發迎新曙
半嶺泉飛訝噴龍
(山行)

Núi chào bóng hé vùng dương sáng,
Suối ngổ rống phun ngọn nước bay.

(Đi đường núi)

Con người hòa mình vào thiên nhiên và nổi bật mà không hề bị chìm khuất giữa thế giới tự nhiên:

江勢沿峰旋
苔痕帶雨鮮
凝眸山上客
疑在白雲邊

(又五言詩一首)

Sông vòng theo núi chảy,

Rêu đọng nước mưa đầy.

Đứng cao nhìn xa tít,

Ngỡ mình ở trong mây.

(Lại một bài ngũ ngôn tuyệt cú)

Nguyễn Quang Bích là người đi nhiều, đặc biệt là ở vùng Tây Bắc, những nơi địa đầu, biên giới của Tổ quốc nhưng núi rừng Tây Bắc huyền bí đối với ông vẫn như chứa đựng bao điều bí mật khiến ông nhiều khi không khỏi ngỡ ngàng. Ở Nguyễn Quang Bích luôn có hai con người: một vị lãnh tụ nghĩa quân tâm huyết, kiên gan và một nghệ sĩ đầy lãng mạn say mê khám phá vẻ đẹp bí ẩn của núi rừng. Một lần trên đường chinh chiến, leo lên tận núi cao mây phủ tưởng không một dấu chân người, bất ngờ nhà thơ phát hiện ra ở lưng chừng núi có một cái động và cũng thật bất ngờ trong động có người ra mời chào ông. Nhưng tiếc thay người anh hùng đang bận việc nước không thể dừng bước để hưởng thụ thú vui sơn thủy:

停鞭放步向雲關
峒口涵開半嶺間
...鄭重主人邀客意
征夫前路正纓纓

(登安平石峒)

Dừng roi ngựa rào bước tới cửa mây,
Một cái động cửa mở toang ở lưng
chùng núi.

... Chủ nhân trịnh trọng tỏ ý đón mời,
Nhưng con đường mà kẻ chinh
phu phải đi còn dài dằng dặc

(Lên động đá Yên Bình)

Tây Bắc không phải chỉ có núi rừng
và mưa lũ mà Tây Bắc còn có những
con người rất đổi đặc biệt. *Ngư Phong
thi văn tập* đã khắc họa mối quan hệ
giữa vị thủ lĩnh nghĩa quân với đồng bào
dân tộc, đó là thứ tình cảm vừa chân tình
lại vừa gần bó keo sơn.

Nhưng không phải ngay từ đầu nhà
thơ đã có được sự cảm thông, gần gũi
của một người "trong cuộc". Đầu tiên là
những nhận xét, quan sát một cách "tò
mò" cách sinh sống khác biệt của người
dân miền núi. Tuy nhiên, ở đây không
hề có một chút kỳ thị, coi thường của
một vị đại quan người Kinh với đồng
bào người dân tộc ở nơi "rừng thiêng
nước độc". Nguyễn Quang Bích nhận
thấy người dân miền núi rất hay làm nhà
ven sông, ven suối, gần nguồn nước:

路達新街浦
家居傍水隈
錢行魚是貫
物用馬充抬

(住新街浦)

Đường đi thẳng tới phố Tân Nhai,
Nhà cửa ở sát ngay bên sông.

Tiền râu thành quan, như râu cá,
Vật dụng đều dùng ngựa thồ chuyên
chở.

(Trọ ở phố Tân Nhai)

Bài thơ như một bức tranh khắc họa
một cách chân thật những đặc trưng của
một miền đất. Nhà thơ cũng phát hiện ra
một điều lý thú: ở nơi xa này, chợ chính
là một trong những nơi vui nhất và chứa
đựng nhiều nét độc đáo nhất của vùng
biên cương:

市中襍貨雜
訪道番頭按日之
(邊俗)

Trong chợ, khăn địu con ở sau lưng,
người Nùng, người Mông lẫn lộn

Hỏi người trên đường biết chợ họp
có phiên.

(Phong tục vùng biên)

Nguyễn Quang Bích vui niềm vui vì
cuộc sống no ấm, yên bình của người
Nùng, người Dao, bởi trong sự bình yên
đó có phần đóng góp của ông và nghĩa
quân đang ngày đêm ngăn bước chân
quân thù để gìn giữ:

好是蠻獠生理裕
黍梁嶺上正芄芄
(廣陵道中)

Tốt đẹp thay cuộc sống sung túc
của người Nùng, người Dao,

Lúa ngô trên núi đang độ tươi tốt.

(Trên đường Quảng Lăng)

Lý tưởng của nhà nho là luôn hướng
về thời Nghiêu, Thuấn huyền thoại, thời
của "vua sáng, tôi hiền" nhưng lạ thay
ông quan lớn của triều đình này khi
chiếm ngưỡng cảnh đẹp đẽ, trù phú của

nếp nhà sàn Tây Bắc thấp thoáng trong khối mây lại tự hỏi mình: Liệu đây có phải là chốn thiên thai mà mình chỉ đọc thấy trong sách vở:

雲際懷猫萬屋多
未審天台何處是
(登太平山)

Trong lớp mây phong san sát những nhà của người Nùng, người Mông,

Chẳng hay Thiên thai là chốn nào ?
(Lên núi Thái Sơn)

Nguyễn Quang Bích nhanh chóng có sự hòa đồng vào cuộc sống, sinh hoạt của đồng bào các dân tộc. Cuộc sống của ông và nghĩa quân, về cơ bản là được sự giúp đỡ, cứu mang của những con người chất phác, giản dị đó. Ở đây rõ ràng có quan hệ mà ngày nay chúng ta gọi là quân dân như “cá với nước”. Đi đến đâu ông cũng được người dân tận tình tiếp đón, họ quý trọng sự đôn hậu, chân tình của ông và gọi ông là “hoạt Phật”:

候迎聞道官人至
到處官人淚欲潛
(猫民候迎抵家感作)

“Quan về” nghe nói mừng đi đón,
Gặp mặt quan triều lệ muốn tràn!

(Được dân Mông tiếp đón về nhà cảm tác)

(Nguyễn Quang Bích chú dưới bài thơ: Ngọn núi rất cao nơi người Mông cư trú ở châu Phù Yên. Viên Tổng quản họ Mã, nhà ở trên đỉnh núi. Khi nghe tin tôi tới liền đem dân chúng ra đón tận ngoài trăm dặm, đưa về nhà, tình cảm hết sức ân cần. Phong tục ở đây chất phác cổ sơ. Họ mời tôi cư trú một ngày. Khi ra về Tổng quản lại đem dân Mông đi hộ tống... Trước đây, người ta cho là dân ấy

tráo trở vô thường. Đến nay, trái lại, tôi lại phải than rằng: Người Kinh còn không trung hậu bằng họ).

Dường như ở đây đã không còn khoảng cách giữa một ông quan lớn của triều đình với những người dân miền núi quen sống tự do, những người ít có cảm tình với những bậc “phụ mẫu” từ Kinh đô xa xôi kinh lý tới. Và Nguyễn Quang Bích - con người luôn mang cảm giác về sự cô độc, con người buồn vì phải xa dời gia đình, quê hương thân yêu của mình có lẽ đã tìm thấy tình ruột thịt, sự gần gũi từ những chủ nhân thực sự của núi rừng này. Các tư liệu lịch sử còn lại cho thấy Nguyễn Quang Bích từ lâu đã có một mối quan hệ hết sức mật thiết với đồng bào các dân tộc Tây Bắc. Ông đã xây dựng, liên kết, đoàn kết được những lực lượng vũ trang của đồng bào các dân tộc và xây dựng được một hậu phương vững mạnh cho cuộc kháng chiến. Không phải ngẫu nhiên mà người dân miền núi lại dành cho ông những tình cảm nồng hậu như vậy. Sau khi ông mất, các nghĩa quân vẫn tiếp tục hoạt động trong một thời gian dài, tiếp tục sự nghiệp ái quốc vinh quang của vị lãnh tụ anh hùng mà họ yêu mến. Tây Bắc trở thành một địa bàn chiến lược hết sức quan trọng trong cuộc chiến chống kẻ thù giành lại độc lập, tự do cho dân tộc và Tây Bắc cũng đã trở thành hai tiếng thiêng liêng và tha thiết nhất trong trái tim đa cảm của vị thủ lĩnh tối cao nghĩa quân Cần Vương. Từ một người xa lạ từ nơi khác đến, lạ lẫm với miền đất “rừng thiêng nước độc”, Nguyễn Quang Bích đã trở thành một người trong cuộc, thành người Tây Bắc và thơ văn ông đã mang âm hưởng của núi rừng, cùng nhịp

thờ với thiên nhiên và con người miền biên viễn Tổ quốc.

Điều sâu sắc của *Ngư Phong thi văn tập* là qua những bức tranh phong cảnh đơn sơ, giản dị, qua những phong tục tập quán độc đáo và tình cảm mộc mạc, chân thành của người dân miền núi, Nguyễn Quang Bích đã khám phá ra vẻ đẹp, sự sống bên trong của quang cảnh, của núi rừng và nhà thơ cũng gửi gắm vào đó những tình cảm rất mực yêu thương gần gũi của mình. Có thể nói phần thơ ca viết về thiên nhiên, về cuộc sống và con người Tây Bắc chính là phần quan trọng và có nhiều đóng góp nhất của *Ngư Phong thi văn tập*.

Nguyễn Quang Bích là một con người sống hết sức tình cảm, đôn hậu, đặc biệt là tình cảm với bạn bè, chiến hữu, với cha mẹ, gia đình, với quê hương - mảnh đất, con người mà ông xác định rất rõ là sẽ không có ngày trở về và gặp lại. *Ngư Phong thi văn tập* là tập thơ văn của tình người, tình đời. Vị thủ lĩnh nghĩa quân viết rất nhiều thơ thương khóc những người bạn chiến đấu đã hy sinh thân mình vì Tổ quốc, vì nghĩa lớn. Những cái chết kiêu hùng trong các trận chiến, những cái chết bi thương do bệnh tật, do không chịu nổi sự gian khổ nơi núi rừng khắc nghiệt, những cuộc chia ly đầy thương nhớ luôn biết trước sẽ không có ngày gặp lại... Nhà thơ họ Nguyễn không có cái may mắn như một số vị thủ lĩnh khác trước khi ra đi được trở về thăm viếng gia đình, quê hương, cha mẹ, vợ con, thấp nén tâm hương trên phần mộ tổ tiên, hay nếu có chết thì cũng an lòng vì được nhắm mắt ở nơi "chôn rau cắt rốn", bên cạnh những người thân yêu ruột thịt của mình. Điều đó thật thiêng liêng và có

ý nghĩa đối với mỗi người dân nước Việt, nhất là đối với một con người nho nhã như Nguyễn Quang Bích biết là nhường nào... Ông chạnh lòng nhớ tới cha mẹ khi gặp ngày tết Đoan Ngọ lại gần với ngày giỗ cha phải lưu lạc nơi đất khách - nơi biên cương chỉ có lau sậy và núi rừng trên con đường ái quốc đầy gian nan:

五月端陽逢令節

隻身邊地屬煙嵐

感心又近終憂日

夜夢同人墜淚談

(端陽感作)

Tháng Năm, gặp ngày tiết đẹp
Đoan dương

Thân mình còn ở cõi biên cương
khói mây lam chướng.

Lòng đa cảm lại gần ngày giỗ cha

Đêm nằm mơ thấy mình rơi nước
mắt cùng người trò chuyện.

(Tết Đoan dương cảm tác)

Ông băn khoăn vì không tự tay chăm sóc được phần mộ tổ tiên, ngậm ngùi khi trong gian nan, quân thiếu, lương cạn chột ngậm ngùi "Nhớ ra hôm nay chính là ngày mẹ cha treo cung dâu tên cỏ cho ta" (Cù lao kim nhật ký bồng tang - *Tứ nguyệt bát nhật*).

Nhưng nỗi buồn của người anh hùng không phải là sự lo buồn vì cuộc sống chiến đấu quá gian khổ, hay phải xa gia đình, quê hương, mà ở đây nỗi lòng riêng của ông đã gắn chặt với nỗi buồn lớn lao của đất nước non sông. Trong bài *Đêm mưa* (Dạ vũ), nhà thơ viết:

此情合有江山共

為把江山醉一觴

(夜雨)

Tình ta chung với tình non nước,
Rót cả vào trong một chén vàng.

(Đêm mưa)

Buồn nhưng không một giây phút bỏ rơi ngọn cờ cứu quốc, luôn ý thức rõ ràng về nghĩa vụ đối với non sông đất nước, có thái độ dứt khoát trước cái sống và cái chết đó mới chính là đặc điểm nổi bật nhất của con người Nguyễn Quang Bích đã được ông thể hiện một cách nhất quán trong *Ngư Phong thi văn tập*.

Hình ảnh hào hùng của Nguyễn Quang Bích hiển ngang đứng phanh áo trên đỉnh cao nhất của núi rừng Tây Bắc sau khi đã từng bước, từng bước kiên trì, nhẫn nại để trèo hết rặng núi như là một trong những hình ảnh đẹp nhất của người anh hùng dân tộc đã kiên quyết đối đầu với gian khổ, hy sinh, quyết sống mái một phen với quân thù:

萬千氣象無遺照
洒落披襟第一峰

(山行)

Muôn vạn cảnh tượng đều trông suốt,
Lên tột trùng cao, sáng khoải thay.

(Đi đường núi)⁽⁸⁾

Ngọn núi Ngư Phong của biển khơi đã tìm thấy sức mạnh và sự gắn bó trên đỉnh núi cao nhất của núi rừng Tây Bắc và trở thành một phần máu thịt không thể tách rời của mảnh đất hùng vĩ, thiêng liêng mà rất mực gần gũi, thân thương này. Bởi niềm vinh quang nhất của một đời người là được chiến đấu và hy sinh thân mình cho độc lập, tự do của dân tộc trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Nguyễn Quang Bích đã làm được điều đó. Ông là một trong những người anh hùng đáng được ngưỡng mộ nhất. Và lịch sử văn

học viết vùng Tây Bắc cần ghi nhận ông như người mở đầu tiêu biểu và xứng đáng cho văn học vùng này, bởi ông không phải là một người xa lạ ghé qua Tây Bắc mà ông đã được phục sinh ở nơi đây, sống và viết trong mưa rừng, bão lũ, chiến trận và hy sinh một cách oanh liệt trên mảnh đất mà ông nguyện bảo vệ đến giọt máu cuối cùng này./.

V.T

Chú thích

1. Theo *Tinh tuyển văn học Việt Nam*, tập 4: Văn học thế kỷ XV - XVII, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr.71.

2. Tư liệu và trích dẫn thơ văn trong bài viết này đều lấy từ cuốn *Ngư Phong và Tượng Phong, tập 1 "Đình Nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích"*, Nxb. Văn học, 2013. GS Đinh Xuân Lâm chủ biên, PGS.TS. Trần Thị Băng Thanh hiệu đính. Bản chữ Hán được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu VHv. 2072.

3. *Ngư Phong và Tượng Phong, tập 1 "Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích"*, sđd, tr. 353.

4. *Ngư Phong và Tượng Phong, tập 1 "Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích"*, sđd, tr. 285.

5. *Hợp tuyển văn học trung đại Việt Nam (thế kỷ X - XIX), tập 1*, Nxb. Giáo dục, 2004, tr. 92 - 93.

6. *Ngư Phong và Tượng Phong, tập 1 "Đình nguyên Hoàng giáp Nguyễn Quang Bích"*, sđd, tr. 23.

7. Xin xem: *Ngư Phong và Tượng Phong thi văn tập*, Nxb. Văn học, 1998, tr. 13.

8. Theo bản dịch của Huệ Chi trong cuốn: *Nguyễn Quang Bích nhà yêu nước, nhà thơ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr. 231.

TÌM HIỂU 28 CÁCH CHỌN THỂ ĐẤT TRONG TẢ AO CHÂN TRUYỀN ĐỊA LÝ

NGUYỄN QUỐC KHÁNH*

Tóm tắt: *Tả Ao chân truyền địa lý* là tác phẩm của Tả Ao hội tụ đầy đủ các yếu tố từ thiên văn cho đến địa lý của nước Việt Nam. Bài viết bước đầu tìm hiểu, giới thiệu về 28 cách chọn thể đất mang tính cơ bản trong kham dư. Thông qua 28 cách chọn thể đất này, bên cạnh việc tìm hiểu nguyên lý chọn thể đất, tác phẩm còn phản ánh rõ nét về phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Tả Ao, địa lý, phong thủy, kham dư Việt Nam.

Abstract: This article aimed at researching and introducing 28 fundamental ways of choosing the configuration of the land following to fengshui science explored in "Tả Ao chân truyền địa lý", one of Ta Ao's works which assembles the astronomical and geographical elements of Vietnam. With these 28 ways, the work both presents the principle of choosing the land and reflects the Vietnamese traditional customs and culture.

Keywords: Ta Ao, geographical, feng shui, Vietnamese surplus.

Tả Ao chân truyền địa lý 左湖眞傳地理 là một trong những tác phẩm thuộc thể loại kham dư của tác giả Tả Ao ở Việt Nam. Về khái niệm "kham dư", theo ý nghĩa của Trung Hoa cổ đại thì "kham" là thiên đạo, là chỗ cao; "dư" là địa đạo, là nơi thấp. "Kham dư" là mối quan hệ giữa thiên đạo và địa đạo, đặc biệt là kiến thức về địa hình giữa cao và thấp. Nó lấy thuyết hữu cơ, quan niệm tự nhiên lúc đó làm nền tảng, đưa các nội dung về thiên văn, khí hậu, trái đất, thủy văn, môi trường sinh thái, v.v... vào trong nghệ thuật chọn lựa nơi thể đất cư trú, bố trí xây dựng môi trường. Vậy, vai trò của "kham dư" là phản ánh năng lực trực giác và khả năng quan sát thấu đáo, mộc mạc của con người đối với thiên nhiên, là công cụ nghiên cứu văn hóa địa lý học, kiến trúc quy hoạch. Ngoài ra, nó còn phản ánh phong tục tập quán, văn

hóa truyền thống sống động của cộng đồng cư dân. Xuất phát từ những hàm nghĩa nội tại của khái niệm kham dư, Tả Ao đã sớm có một cách nhìn sâu sắc, tiếp thu chất lọc kham dư của Trung Hoa để thích hợp với hoàn cảnh địa lý Việt Nam. Tả Ao đã để lại nhiều tác phẩm về địa lý rất có giá trị trong đó có tác phẩm *Tả Ao chân truyền địa lý*.

Tả Ao chân truyền địa lý là tác phẩm hội tụ đầy đủ các yếu tố từ thiên văn cho đến địa lý nước Việt



Nam. Thế nhưng, vì khuôn khổ bài viết, bước đầu chúng tôi giới thiệu và tìm hiểu về 28 cách chọn thể đất được viết trong

* ThS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

tác phẩm *Tả Ao chân truyền địa lý* nhằm cung cấp một số thông tin hữu ích cho các nhà nghiên cứu quan tâm cùng tham khảo.

1. Về vấn đề văn bản *Tả Ao chân truyền địa lý* và bố cục nội dung

Hiện nay tại kho sách Viện Nghiên cứu Hán Nôm đang lưu giữ 5 văn bản *Tả Ao chân truyền địa lý* mang các ký hiệu VHv.1661; VHv.783; VHv.483; VHv.1660; A.1270. Các văn bản này đều có hình thức và bố cục nội dung hoàn toàn giống nhau. Cụ thể như sau:

- Các văn bản đều ở dạng khắc in, kích cỡ 15 x 26 cm, gồm 86 trang, do Diên Tự Sơn Nhân 延嗣山人 hiệu đính, in tại cơ sở Nghĩa Lợi, phố Hàng Đào, Hà Nội năm Khải Định Kỷ Mùi (1919). Trong đó, ngay ở trang đầu tiên, ghi: "*Tả Ao chân truyền địa lý* Diên Tự Sơn Nhân hiệu chỉnh, phát thụ tại Hàng Đào phố, Nghĩa Lợi hiệu. Khải Định Kỷ Mùi xuân/左溯真傳地理延嗣山人較正發售在行桃埔義利號啓定己未春/*Tả Ao chân truyền địa lý* do Diên Tự Sơn Nhân hiệu đính, phát hành tại cơ sở Nghĩa Lợi, phố Hàng Đào vào mùa xuân năm Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định (1919)".

- Từ trang 2 đến trang 51 ghi về 28 cách chọn thế đất (có hình vẽ minh họa kèm theo), sau mỗi một thế đất là một bài thơ thất ngôn tứ tuyệt và lời chú giải. Cụ thể là: Cách thứ 1, *Thái cực chi đồ* 太極之圖 (Đồ hình thái cực). Cách thứ 2, *Mã tử đồ* 馬子圖 (Đồ hình con ngựa). Cách thứ 3, *Mộc tướng thủ thành kim tinh lạc thủy* 木將守城金星落水 (Tướng đứng giữ thành tức là núi hình mộc ở ngoài làm thành, núi hình kim bên trong chìm dưới nước). Cách thứ

4, *Mã tử tranh tiên phụ tử kế khôi nguyên* 馬子爭先父子繼魁元 (Ngựa tranh lên trước, cách cha con kế tiếp nhau đỗ đạt). Cách thứ 5, *Cát cầm tinh hình đồ* 吉禽星形圖 (Đồ hình cát cầm tinh). Cách thứ 6, *Ngưu miên chi đồ* 牛眠之圖 (Hình đồ thể trâu ngủ). Cách thứ 7, *Quý nhân lập mã* 貴人立馬 (Cách quý nhân lên ngựa). Cách thứ 8, *Quý sơn vương tự phát mộc nhân hình cải tử hoàn sinh* 鬼山王字發木人形改死還生 (Quý¹ sơn hình chữ vương sinh mộc nhân, cách cải tử hoàn sinh). Cách thứ 9, *Thu nguyệt ấn xuyên đồ* 秋月印川圖 (Đồ hình trăng thu in đáy nước). Cách thứ 10, *Hổ miên* 虎眠 (Thế hổ ngủ). Cách thứ 11, *Hổ nhập đông lâm cách* 虎入東林格 (Cách hổ vào rừng bên đông). Cách thứ 12, *Long quây tây hoài cách* 龍排西懷格 (Thế rồng cuộn nhập vào bên tây). Cách thứ 13, *Long cung cấm* 龍宮禁 (Thế rồng châu cung cấm). Cách thứ 14, *Hồi long cổ tổ*² 回龍雇祖 (Long quay đầu về tổ sơn mà kết huyệt). Cách thứ 15, *Hồi long cổ tổ* 回龍雇祖 (Long quay đầu về tổ sơn mà kết huyệt). Cách thứ 16, *Ngoại nguyệt thủy đế* 臥井面溝向月水底 (Thế rồng cuộn trong giếng ngửa mặt nhìn đáy trăng). Cách thứ 17, *Ngoại cầm nội thú đại tiểu loa tinh* 外禽內獸大小螺星 (Thế huyệt ốc nhồi bao quanh trong ngoài muông thú). Cách thứ 18, *Tả đơn đề* 左單提 (Sơn uyển chuyển, thế cực bên trái). Cách thứ 19, *Hữu đơn đề* 右單提 (Sơn lại sinh cực, bên hữu ôm vòng, vai tả làm chứng). Cách thứ 20, *Phù thương tọa thị liệt tứ* 富商坐市列肆 (Thế huyệt người lái buôn ngồi duỗi). Cách thứ 21, *Thạch thủ cao phi tiêu môn*

to rộng là huyết quý). Cách thứ 22, *Trùng âm tử tuyệt* 重陰死絕 (Thế huyết vào sa âm tuyệt tự). Cách thứ 23, *Trùng dương tử tuyệt* 重陽死絕 (Thế huyết vào sa dương tuyệt tự). Cách thứ 24, *Đấu mạch sát khí* 鬪脈殺氣 (Thế huyết mạch đấu nhau sát khí). Cách thứ 25, *Tuyệt mệnh đồ* 絕命圖 (Thế huyết mệnh tuyệt). Cách thứ 26, *Sát mạch đồ* 殺脈圖 (Thế huyết vào mạch sát khí). Cách thứ 27, *Đê thấp tuyệt huyết đồ* 低濕絕穴圖 (Thế huyết mạch đi quá thấp thành mạch chết). Cách thứ 28, *Hoành sát đồ* 橫殺圖 (Thế huyết mạch nằm ngang phạm vào sát sa).

- Từ trang 52 trở đi là các bài phú, luận, gồm: *Thiên địa tạo sơn thủy phú* 天地造山水賦 (71 câu phú về thiên địa), *Tam thần phân ngũ hành phú* 三辰分五行賦 (87 câu phú về ngũ hành), *Tam tài kinh* 三才經 (151 câu thơ về tam tài), *Tầm long gia truyền bảo quốc ngữ* 尋龍家傳寶國語 (179 câu thơ lục bát về tầm long), *Nam bang địa mạch* 南邦地脈 (bài thơ thất ngôn bát cú về đại mạch ở nước ta), *Tầm long pháp* 尋龍法 (72 câu thơ về phép tầm long), *Dã đàm ca* 野談歌 (120 câu thơ lục bát về dã đàm), *Đại cương khuyến miễn thiên* 大綱勸勉篇 (133 câu thơ về đại cương), *Thiên tập* 天集 (54 câu thơ nói về cách nhìn trời để xem thiên văn), *Địa tập* 地集 (82 câu thơ nói về cách xem đất để tìm huyết mạch địa lý), *Luận thiên văn phạm sát thi* 論天文犯殺詩 (34 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt bàn về thiên văn phạm sát), *Luận thiên văn cách gia hướng* 論天文格家向, *Đông phương luận đoán* 論天文格家向東方論斷 (5 bài thơ thất ngôn tứ tuyệt luận đoán về thiên văn chuyên xem về hướng đông).

2. Giới thiệu 28 cách chọn thể đất

Trước hết có thể nói, Tà Ao có tầm nhìn xa trông rộng, là người biết chất lọc những kiến thức tinh túy về địa lý. Điều đó được minh chứng bằng 28 cách chọn thể đất viết trong tác phẩm *Tà Ao chân truyền địa lý* với các hình đồ chi tiết, cụ thể như sau:

1. *Thái cực chi đồ* 太極之圖 (Đồ hình thái cực): Lấy mạch khí nhập vào trong lòng thì bao lấy huyết mà tạo nên các kiểu huyết như: Mai hoa sát, Song kim sát, Đấu mạch sát, Tấn hung sát. Bốn kiểu huyết này gọi là Tứ sát vì thể không thể táng mộ được.



2. *Mã tử đồ* 馬子圖 (Đồ hình con ngựa): Phàm khí mạch đã nhập vào lòng huyết, cần chú ý chọn lấy những đoạn nước chảy tinh vi để định huyết thì đích thị đúng. Giả như trông mạch thô kệch, dưng dưng mà nhập vào huyết thì chớ nên chọn, nếu không là sát khí thì cũng sinh họa khí.



3. *Mộc tướng thủ thành kim tinh lạc thủy* 木將守城金星落水 (Tướng đứng giữ thành tức là núi hình mộc ở ngoài làm thành, núi hình kim bên trong chìm dưới nước): Mạch chạy thẳng nhập vào huyết. Vì thế, nên cần những đoạn thủy ngắn nhưng tinh vi đi thẳng đến giúp mạch nhập huyết thì ắt sẽ sinh cát. Nhưng nếu mạch mà thẳng, dài, thô



lậu nhập huyết thì không thể táng được, nếu táng thì sẽ tuyệt tự. Vì vậy, cần ghi nhớ. Cuộc đất quý này bốn mặt đều có thủy, tả hữu quanh co như vòng ngọc, tàng phong, tụ khí. Đây gọi là Mộc tướng thủ thành (Tướng mộc giữ thành), có kim tinh rơi vào thủy, kiểu đất như vậy rất đẹp. Nhưng tìm đúng huyết thật tinh rất khó, nhưng khi thấy chỗ phối hợp chân long mạch thì đúng là đất tốt. Mạch này xuất từ núi tổ tông lại, thông thả đi ngang, uốn khúc rồi chạy thẳng, có thủy hộ vệ mệnh môn, núi trùng trùng tiếp giáp. Khi sắp dừng lại kết huyết thì rất tinh vi, huyền ảo, có minh tinh đứng nhìn. Ấy chính là chân huyết.

4. *Mã tử tranh tiên phụ tử kế khôi nguyên* 馬子爭先父子繼魁元 (Ngựa tranh lên trước, cách

cha con kế tiếp nhau đỗ đạt): Mạch này có dáng rồng đi uyển chuyển, xuất phát từ phía tây chạy đến phía đông thì nhập cục. Có thủy quay đầu chạy về phía đằng trước. Rồng ban đầu chạy qua hồ, hồ lại ôm lấy rồng như một thân. Cho nên có thể gọi đây là nghinh cục, bởi có tả sa và hữu sa cùng nghinh đón. Chứng tỏ đó là chân long mạch, chính huyết. Phía trước, phía tả hữu đều châu phục và có quý sa ứng chiếu. Thấy cuộc đất như thế sẽ biết được phú quý ở đâu, tất nhiên đó là cách tốt.

5. *Cát cầm tinh hình đồ* 吉禽星形圖 (Đồ hình cát cầm tinh³): Huyết này có tổ sơn cao chót vót, mạch lớn đi đến từ phía đông, chạy qua phía tây mà nhập

huyết, quay đầu lại rồi châu phục. Đầu tiên tiến đến như bái lạy, sau xuất rồng hồ trùng trùng rồi kết huyết Oa⁴ ở trong đó. Cứ dôi theo chân long mạch sẽ gặp chính huyết. Táng ở đó đời đời khoa danh không dứt. Đây là một trong những quý cách khó tìm.

6. *Ngưu miên chi đồ* 牛眠之圖 (Hình đồ thể trâu ngủ): Mạch phát từ hữu kiên (vai bên phải) rồi đi qua tả kiên (vai bên trái) vòng lại phải một khoảng ngắn mà nhập huyết. Tả hữu đều quần quýt

ôm lấy nhau mà có quần tinh hộ vệ, hai mặt đều có thủy tụ. Đây là cuộc đất tốt. Tuy nhiên, cuộc đất này kết mạch mà có hồ đang chắn ngay sống huyết thì không được táng (vì thế như trâu bị hồ vò sẽ mất hết khí). Bởi huyết này khi nhập cục phải dư khí thì táng mới tốt, giúp cho con cháu đời đời giàu sang.

7. *Quý nhân lập mã* 貴人立馬 (Cách quý nhân lên ngựa): Mạch phát ở cung phía tây chạy đến cung phía đông thì nhập huyết, huyết này bên trong nhìn thấy có hai sao Thái dương cùng chiếu, hình giống như hồ tranh mồi. Hai bên tả hữu hồi hoàn từ trong ra ngoài rồi hướng phục lại vào trong. Có giá bút vút cao, đầm sáng bên ngoài chiếu vào, muôn sông châu đến thành nhiều dòng, các núi tụ hội trông



như lập huyết. Nhưng lúc ấy thì đang chính mạch không thể táng được.

8. *Quý sơn vương tự phát mộc nhân hình cái tử hoàn sinh* 鬼山王字發木人形

改死還生 (Quý sơn hình chữ vương sinh mộc nhân, cách cái tử hoàn sinh): Mạch bắt nguồn từ khởi tử, từ bên trái mà đến bên phải, rồi lại quay về phía trái mà nhập cục. Tất cả điều đó



đã tạo nên sự thay đổi to lớn mà sinh quý cục, được cục đó thì long mạch phát nhiều vượng khí. Khi thấy rồng, hổ hình kim tự khắc hình mộc (kim khắc mộc) thì rồng (mạch rồng) mới chết. Tuy nhiên khi không bị khắc, rồng hổ sinh ở nơi kết huyết tất sẽ phát đại giàu sang. Nhưng nếu như rồng (mạch rồng) có thay đổi thì tất rồng (mạch rồng) sẽ chết. Chỉ khi được hộ vệ của tả sa và hữu sa uốn lượn ôm ấp thì sẽ sinh rồng ở thể cục là cái tử hoàn sinh. Bởi vậy mới có chuyện cái sống đẩy lùi cái chết.

9. *Thu nguyệt ấn xuyên đồ* 秋月印川圖 (Đồ hình trăng thu in đáy nước): Long

mạch khi mới khởi phát đã uốn lượn, quay lại một khúc bao lấy bên trong long huyết. Thủy lạnh kết tụ với núi xanh ở một chỗ, như có trăng sao chiếu sáng. Khi ấy,



thân rồng sẽ bao lấy hướng. Đất này dành cho phát khoa danh, hiển đạt vô cùng. Có người lý giải mạch khởi từ sơn nguyên; tuy nhiên, khi rồng (mạch rồng) mới phát khởi đã có sự biến đổi nhiều như thế sẽ thành rồng chết. Nhưng cách

này mà có hỗ trợ của tả sa và hữu sa uốn lượn bao bọc, lại có nước trong cuốn khắp, bốn mùa không cạn. Ấn tiền sáng mà lại tĩnh thì dù rồng có tử cũng biến thành huyết hoàn sinh, nếu chọn được nơi ấy mà táng thì sẽ đại phú, đại quý.

10. *Hổ miên* 虎眠 (Thế hổ ngủ): Mạch bắt đầu khởi từ bên phải đi đến bên

trái thì nhập cục. Đầu tiên hổ vào trong, sau rồng lại tiếp tục đi liền, trong ngoài quanh co, uốn lượn, tả hữu khởi phục, trông như bức thành trên có ngọn tinh phong. Sông uốn lượn quán quýt, thủy xuất hiện thì có núi cao xuất hiện. Đây quả là một cách quý, nếu được huyết này, phát phúc rất lâu bền, nên có thể gọi là quý cục. Cổ nhân cũng luận rằng: Bốn bên vách núi dựng đứng, lưỡng thủy hợp vào mà tạo ra cảnh quan. Rồng hổ uốn lượn, quán quýt, thủy xuất hiện thì vô cùng huyền diệu; hình thế sinh ra kim ở bên cánh, thế trông giống như mắt hổ, đây là một quý cách.



11. *Hổ nhập đông lâm* 虎入東林 (Hổ vào rừng bên đông): Mạch từ bên phải quay

vòng mà nhập huyết, người ta gọi mạch ấy là: đầu mạch tán hung nhị sát (tức mạch bị hai sát khí là tán và hung xâm hại). Theo



phép định mạch thì không được phạm phải. Tuy nhiên, thấy mạch này mà có hữu sa (sa bên phải) bao bọc qua long cung, mạch nhập vào trong huyết tinh tế không có gì khắc sát thì cách ấy rất tốt.

Tuy nhiên, cách vi diệu thể này ít được các danh sư truyền lại. Khi khảo sát lúc mạch đang nhập vào trong huyết mà vi tế (phân chia nhỏ bé) là đặc cách nên có thể táng được, tất sẽ sinh phú quý lâu bền. Quý cách kết huyết như vậy, các danh sư vẫn gọi là cách *Hồ nhập đông lâm* (Hồ vào rừng bên đông), được huyết này thì nối tiếp nhau giàu có.

12. *Long quay tây hoài cách* 龍捧西怀格 (Thể rồng cuốn nhập vào bên tây):

Huyết này đi từ bên trái nhập vào trong lòng huyết, kiểu đất mà tiền nhân vẫn gọi là *Mai hoa song kim sát*, phép xem đất không được phạm vào cách này. Tuy nhiên, nếu cuộc đất này mà thấy tả sa (sa bên trái) bao qua hồ cung, sau đó mạch mới nhập vào huyết trông tinh vi thì cũng không được tội phạm, phép này rất vi diệu tạo ra cách tốt. Nhưng đương lúc ấy mà trông thấy cuộc đất chạy như chiếc khăn thì cách này mới có thể táng mộ được. Nếu táng được vào cuộc đất thể thì đời đời phú quý, nên mới gọi đó là quý cách. Tục cũ vẫn quen gọi là *Long quai tây hoài*.



13. *Long cung cấm thất* 龍宮禁闕 (Thể rồng châu cung cấm):

Mạch khởi từ long cung, chuyển đến hữu cung, rồi lại đến phía tả cung mà nhập huyết. Long cung có triều án là những sa nối tiếp nhau trùng điệp, Huyền vũ là những ngọn núi cao lớn, phía trước Minh đường có thủy tụ oa huyết, lại có nhật nguyệt sáng sủa chiếu vào trong



huyết. Được huyết này thì con gái cực phú quý. Nên còn gọi là *Long bác hoán*.

14. *Hồi long cổ tổ* 回龍扈祖 (Long quay đầu về tổ sơn mà kết huyết): Kiểu đất này có mạch từ ngàn dặm phân ra chi, cán mà đến, tả hữu đi thuận hòa, uyển chuyển và ôm lấy huyết.



Sơn thì hồi đầu, thủy thì chuyển hướng, trong ngoài giao kết. Nên được gọi là *Hồi long cổ tổ* và được coi là cuộc đất quý. Huyết trông lại sáng sủa thì đúng là kiểu đất phú quý kiêm toàn, nên khi thấy mạch nhập cước, nước nhập long, thì đây chính là cuộc đất kì lạ này, đẹp lắm và rất khó kiếm.

15. *Hồi long cổ tổ* 回龍扈祖 (Long quay đầu về tổ sơn mà kết huyết): Hồi Long cổ tổ mạch, tự phát từ gốc tổ mà lại, trên thì phân ra huỳnh đệ, dưới thì hợp tổ tông, tàng phong tụ khí, mọi nguồn nước đều trong xanh, phía sau có ngọn núi cao, bên ngoài được chiếu bởi các tinh, bên trong ẩn tàng bốn cái đẹp, táng được đúng chân long mạch này thì phát đại phú quý, nên gọi là cái quý của cách *Hồi Long cổ tổ*; lại đúng chân long mạch thì tất sinh ra đại phú, đại quý.



16. *Ngọa tình diện câu hướng nguyệt thủy đế* 臥井面溝向月水底 (Thể rồng cuộn trong giếng ngửa mặt nhìn bóng trăng): Mạch này đi thẳng tắp, khí tượng thô mạnh, bốn bên có núi



cao đứng vây, tả hữu uốn cong như cánh cung, đến phần đoạn đầu, vẫn võ cùng hợp. Nữ thì quý hiển, đời xuất anh hùng, trong dải chọn ngắn thì huyết tại chính nơi đó.

17. *Ngoại cầm nội thủ đại tiểu loa tinh* 外禽内獸大小螺星 (Thẻ huyết ốc nhồi bao quanh trong ngoài muông thú): Sơn sinh ra từ gò hữu (Bạch hổ), đến bên trái (Thanh long) nhập vào nơi đất thắt eo thì kết huyết. Thủy ở phía sau chảy về trước, trong Minh đường tụ khí, nguyệt chiếu trước Minh đường; rồng, hổ giao hồ, tả hữu quán quýt. Thấy như thế thì đó chính là chân huyết, tất nhiên sẽ sinh phú quý. Lại có người giải thích thêm về cách này như: Rồng quay đầu lại để hổ ôm ấp, tả hữu quán quýt, trong Minh đường có minh nguyệt, bên ngoài có bút, tất cả chiếu vào bên trong huyết. Đất như thế thì phú quý kiêm toàn.



18. *Tả đơn đề* 左單提 (Sơn uyển chuyển, thế cục bên trái): Sơn đến uyển chuyển, thế cục chỉ có bên trái, hình hòa vây bốn xung quanh, trong ngoài hình kim uốn lượn, chư tinh chiếu vào bên trong huyết. Sơn thủy hồi hoàn. Đương cục như thế thì đúng là được cách phát phúc dài lâu, nếu như đắc địa thì thi đậu khôi nguyên. Lại có người nói rằng: Sơn đến mà sinh huyết, gò tả hồi hoàn, hữu kiên tác chứng. Như thế gọi là tả đơn, còn luận là cách *Tả tiên cung huyết*.



19. *Hữu đơn đề* 右單提 (Sơn lại sinh cục, bên hữu ôm vòng, vai tả làm chứng): Sơn đến uyển chuyển, cục thế

chỉ có bên hữu, bốn bên nhọn mà sáng đẹp, trong ngoài hình kim bao bọc, chư tinh chiếu huyết, gò hữu (Bạch hổ) hồi hoàn, được như thế là thượng cách, đời đời phát phúc. Nếu như được đất này, võ có thể nắm binh quyền lớn. Lại có người nói: Sơn đến mà sinh cục, gò hữu hồi hoàn, tả kiên tác chứng, cho nên gọi là đơn đề, còn nói là cách *Hữu tiên cung huyết*. Luận ra có hai sao Quan⁶, Diệu nằm ở phương sinh tử. Trường sinh cung xuất ra Khôi tinh quan diệu, chủ yếu sinh ra các bậc quan lớn, nửa đời ắt sẽ phát; Mộc dục cung sinh ra Tài lộc quan diệu, chủ yếu xuất ra các bậc quan lớn; Quan đới cung xuất ra Tài hoa quan diệu, chủ yếu sinh ra các bậc quý nhân; Lâm quan cung sinh ra Chính sự quan diệu, chủ yếu làm quan hơn người; Đế vượng cung sinh ra Thông đạt quan diệu, chủ về làm quan cửu thiên; Suy cung sinh ra Liên đới quan diệu, chủ yếu là làm quan mà không có lộc; Bệnh cung sinh ra Chính chiến quan diệu, chủ yếu làm quan phát lương; Tử cung sinh ra Vô khí quan diệu, chủ yếu làm quan nhưng không bền; Mộ cung sinh ra Lộc khổ quan diệu, chủ yếu sinh ra các bậc quan thanh liêm.



20. *Phú thương tọa thị liệt tứ* 富商坐市列肆 (Thẻ huyết người lái buôn ngồi dưới): Long mạch đi về bên phải, đến cung phía trái nhập vào đoạn thắt nút thì sinh huyết, sơn thủy trùng trùng. Bạch hổ đến trước, tất sẽ sinh ra bậc phú gia.



Được chân huyết này thì phú quý không dứt. Nên gọi là cách *Đại phú*. Nếu tả hữu đan nhau như hàm răng, sinh các mồm đá nhọn đứng riêng rẽ thành quan tinh chính hình, cung tinh này xuất hiện ngay cửa thành (nơi lập huyết), thì sẽ thấy có nhiều tầng đá như hình mỏ chim nối tiếp nhau đắp chồng.

21. *Thạch thủ cao phi tiêu môn giá quý* 石鉅高飛霄門駕貴 (Thế huyết to rộng là huyết quý): Sơn đến chỗ bàn làng, chi cán phân ra mà đi; hình lớn mà thể cũng lớn, trong sáng, ngoài sáng; rồng lượn hồ ôm ấp, muôn thủy đều trong xanh, tiêu môn rộng rãi thì quý, đất ấy nổi danh về thi đỗ cao, sinh nhiều người giàu sang, đời xuất hiện anh hùng. Đây có thể được coi là quý cách, so trong 21 đồ hình đã liệt thì đây cũng là cách tốt. Nếu đúng là chân huyết mà đặt âm phần, hoặc xây nhà cửa đều đạt được đại phú đại quý. Nên gọi là *Phép đón minh sinh*.



22. *Trùng âm tử tuyệt* 重陰死絕 (Thế huyết vào sa âm tuyệt tự): Cách trùng âm, có thể nói là sơn đầu ở phía sau, cứ cao lên một chút thì thủy lại cao lên, huyết kết từ ba đốt đến 10 đốt, tất cả cứ tầng tầng mà đột khởi, không có Long bác hoãn thuận khởi nên gọi đó là trùng âm. Cách như thế này thì không thể táng được, hoặc ngộ nhờ táng nhầm nơi đó, sinh nhiều chuyện tử tuyệt, vì thế khuyên mọi người nên cẩn thận với nó.



23. *Trùng dương tử tuyệt* 重陽死絕 (Thế huyết vào sa dương tuyệt tự): Cách trùng dương, có thể nói là sơn đầu ở phía sau, cứ cao lên một chút thì thủy từ trong huyết nổi lên mà đi ra sau đầu. Vì thế gọi là Thủy phá đầu mà đi nên gọi là cách Ngưỡng ngô (ngồi ngựa), từ trong huyết đến hậu đầu có từ ba đốt đến 10 đốt, tất cả đều thấp mà không đột khởi, nên gọi đó là cách trùng dương. Ngộ nhờ táng nhầm nơi này thì cuối cùng cũng sinh ra bất lợi; thủy khẩu đối chọi và thấp, không sinh ki thạch nên sẽ bản cùng. Nếu buông thả, uốn lượn thì con gái sẽ bị phá bại, một đời chỉ thấy có điều hung mà thôi.



24. *Đấu mạch sát khí* 鬪脈殺氣 (Thế huyết mạch đấu nhau sát khí): Mạch xuất phát từ cung Huyền vũ mà xông thẳng đến trông thô phác, không có đột khởi hay phục Long bác hoãn mà nhập huyết. Cho nên mới gọi là đến thẳng, nhận thẳng; như Long mạch ở hướng Cấn Hợi (phương Tây Bắc) đến giao kết huyết, lại tọa hướng Tốn Tỵ (phương Đông Nam) nên gọi là *Đấu mạch sát khí*, không thể táng ở đó. Cho nên còn gọi là Mai hoa song kim nhị sát, chú ý không được phạm vào. Do vậy, Long lai (Long mạch tới), hướng, can, chi tất cả đều có thể phải kị nó.



25. *Tuyệt mệnh đồ* 絕命圖 (Thế huyết mệnh tuyệt): Chủ sơn cùng với huyết và rồng hồ đều ngang nhau, không phân cao thấp, gián đoạn mà cùng một

hạng. Vị chi rồng hồ cùng chủ sơn đều mạnh như nhau, không phân cách cục, nên không có phép dễ phân chia rõ ràng. Mà ngộ nhờ gặp nó, táng mộ xuống thì sinh lắm việc tán bại. Cách này khuyên mọi người chú ý. Trong trung tâm mạch (ở vị trí Mão tức phương Đông), chạy đến cung Giáp (phương Đông) thì con trai sẽ gặp phong bệnh, nếu nhập vào cung Tốn (phương Đông Nam) thì con gái cũng có chứng phong bệnh.



26. *Sát mạch đồ* 殺脉圖 (Thể huyết vào mạch sát khí): Long mạch đến nhập huyết hoặc bị người làm cho cong vẹo và bị hãm, hoặc bị nước lớn phá hỏng, long mạch bị đứt ở phía sau, tuy có huyết quý Long⁷, nhưng cũng không thể táng được. Ví như táng vào chỗ đó, nếu có phát cũng không được lâu dài, khuyên mọi người nên cẩn thận.



27. *Đê thấp tuyệt huyết đồ* 低濕絶穴圖 (Thể huyết mạch đi quá thấp thành mạch chết): Mạch đến thì loạn, huyết thì ở nơi thấp kém, như thế không thể táng được, khí lạnh đâm vào áo quan. Táng vào huyết như thế này, vong tán bất an, con cháu gặp tật bệnh, đó là tuyệt địa nên cần xem kĩ. Già



như thể cục hữu tình, mạch lại đi quá gần huyết, khí sắc của đất thấy sự sinh sôi hẳn huyết nằm nơi thấp, huyết này không được có bùn lầy. Thấy như thế cần xét mạch đến tận cùng, để đề phòng tuyệt khí, địa thần (môi đất) nhỏ nhẹ, chắc có sự sinh sôi. Nhưng nếu như thấp kém mà trông hữu tình, hình thế có vẻ rất đẹp nhưng không có bùn lầy thì cũng có thể xét huyết đó mà táng.

28. *Hoành sát đồ* 横殺圖 (Thể huyết mạch nằm ngang phạm vào sát sa): Sơn từ bên phải mà lại, theo bên phải mà nhập thủ chắc chắn sẽ đi ngang mà nhận khí ngang; nếu có sơn và có án tiền, có rồng, có hồ, huyết cư ở chỗ long kiên (long mạch ở vai) nên không thể táng. Nếu như miễn cưỡng táng vào chỗ đó, chắc chắn sẽ đau buồn, nếu lỡ táng rồi, thì sự mất mát sẽ đến từ đó, tật bệnh, tai họa khó tránh. Vì vậy khuyên mọi người cần thận khi xem xét huyết này.



Trên đây là 28 cách chọn thể đất của Tà Ao. Qua đó cho thấy, phương pháp nhận diện, sự cải biến cát hung đã được đúc kết đầy đủ, ngắn gọn.

3. Một số nhận xét

- *Tà Ao chân truyền địa lý* là một trong những tác phẩm thuộc thể kham dư của Việt Nam mà đã được hấp thụ từ nền văn hóa cổ của Trung Hoa chứa đựng nhiều yếu tố huyền bí cần được gạn đục khơi trong. Ở đó chứa đựng nhiều kinh nghiệm quý báu mà con người đã tích lũy

hàng ngàn năm trên cơ sở quan sát tự nhiên và phát triển xã hội rồi truyền thụ cho đến tận ngày nay. Học giả thời nay đề xuất: Phong thủy thực tế là lý luận qui hoạch thiết kế xây dựng cổ đại mang tính thống nhất và tổng hợp các khoa địa chất học, sinh thái học, cảnh quan học, kiến trúc học, luân lý học, tâm lý học, là tinh hoa của lý luận kiến trúc Trung Hoa cổ đại, cùng với Doanh tạo học và Tào viên học hợp thành 3 cột trụ của lý luận kiến trúc cổ đại.

- Tả Ao được mệnh danh là vị tổ của nền văn hóa phong thủy nước Việt. Thành tựu của ông không chỉ là người đầu tiên đưa môn phong thủy về nước ta, mà còn là người để lại nhiều tác phẩm phong phú, nhiều kiến thức sâu sắc phù hợp với hoàn cảnh địa lý nước nhà mà cụ thể là tác phẩm *Tả Ao chân truyền địa lý*. Có thể nói, đây là một trong những sách ghi chép đầy đủ về các phép chọn lành tránh dữ, một học vấn liên quan đến môi trường và con người, một thể tổng hợp giữa lý luận và thực tiễn lưu truyền đến ngày nay.

- Điểm cơ bản của lý luận học thuyết phong thủy là thừa khí, tụ khí, đắc khí. Nội dung gồm 2 loại lớn là phong thủy dương trạch và phong thủy âm trạch, trong đó phong thủy âm trạch có ảnh hưởng đặc biệt quan trọng.

Dương trạch là chỉ nơi cư trú của con người. Giữa con người và nơi họ cư trú có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau. Nếu mối quan hệ này được điều tiết một cách hài hòa và tốt đẹp thì con người sẽ nhận được nhiều ích lợi. Nội

dung của phong thủy dương trạch gồm có: chọn địa điểm nhà ở, thôn xóm, thành phố, khảo sát môi trường kiến trúc xung quanh, địa thế cao thấp, hình dáng và bố cục bên trong nhà ở, chọn ngày giờ khởi công và trình tự xây dựng, hướng mở cổng cửa, kích thước cổng cửa, các loại cây trồng và phương vị sở tại còn phải khảo sát vận mạng của chủ nhà phối hợp nhà ở tính thống nhất giữa nhà ở với các công trình xây dựng xung quanh. Tuy nhiên, bất kể dương trạch hay âm trạch cũng đều có hình pháp và lý pháp khác nhau; hình pháp lấy hình thể sông núi làm chính, lý pháp thì lấy nguyên lý suy diễn thuật số làm chính. Hai "pháp" có chỗ mạnh chỗ yếu khác nhau, nên về sau người ta theo xu thế kết hợp cả hai.

Âm trạch là chỉ phần mộ của con người sau khi họ qua đời. Theo quan niệm của phong thủy, âm trạch (phần mộ) sẽ có ảnh hưởng ở một mức độ nhất định nào đó đến sự ra đời của các nhân vật thành đạt, cũng như toàn bộ sự hưng thịnh hay suy vong của cả gia tộc. Nội dung của phong thủy âm trạch bao gồm: khảo sát hình dạng núi non sông nước trong một phạm vi khá rộng, xác định địa chất địa mạo, lựa chọn vị trí và phương hướng của huyệt mộ, cảnh vật xung quanh, tính chất thổ nhưỡng, thước tắc huyệt mộ, cây cỏ trên mặt đất, cách thức và thời gian mai táng, các vật kiến trúc phụ bên trên huyệt mộ. Ngoài ra còn bao gồm nội dung dùng sức người để cải tạo địa hình./.

N.Q.K

Chú thích

1. Quý sơn: Là thuật ngữ phong thủy, luôn ở phía đằng sau hộ tổng cho huyệt.

2. Cách 14 và cách 15, tuy tên gọi giống nhau nhưng huyệt vị thì khác nhau.

3. Cầm tinh: Là cái sa này ra ở bên tay rồng hoặc tay hổ.

4. Oa: Huyệt oa còn gọi là “huyệt quật” (huyệt lỗ, huyệt hang), “huyệt miệng mở”, “huyệt bồn”, là 1 trong 4 loại huyệt cơ bản (oa, kiềm, nhũ, đột) chỉ vắng sáng vành khuyển ở trung tâm đất mộ, có hình huyệt mộ lõm tròn.

5. Long bác hoán: Là chỉ khi long mạch đi về phía trước, không ngừng biến đổi. Hình thức bác hoán là ngắt đoạn lên xuống, liền rồi đứt, đứt rồi liền, hình như bị đứt nhưng thể liền mạch.

6. Quan: Là cái sa ở ngoài án sơn đứng phía trước huyệt.

7. Quý long: Thế núi hùng vĩ, tinh phong tú bật, thế đi lối lạc, phải trái có vây cánh, các chi hoạt bát mà hướng tới trước. Cho nên loại long mạch đến này rất tốt.

Tài liệu tham khảo

- 左泐真傳地理, VHv. 1661.

- 左泐真傳地理, VHv. 1660.

- 左泐真傳地理, VHv. 783.

- 左泐真傳地理, VHv. 483.

- 左泐真傳地理, A.1270.

- Cao Trung (1974), *Sách Tà Ao địa lý toàn thư*, Nxb Văn hóa, Sài Gòn.

- Mai Thanh Hải (2004), *Tìm hiểu tín ngưỡng truyền thống Việt Nam*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

- Nguyễn Quốc Khánh (2016), “Tác giả Tà Ao và các tác phẩm *Kham dư*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 (137).

TÌM LẠI TIỂU SỬ MỘT CÔNG THẦN THỜI NGUYỄN GIA LONG QUA PHẢ KÝ

ĐINH CÔNG VĨ*

Tóm tắt: Có những công thần một thời nhưng tiểu sử mờ nhạt, sử sách ghi chép thiếu sót, thậm chí rất huyền bí nên các nhà khoa học cần khổ công tìm lại. Dựa vào 2 bản phả ký bằng chữ Hán là *Đặng tộc phả ký* 鄧族譜記 do Đặng Hữu Hôn biên tập vào năm 1832 và *Đặng tộc gia phả ký* 鄧族家譜記 do Đặng Ngọc Oánh kinh biên chép vào năm Duy Tân Ất Mão (1915) ở thôn Văn Liêu, xã Uy Viễn (nay là xã Uy Viễn, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh) chúng tôi đã tìm hiểu được tiểu sử của một công thần khai quốc triều Nguyễn như vậy, đó là Đặng Nhân Cầm.

Từ khóa: công thần triều Nguyễn, Đặng Nhân Cầm, *Đặng tộc gia phả ký*

Abstract: There are feudal courtiers who had been famous for a time in history but their biographies are not fully noted or noted with a lot of mysteries. This acquires a serious research into the past to clarify important issues. There available now two *phả ký* (family stories) written in Han characters: one is *Đặng tộc phả ký* 鄧族譜記 written by Đặng Hữu Hôn in 1832, and the other is *Đặng tộc gia phả ký* 鄧族家譜記 written by Đặng Ngọc Oánh in the year of Duy Tan At Mao (1915) in Văn Liêu hamlet, Uy Viễn village (now Uy Viễn village, Nghi Xuân district, Hà Tĩnh province). Thanks to those materials we have found the biography of Đặng Nhân Cầm, a courtier under the Nguyễn Dynasty.

Key words: Courtiers under Nguyễn dynasty, Đặng Nhân Cầm, *Đặng tộc gia phả ký*

Có những công thần của vương triều Nguyễn như Đỗ Thanh Nhơn, Võ Tánh, Ngô Tông Chu, Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt,... tiểu sử rõ ràng, sử sách ghi chép rất phong phú. Nhưng lại có những công thần thuở ấy tiểu sử mờ nhạt, sử sách ghi chép thiếu sót. Tháng 3 năm 2016, chúng tôi về xã Long Hưng, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp thì thấy nơi đây còn đầy đủ mộ phần công thần nhà Nguyễn là Đặng Nhân Cầm và phu nhân Đào Thị Hạnh. Dân làng và dòng họ Đặng ở đây rất tự hào gọi ông là “Thủy sư Đô đốc”. Không xa nơi ông bà an nghỉ là nơi thờ tự vua Gia Long cùng những dấu

tích truyền thuyết về một vùng căn cứ địa của ông vua đầy nghiệp mở đầu vương triều Nguyễn mà phả về sau gọi là “Chằm măng trạch” với những ao đầm, sông nước, cỏ dại hiểm trở. Thế nhưng, tiểu sử của Đặng Nhân Cầm thế nào, chiến công của ông ra sao thì sử sách của nhà Nguyễn ít ghi chép, hoặc chỉ là gợi mở, sinh ra câu hỏi? Chẳng hạn, sách *Hoàng Việt Long hưng chí* 皇越隆興誌 cho biết: Sau khi lấy được thành Diên Khánh (Ất Mão năm 1795) Thế tổ (chị chúa Nguyễn Phúc Ánh, sau này là vua Gia Long) sai Bộ Lễ ghi tên các công thần trận vong và ốm chết từ

* TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

khi trung hưng tới chiến dịch Diên Khánh, lập đền thờ Hiền Trung ở Gia Định¹. Sách *Gia Định thành thông chí* 嘉定城通志 của Trịnh Hoài Đức cho biết thêm: “Năm Ất Mão ấy (đền Hiền Trung) dựng đền thờ các công thần khai sáng trung hưng. Năm Giáp Tý Gia Long thứ 3 (1804), vâng chỉ sửa lại nhà thờ... Tánh Quốc công Võ Tánh... Chu Quận công Ngô Tùng Châu, bày thần vị ở chính giữa, ngoài ra thì theo thứ tự bày ở tả hữu, ghi ở Hội điển Bộ Lễ, xuân thu hai kỳ tế lễ, lệ có 25 lệ phu². *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhất kỷ* quyển XXIV, thực lục về Thế tổ Cao hoàng đế, làm rõ hơn việc trên ở năm Giáp Tý: Ngoài hai vị trên... được thờ ở gian chính giữa, còn có nhiều công thần ở nhiều gian trong đền, cộng 1015 người, gửi cho lưu trấn thần chế bài vị để thờ³. Trong đó, có những người được thờ ở gian hữu nhị như Đặng Cẩm. Trong đền này, cùng với những công thần sáng nghiệp lẫy lừng như Võ Tánh, Ngô Tùng Châu,... chúng tôi Đặng Cẩm cũng được xếp vào công thần khai sáng. Nhưng có phải Đặng Cẩm là Đặng Nhân Cẩm không? thì vẫn chưa đủ căn cứ. Sách *Đại Nam thực lục chính biên Đệ nhất kỷ*, quyển 7 có nhắc tới một nhân vật là Đặng Đại Cương là người mà theo các vị nghiên cứu sử sách và gia phả trong họ cho biết: Trên thực tế ông Đại Cương có quan hệ với Đặng Nhân Cẩm nhưng sách *Đại Nam* ấy lại không cho biết quan hệ cụ thể ra sao. Sách ấy, quyển 48 có nhắc tới một nhân vật trùng tên với Đặng Nhân Cẩm là Đặng Đình Cẩm làm Thiêm sự Hộ bộ sung Hộ tào Bắc Thành để ta phải suy nghĩ: ai? Đặng Cẩm hay Đặng Đình Cẩm là Đặng Nhân Cẩm? Soi tỏ vào đám sương mù trong sử sách ấy, làm rõ hơn phải chăng là dựa vào văn bản phả ký chữ Hán?

Cuốn *Đặng tộc gia phả ký* 鄧族家譜記 ở thôn Văn Liêu, xã Uy Viễn, tổng Phạn

Xá, phủ Đức Quang, trấn Nghệ An xưa do Đặng Ngọc Oánh kính cẩn biên chép vào năm Duy Tân Ất Mão (1915) chỉ cho biết nguồn gốc của Đặng Nhân Cẩm ở thôn, xã, huyện, phủ, tỉnh nói trên, gần với cha là Cử nhân tước Trạch Xuân hầu Đặng Sĩ Quán và ông nội là người đỗ khoa Hoành Từ, tước Liêu Quận công với tên là Đặng Sĩ Vinh. Phả đó kê ra các bà chính thất, kế thất gần với con cái của Đặng Sĩ Quán. Trong đó, nêu rõ bà kế thất họ Đậu sinh 2 trai 3 gái. Trai: Nhất lang tên húy là Cẩm, tên chữ là Nhân Cẩm, sinh ngày 05 tháng 05 năm Giáp Tý đời Lê Cảnh Hưng (1744) trúng Tam trường, năm 31 tuổi xã hội có biến. Ông di cư phương Nam. Không rõ.



Ảnh bìa cuốn gia phả của Đặng Hữu Hôn

Nhị lang tên húy là Cẩm, tên chữ là Nhân Cẩm, trúng Khố sinh. Quốc gia có biến, di cư phương Nam. Không rõ. Từ đây trở đi, phả bỏ trống, không cho biết rõ phần đời dài, quan trọng hơn, còn lại của ông từng làm nên sự nghiệp hiển hách. Vậy cần điền vào chỗ trống đó, cuốn *Đặng tộc phả ký* do Đặng Hữu Hôn kính cẩn biên tập năm 1832 đời vua Minh Mệnh, là cuốn phả cổ hơn cuốn của Đặng Ngọc Oánh, ở thời gần với vua Gia Long và Đặng Nhân Cẩm hơn nên có điều kiện ghi chép đầy đủ hơn, chính xác hơn về tiểu sử và chiến công của Đặng Nhân Cẩm và em ông là Đặng Nhân Cẩm. Cuốn phả gồm 10 trang chữ Hán, kiểu chữ chân, kích thước (15,5 x 26,5 cm) viết trên giấy dó. Phả cho biết: Đặng Nhân Cẩm chính là Đặng Cẩm, người mà sử đã ghi là công

thần khai sáng được thờ ở đền Hiền Trung. Do thế, có thể loại trừ: Đặng Đình Cẩm là một người khác. Phả thống kê chi tiết rõ ràng 11 đời gọi là tổ của họ Đặng gắn với Đặng Nhân Cẩm và hai ông Cẩm, Cẩm thuộc đời thứ 10. Phả nêu rõ cuộc đời của hai ông, rõ nhất là từ buổi vào Nam về sau: Đặng Nhân Cẩm yết kiến chúa Nguyễn Ánh, được chúa cử chỉ huy chiến thuyền, rồi cùng chúa bôn tẩu sang Xiêm La, vào thành Vọng Các, giúp vua Xiêm đánh quân Miến Điện, trở về Chăm mông trạch ở Đồng Tháp tuyển binh lập căn cứ ra sao... để tạo lập nên triều Nguyễn huy hoàng, thống nhất đất nước. Phả cũng cho thấy vào giai đoạn hậu chiến, triều Nguyễn trả công xây lăng cho các công thần như Đặng Nhân Cẩm và người thân thế nào trên vùng đất Long Hưng mà chúng tôi đã có dịp đặt chân đến. Về danh chức mà dân làng và họ Đặng ở Long Hưng từng gọi, phả này đã nêu: Nguyễn Ánh phong ông làm chỉ huy thủy binh như chức vị Đô đốc thời trước, phả ghi rõ nữa: Thủy sư Đặng Nhân Cẩm... đó là những bổ sung cực kỳ quan trọng cho sử vương triều Nguyễn. Bản gia phả của họ Đặng còn có một chi tiết rất thú vị nữa, đó là việc tên Cù Lao Ré xuất hiện với những chuyến đi khai thác thổ hải sản của vua tôi nhà Nguyễn. Đồng thời tên gọi "Đô đốc Thủy sư" của Đặng Hữu Cẩm cũng gợi mở rất nhiều điều cho nghiên cứu về các đội quân thủy của nhà Nguyễn. Tất cả, để có minh chứng rõ ràng, chính xác hơn, chúng tôi xin phiên âm, dịch nghĩa và công bố toàn văn bản phả ký như sau:

PHIÊN ÂM

Đặng tộc phả ký

Đặng tộc phả ký tự

Tằng kinh văn: ngã tổ tiên ký kinh lịch đa đại vị quan, đa tướng tài như công

Đặng Tất, Đặng Dung, đa nhân tài cấp đệ Trạng nguyên như Đặng Công Chất, Đặng Bá Tĩnh tổ tiên chi công lao đại như sơn hải. Ngã tộc tự Tăng quận công dĩ tiên ký thư bất túc, hậu kỳ hữu lão công Thai, lão công Hòa ký thư nhi Hữu Mệnh thành phả. Ngã Đặng tộc nguyên bản tự Hoan Châu. Nội tổ Đặng Hữu Mệnh tiên khởi tông Tây Sơn, hậu công dữ chư công Đặng Nhân Cẩm, Đặng Nhân Cẩm, Đặng Đại Cương, Nguyễn Đình Đắc viết quá hải chí đảo Bình Khang tông phủ Nguyễn Ánh chúa công. Nguyễn Ánh cử Đặng Nhân Cẩm chỉ huy thủy binh như đô đốc tiền triều, công Đặng Nhân Cẩm phụ trách thời tiết khí hậu, công cương vị chánh sứ ư nhất thiện thất bách cử thập tam niên, Tây Sơn quân chiến chiếm Bình Khang, nội tổ dữ chư chiến hữu tông Nguyễn Ánh phản hồi Gia Định, chí tứ niên hậu phản hồi đảo Bình Khang, duy tướng niệm tổ tông chi bản nguyên ngã nãi ký thư tộc phả dĩ truyền vạn đại.

Đệ nhất đại tổ

Tiền Nam Dương quận Đặng quý công, húy Lân Chùng phủ quân. Công thủ tại chức quản lý bảo tồn chư văn sở dự sắc chỉ như hậu Trần thời hàn lâm viện. Sinh thời công văn chương thi phú tinh tú ưu năng thượng tri thiên văn, hạ tường địa lý.

Kỵ nhật tam nguyệt thập ngũ nhật.

Đệ nhị đại tổ

Tiền Nam Dương quận Đặng quý công húy Viên phủ quân. Công vị quan thủ chức Tấn trị công thần Đặc tiên phụ quốc kim lộc đại phu, tước Viên Nghĩa hầu. Kỵ nhật thất truyền.

Đệ tam đại tổ

Tiền tổ Đặng quý công húy Văn phủ Quân. Kỵ nhật tứ nguyệt sơ thập nhật.

Đệ tứ đại tổ

Tiên tổ Đặng quý công hủ Nộn phủ quân. Kỵ nhật thập nhị nguyệt thập tứ nhật.

Đệ ngũ đại tổ

Tiên tổ Đặng quý công hủ Sinh. Kỵ nhật nhị nguyệt sơ thất nhật.

Đệ lục đại tổ

Tiên tổ Đặng quý công Đặng Ất, Đệ nhị giáp tiến sĩ, Mậu Dần khoa, vi quan tại Ngự Thiên huyện, Nam Định tỉnh.

Tiên tổ Đặng quý công Đặng Nhân Trí phủ quân. Công hiển đạt cấp đệ cử nhân tại quan chức Tuần phủ Hà Hoa; tước Uy Nhân hầu sinh hạ tử tử: Đệ nhị tử, Đặng Hiền cư trú tại Phật Nãi hương, Hà Hoa phủ.

Đệ tam tử di cư chỉ Nam bộ, bắt tương kiến.

Đệ tứ tử Đặng Nhân Ngôn công cấp đệ cử nhân, Hội thí trúng tuyển Tam trường đặc phong tước Tạng Quận công. Tỉ tổ Lê Thị Doan.

Đệ thất đại tổ

Tiên tổ Đặng quý công Đặng Nhân Ngôn phủ quân. Công cấp đệ Cử nhân, đặc phong Đô đốc, tước Tạng Quận công. Kỵ nhật tứ nguyệt thập lục nhật.

Đệ bát đại tổ

Tiên tổ Đặng Sĩ Vinh. Công cấp đệ hoàng tử vi quan tại đa chức, hậu khai học hiệu giáo học, tước Liêu Quận công.

Đệ cửu đại tổ

Tiên tổ Đặng quý Công Đặng Hữu, hủ Hữu Học, thi sĩ Vĩnh chỉ tử. Công vi Tả thị lang Lê Hiền tông triều.

Đệ thập đại tổ

Tiên tổ Đặng quý công Hữu Thực, hủ Hữu Mệnh, Đặng Hữu Học chỉ tự, Tỉ tổ Mai Thị Nguyệt, tông Tây Sơn, hậu tâm đào Bình Khang tông Nguyễn Ánh. Công đời túy phá quyền do Cử nhân Đặng Truyền Lâm biên soạn Hậu phá quyền bị phá toái, từ tôn quan chỉ sơ lược ký biên, dĩ sử hậu duệ kể tục ký lục, tổ tiên chỉ công đức. Công kỵ nhật tam nguyệt sơ

thập nhật. Tỉ tổ kỵ nhật thập nhị nguyệt thập nhị nhật. Tổ phụ, tổ mẫu phối sinh nam tử danh viết Đặng Hữu Núi.

Đệ thập nhất đại tổ

Hiển tổ khảo Đặng quý công hủ Núi. Kỵ nhật tứ nguyệt thập tứ nhật. Tổ tỷ Nguyễn Thị Dưỡng. Kỵ nhật lục nguyệt thập ngũ nhật.

Nhi công Đặng Nhân Cẩm dĩ Đặng Nhân Cẩm đặc chú đồng tộc nhân Đặng Hữu, Đặng Văn Trinh, Đặng Hữu Mệnh trợ tá dĩ yết kiến Nguyễn Ánh, đặc chúa cử vi chỉ huy chiến thuyền. Công chiến đa trận phản kháng Tây Sơn quân. Xiêm La quốc vương khai Vọng Các thành, cấp vu Nguyễn Ánh dĩ quân sĩ nhập trú ngụ. Công Đặng Nhân Cẩm đặc cử chỉ Chăm mǎng trạch khu dĩ tuyển binh kỳ thành lập đảng thiện chiến đội binh công dĩ phù trợ Xiêm La quân vương phản chiến Miến Điện quân. Đặng Nhân Cẩm lập đa chiến công đặc Nguyễn Ánh phong vi chỉ huy thủy binh như Đô đốc chức vị tiên thời. Công chiếm thủ Gia Định, tạo Nguyễn Ánh chi thế lực nhật nhật tăng cường. Nhất thiểu đoạn thời gian, quân thần đồng tâm chiến thắng Tây Sơn, tạo lập thành huy hoàng Nguyễn vương triều đại.

Hiển khảo Đặng Hữu Núi dĩ Nguyễn Thoán dẫn Đặng Nhân Cẩm tiền chỉ huy sứ dĩ Nguyễn Ánh đích quân sĩ đáo chư đảo. Ư tại nội thử hữu Cù Lao Ré dĩ khai thác yến sào, vu hậu Nguyễn triều đình trợ tá nhân đích công lao dĩ ký kiến tạo Nguyễn Thoán lăng tại Thái Khang phủ, khiêu xưng: Lăng ông Võ dĩ Lăng bà Vú tại Chăm mǎng trạch khu. Hữu phụ tử lăng Nguyễn Văn Bọ dĩ Nguyễn Thị Mai, lăng thủy ư Đặng Nhân Cẩm dĩ phu nhân.

Chăm mǎng trạch thị Nguyễn Ánh chúa công chỉ căn cứ địa. Thử địa khu diệc thị Đặng tộc chi phát tích sở cứ. Ngã Đặng tộc trực tổ tại Bình Khang địa. Đặng Hữu Mệnh dĩ Thủy sư Đặng Nhân Cẩm thị thúc bá chi huynh đệ dã.

Kính cáo chư tổ tiên chi danh dĩ dữ vu hậu duệ phụng tự viết: Chư công Đặng Cẩm, Đặng Cẩm, Đặng Mệnh, Đặng Núi linh thần vị ư nhất thiên bát bách tam thập nhị niên cát nguyệt cát nhật tại Phúc Điền Diên Khánh phủ Đặng Hữu Hôn căn biên tập.

ĐỊCH NGHĨA

Ghi phả họ Đặng

Lời tựa về việc ghi phả họ Đặng

Đã từng nghe là: Tổ tiên ta từng trải qua nhiều đời làm quan, có nhiều tướng tài như các ông Đặng Tất, Đặng Dung, nhiều người tài đã đỗ Tiến sĩ cập đệ, Trạng nguyên như các ông Đặng Công Chất, Đặng Bá Tĩnh. Công lao của tổ tiên lớn như núi biển. Họ ta từ Tăng Quận công trở về trước ghi sách không đủ, thời kỳ sau có các lão ông Thái và Hòa ghi sách mà thành phả. Họ Đặng ta nguồn gốc tự Hoan Châu. Nội tổ Đặng Hữu Mệnh lúc đầu theo Tây Sơn, sau ông cùng các ông Đặng Nhân Cẩm, Đặng Nhân Cẩm, Đặng Đại Cương, Nguyễn Đình Đắc vượt qua biển đến Bình Khang theo phò Nguyễn Ánh. Chúa Nguyễn Ánh cử Đặng Nhân Cẩm làm Chỉ huy thủy binh như Đô đốc thời trước, cử ông Đặng Nhân Cẩm phụ trách theo dõi thời tiết khí hậu, cử ông Cương làm Chánh phó sứ. Vào năm 1793 quân Tây Sơn đánh chiếm Bình Khang, nội tổ cùng các chiến hữu theo Nguyễn Ánh trở về Gia Định, đến 4 năm sau đó mới trở lại Bình Khang, chỉ một lòng tưởng niệm nguồn gốc của tổ tiên dòng họ ta nên cần ghi sách phả họ để truyền muôn đời.

Tổ đời thứ nhất

Trước đây ở Nam Dương quận có Đặng quý công tên húy là Lân Chủng phủ quân. Ông giữ chức quản lý bảo tồn các văn sở dụ sắc chỉ như Hán lâm viện của thời Hậu Trần. Lúc sống ông là bậc tinh thông văn chương thơ phú, là người ưu tú, có thể trên biết thiên văn, dưới tường địa lý. Ông giỗ vào ngày 15 tháng 3.

Tổ đời thứ hai

Trước đây ở Nam Dương quận có Đặng quý công tên húy là Viên phủ quân.

Ông làm quan giữ chức Tán trị Công thần Đặc tiến Phụ quốc Kim lộc Đại phu, tước Viên Nghĩa hầu.

Ngày giỗ của ông thất truyền.

Tổ đời thứ ba

Tiên tổ Đặng quý công, tên húy là Văn phủ quân.

Ngày giỗ của ông là mừng 10 tháng 4.

Tổ đời thứ bốn

Tiên tổ Đặng quý công, tên húy là Nộn phủ quân.

Ngày giỗ của ông là 24 tháng 12.

Tổ đời thứ năm

Tiên tổ Đặng quý công, tên húy là Sinh.

Ngày giỗ của ông là mùng 7 tháng 2.

Tổ đời thứ sáu

Tiên tổ Đặng quý công là Đặng Át đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ khoa Mậu Dần, làm quan tại huyện Ngự Thiên, tỉnh Nam Định.

Tiên tổ Đặng quý công Đặng Nhân Trí phủ quân. Ông là người hiền đạt, đỗ đến bậc Cử nhân, ở quan chức Tuần phủ Hà Hoa, tước Uy Nhân hầu, sinh được 4 con.

Người con thứ hai là Đặng Hiền, cư trú tại làng Phật Nãi thuộc phủ Hà Hoa.

Người con thứ ba di cư vào Nam bộ, không thấy rõ.

Người con thứ tư là Đặng Nhân Ngôn. Ông đỗ đến bậc Cử nhân, thi Hội trúng tuyển Tam trường được phong tước Tăng Quận công. Phu nhân của ông là Lê Thị Đoan.

Tổ đời thứ bảy

Tiên tổ Đặng quý công Đặng Nhân Ngôn phủ quân. Ông đỗ Cử nhân, được phong Đô đốc, tước Tăng Quận công.

Ngày giỗ của ông là 16 tháng 4.

Tổ đời thứ tám

Tiên tổ Đặng Sĩ Vinh. Ông đỗ đến bậc Hoành từ, làm quan giữ nhiều chức, sau mở học hiệu dạy học, tước Liêu Quận công.

Tổ đời thứ chín

Tiên tổ Đặng quý công Đặng Hữu, tên húy là Hữu Học, là con của Đặng Sĩ Vinh, ông làm Tả Thị lang của triều Lê Hiến Tông.

Tổ đời thứ mười

Tiên tổ Đặng quý công Hữu Thực, tên húy là Hữu Mệnh, là con của ông Đặng Hữu Học. Phu nhân của ông là Mai Thị Nguyệt. Ông đã theo Tây Sơn, sau tìm đến Bình Khang theo Nguyễn Ánh. Ông đem theo quyền phá do Cử nhân Đặng Truyền Lâm biên soạn. Sau quyền phá bị nát vụn, nhưng con cháu cũng có thể sơ lược xem thấy để biên chép, khiến hậu duệ có thể kế tục ghi lại công đức của tổ tiên.

Ngày giỗ của ông là mùng 10 tháng 3.

Ngày giỗ của bà là ngày 12 tháng 12.

Hai ông bà sinh con trai tên họ là Đặng Hữu Núi.

Tổ đời thứ mười một

Hiện tổ khảo Đặng quý công tên húy là Núi, giỗ ngày là 14 tháng 4. Phu nhân của ông là Nguyễn Thị Dường, giỗ ngày 15 tháng 6.

Hai ông Đặng Nhân Cẩm và Đặng Nhân Cẩm được các người cùng họ là Đặng Hựu, Đặng Văn Trinh, Đặng Hữu Mệnh giúp đỡ để yết kiến Nguyễn Ánh, được chúa cử làm chỉ huy chiến thuyền. (Các) ông đánh nhiều trận, phản kháng quân Tây Sơn. Vua nước Xiêm La mở thành Vọng Các, cấp cho Nguyễn Ánh cùng quân sĩ vào trú ngụ. Ông Đặng Nhân Cẩm được cử đến khu Chăm măng trạch để tuyển binh, đã thành lập được các đội binh thiện chiến. Ông đã phù trợ vua Xiêm La, đánh lùi quân Miến Điện. Đặng Nhân Cẩm lập nhiều chiến công nên được Nguyễn Ánh phong làm Chỉ huy thủy binh như chức vị Đô đốc thời trước. Tấn công chiếm giữ Gia Định, tạo thế lực cho Nguyễn Ánh ngày càng tăng cường nên chỉ một thời gian ngắn, vua tôi đồng lòng mà chiến thắng Tây Sơn, tạo lập thành triều đại vua Nguyễn huy hoàng.

Hiện khảo Đặng Hữu Núi cùng Nguyễn Thoàn dẫn Đặng Nhân Cẩm, người làm chỉ huy sứ trước cùng quân sĩ của Nguyễn Ánh đến các đảo, trong đó có Cù Lao Ré để khai thác tổ yến. Về sau triều đình Nguyễn nhớ đến công lao của người giúp đỡ phò tá mình nên đã kiến tạo lăng Nguyễn Thoàn tại phủ Thái Khang gọi là "Lăng ông Võ" cùng lăng bà Vú tại khu Chăm măng trạch, cùng lăng cha con Nguyễn Văn Bọ và Nguyễn Thị Mai lăng Thủy sư Đặng Nhân Cẩm cùng phu nhân.

Chăm măng trạch là căn cứ địa của chúa công Nguyễn Ánh. Khu đất ấy cũng là chốn phát của họ Đặng. Trục tổ họ Đặng ta tại đất Bình Khang. Đặng Hữu Mệnh cùng Thủy sư Đặng Nhân Cẩm là anh em con chú bác vậy. Kính cáo các tên của tổ tiên để cho hậu duệ thờ tự là các ông Đặng Cẩm, Đặng Cẩm, Đặng Mệnh, Đặng Núi, ghi trên thân vị linh thiêng vào ngày tốt, tháng tốt năm 1832 tại Phúc Điền Diên Khánh.

Đặng Hữu Hơn kính cẩn biên tập./.

Đ.C.V

Chú thích

1. Hoàng Việt Long hưng chí, Sđd, tr.223.
2. Gia Định thành thông chí, Sđd, tr.84.
3. Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ, Sđd, tr.

Tài liệu tham khảo

1. Ngô Giáp Đậu, Ngô Đức Thọ, Mai Xuân Hải, Nguyễn Văn Nguyên dịch (1997), Hoàng Việt Long hưng chí, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
2. Trịnh Hoài Đức, Tu Trai Nguyễn Tạo dịch (1972), Gia Định thành thông chí (Quyển 1 và 2), Nha văn hóa Phủ quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản.
3. Viện Sử học phiên dịch (2003), Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
3. Đặng tộc gia phả ký 鄧族家譜記, thôn Văn Liêu, xã Uy Viễn.
4. Đặng tộc phả ký 鄧族譜記, thôn Văn Liêu, xã Uy Viễn.

漢喃雜誌

越南河內市棟移區鄧進東街 183 號

電話: 84-4 35375780 - 傳真: 84-4 38570940

Website: <http://www.hannom.org.vn>

執行總編輯: 阮有味 博士

副總編輯: 王氏紅 博士

2017 年 5 期(總第 144 期)

目錄

鄭克孟 -	: 從漢喃資料到漢喃部門百科書的編撰工作.....	3
陳仲楊		
阮俊強 -	: 在越南漢文翻譯及教學: 中代時期作家觀點下儒家典	
阮氏秀梅	籍翻譯工作的目的.....	23
黃氏午 -	: 關於歷史人物喃字演歌作品及其版本問題.....	41
枚秋瓊		
武清	: 從《漁峯詩文集》中了解大詩家兼西北山區英雄人物	
阮光碧		54
阮國慶	: 探討《左幼真傳地理》中二十八相地方法.....	67
丁公偉	: 從譜記中追尋嘉隆朝代一位功臣事狀.....	78

QUI ĐỊNH BÀI GỬI CHO TÒA SOẠN *TẠP CHÍ HÁN NÔM*

Bài viết *Tạp chí Hán Nôm* gồm các mục: Nghiên cứu, Đọc sách - Trao đổi ý kiến; Sưu tầm - Tư liệu tham khảo, Hán Nôm trong nhà trường, Thường thức Hán Nôm và Tin tức hoạt động của ngành Hán Nôm trong và ngoài nước.

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác biên tập khi sử dụng bài của tác giả, Tòa soạn *Tạp chí Hán Nôm* xin lưu ý các cộng tác viên một số qui định dưới đây:

1. Bài viết có thể gửi qua bưu điện hay chuyển trực tiếp tới tòa soạn theo địa chỉ:

Tạp chí Hán Nôm, 183 Đặng Tiến Đông, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 84-4 35.375.780; hoặc Email: tapchihannomhn@yahoo.com.vn.

2. Bài gửi Tòa soạn cần thông báo đầy đủ các yếu tố: Họ và tên tác giả, học hàm, học vị, chức vụ chính quyền (nếu có), điện thoại, địa chỉ cơ quan hay nhà riêng.

3. Bản thảo viết rõ ràng, sạch sẽ. Nếu được đánh máy vi tính, sử dụng Font: Times New Roman cỡ 12, hệ soạn thảo Winword, hoặc tương đương, dẫn dòng ở chế độ Exactly 17 - 18.

4. Bài viết nếu có chú thích và dẫn tài liệu tham khảo thì để ở cuối bài, các chú thích được đánh số thứ tự từ 1 đến hết trong một bài. Tên tài liệu tham khảo, cần ghi rõ các yếu tố thứ tự:

- Họ và tên tác giả, tên sách (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn...

- Họ và tên tác giả, tên bài tạp chí hoặc bài viết (trong ngoặc kép), trong tạp chí hoặc tên sách nào (viết nghiêng), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang trích dẫn.

- Bài dịch cần gửi kèm bản sao tài liệu gốc (có thể là ảnh, bản photocopy hoặc bản rập văn khắc, bản chép tay...). Nếu là bản dịch tài liệu nghiên cứu từ tiếng nước ngoài, thì cần ghi rõ các yếu tố: họ và tên tác giả, tên sách, tên bài viết (báo, tạp chí), nhà xuất bản, năm xuất bản.

5. Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung của bài viết và độ chính xác của các tài liệu tham khảo.

6. Bài không sử dụng, Tòa soạn xin phép không trả lại bản thảo cho tác giả.

7. Bài gửi đăng trên *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị không gửi đăng trên các sách, báo, tạp chí và các phương tiện thông tin khác...

8. Từ ngày 1/1/2016, bài gửi đến *Tạp chí Hán Nôm* đề nghị tác giả có tóm tắt **tiếng Việt và tiếng Anh** (khoảng 200 từ), từ khoá (khoảng 3-5 từ).

Tạp chí Hán Nôm xin trân trọng cảm ơn các cộng tác viên đã tích cực cộng tác với Tòa soạn và rất mong các quý vị tiếp tục cộng tác.

GIỚI THIỆU SÁCH

1. Huỳnh Công Bá, *Lịch sử Việt Nam cổ trung đại*, Nxb. Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế, 2017, 1194tr.
2. Đỗ Bang (Chủ biên), *Chủ quyền biển đảo Việt Nam trong lịch sử*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 429tr.
3. Xuân Cang, *Góc nhìn bát quái* (Tập 2), Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 332tr.
4. Huệ Thiên (An Chi), *Câu chữ Truyện Kiều*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 351tr.
5. Hoàng Tuấn Công, *Từ điển tiếng Việt của GS. Nguyễn Lâm - Phê bình và khảo cứu*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017, 560tr.
6. Nguyễn Xuân Diện và Trần Ngọc Đông (sưu tập và biên dịch), *Đường thi quốc âm cổ bản* (Tái bản lần 1), Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 559 tr.
7. Nguyễn Xuân Diện, *Ca trù - Phía sau đàn phách*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 2017, 231tr.
8. Nguyễn Thị Hai, *Ngữ âm học tiếng Việt hiện đại*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2017, 308tr.
9. Phan Thị Thu Hiền (Chủ biên), *Thi tạng Đông Á (Trung Quốc - Korea - Việt Nam - Nhật Bản)*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 344tr.
10. Phan Mạnh Hùng - Nguyễn Đông Triều, *Theo dấu người xưa*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 391tr.
11. Nguyễn Kim Mãng, Phùng Đức Sơn, Lê Văn Dân, *Tuyển tập văn bia Phật giáo Thanh Hóa* (Tập 1) *Thời Hậu Lê - Nguyễn*, Nxb. Thanh Hóa, Thanh Hóa, 2017, 736tr.
12. Phạm Hoàng Quân (dịch, chú và giới thiệu), *Xiêm La quốc lộ trình tập lục (Giao thông thủy bộ Việt - Xiêm năm 1810)*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 256tr.
13. Phan Đăng Thanh - Trương Thị Hòa, *Lịch sử các chế độ báo chí ở Việt Nam* (Tập 1): *Trước cách mạng tháng Tám 1945 (1858 - 1945)*, Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2017, 433tr.
14. Nguyễn Mạnh Tiến, *Sống đời của chợ*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017, 495tr.
15. Vũ Hữu San, *Văn hóa nước và hàng hải thời cổ của Việt Nam*, Nxb. Phụ nữ, Hà Nội, 626tr.

Chế bản điện tử tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Khổ 27 x 19 cm. Nhà in Nhà xuất bản Thế giới. Giấy phép xuất bản số 961/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 1/4/2014. In xong nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2017.

Giá: 30.000^d